

Số: **16** /2012/TT - BLĐTBXH

Hà Nội, ngày **16** tháng **7** năm 2012

THÔNG TƯ

**Ban hành chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho một số nghề thuộc các nhóm nghề:
Sản xuất và chế biến - Công nghệ kỹ thuật - Khoa học và sự sống -
Kinh doanh và quản lý - Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Khách sạn, du lịch,
thể thao và dịch vụ cá nhân**

Căn cứ Luật Dạy nghề, ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 186/2007/NĐ - CP, ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 86/2008/QĐ - TTg, ngày 03 tháng 7 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Dạy nghề thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 53/2011/QĐ - TTg, ngày 27 tháng 9 năm 2011 về việc Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quyết định 86/2008/QĐ - TTg, ngày 03 tháng 7 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Dạy nghề thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 58/2008/QĐ - BLĐTBXH, ngày 06 tháng 09 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quy định về chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Dạy nghề.

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư quy định chương trình khung trình độ trung cấp nghề và trình độ cao đẳng nghề cho một số nghề thuộc các nhóm nghề: Sản xuất và chế biến - Công nghệ kỹ thuật - Khoa học và sự sống - Kinh doanh và quản lý - Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân như sau:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề các nghề: Chế biến lương thực; Thiết kế thời trang; Điều khiển tàu cuốc; Kỹ thuật lắp đặt đài trạm viễn thông; Sản xuất gốm, sứ xây dựng; Vận hành máy thi công mặt đường; Vận hành máy thi công nền; Công nghệ sinh học; Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas; Trồng cây lương thực, thực phẩm; Quản trị lễ tân (trình độ cao đẳng nghề)- Nghiệp vụ lễ tân (trình độ trung cấp nghề); để áp dụng đối với trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trường đại học, trường cao đẳng và trường trung cấp chuyên nghiệp (sau đây gọi chung là cơ sở dạy nghề) công lập và tư thục có đăng

ký hoạt động dạy nghề các nghề trên nhưng không bắt buộc áp dụng đối với cơ sở dạy nghề có vốn đầu tư nước ngoài.

1. Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “Chế biến lương thực” (Phụ lục 1).

2. Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “Thiết kế thời trang” (Phụ lục 2).

3. Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “Điều khiển tàu cuốc” (Phụ lục 3).

4. Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “Kỹ thuật lắp đặt đài trạm viễn thông” (Phụ lục 4).

5. Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “Sản xuất gốm, sứ xây dựng” (Phụ lục 5).

6. Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “Vận hành máy thi công mặt đường” (Phụ lục 6).

7. Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “Vận hành máy thi công nền” (Phụ lục 7).

8. Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “ Công nghệ sinh học” (Phụ lục 8).

9. Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas” (Phụ lục 9).

10. Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “Trồng cây lương thực, thực phẩm” (Phụ lục 10).

11. Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “Quản trị lễ tân” trình độ cao đẳng nghề, "Nghệ thuật lễ tân" trình độ trung cấp nghề (Phụ lục 11).

Điều 2. Căn cứ quy định tại Thông tư này, Hiệu trưởng các trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trường đại học, trường cao đẳng và trường trung cấp chuyên nghiệp có đăng ký hoạt động dạy nghề cho các nghề được quy định tại Điều 1 của Thông tư này tổ chức xây dựng, thẩm định, duyệt chương trình dạy nghề của trường.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tổ chức Chính trị - Xã hội và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng cục Dạy nghề, các trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trường đại học, trường cao đẳng và trường trung cấp chuyên nghiệp có đăng ký hoạt động dạy nghề trình độ trung cấp nghề và trình độ cao đẳng nghề cho các nghề được quy

định tại Thông tư này và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Điều 4. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **11** tháng **9** năm 2012. *Mmm*

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các UB của QH;
- Văn phòng Chính phủ;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HỘND, UBND, Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc T.Đ.
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ LĐTBXH;
- Lưu VT, TCDN (20 b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Ngọc Phi



Phụ lục 1:
**Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ
cấp đẳng nghề cho nghề “Chế biến lương thực”**
(Ban hành kèm theo Thông tư số **16** /2012/TT - BLĐTBXH
ngày **6** tháng **7** năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Phụ lục 1A:
Chương trình khung trình độ trung cấp nghề

Tên nghề: Chế biến lương thực

Mã nghề: 40540101

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

(Tốt nghiệp Trung học cơ sở thì học thêm phần văn hóa phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo);

Số lượng mô đun, môn học đào tạo: 31

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Trung cấp nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

+ Trình bày được nguyên lý cấu tạo và hoạt động của một số loại thiết bị chính thường được sử dụng trong chế biến lương thực;

+ Mô tả được các thao tác, cách hiệu chỉnh, vận hành các thông số kỹ thuật, chế độ vệ sinh và bảo dưỡng các thiết bị chế biến lương thực;

+ Trình bày được một số nguyên lý cơ bản của quá trình chế biến lương thực;

+ Nêu được các bước và yêu cầu của từng bước thực hiện các công việc trong qui trình chế biến đối với một sản phẩm lương thực cụ thể như: gạo, bột mì, nui, snack, bún, bánh tráng, mì ăn liền;...

+ Trình bày được nội dung công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng các sản phẩm chế biến từ lương thực;

+ Trình bày được các nội dung tổ chức quản lý sản xuất ở cơ sở sản xuất, chế biến lương thực;

+ Trình bày được nguyên tắc và các phương pháp kiểm tra, đánh giá chất lượng một số chỉ tiêu nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm trong dây chuyền chế biến lương thực;

+ Trình bày được các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm trong quá trình thực hiện các thao tác.

- Kỹ năng:

+ Vận hành và sử dụng thành thạo các loại máy, thiết bị được sử dụng trong quá trình chế biến lương thực;

+ Thực hiện các thao tác vận hành, kiểm tra, vệ sinh, bảo dưỡng máy, thiết bị chế biến theo đúng trình tự quy định, đảm bảo an toàn;

+ Làm thành thạo các thao tác cơ bản đối với từng công đoạn trong quá trình chế biến các sản phẩm chế biến từ lương thực: gạo, bột mì, nui, snack, bánh mì, bánh canh, miến, bún, mì ăn liền, mì sợi;...

+ Chế biến được sản phẩm lương thực theo qui trình công nghệ, đạt các chỉ tiêu chất lượng sản phẩm yêu cầu, đảm bảo các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm và năng suất lao động;

+ Giải quyết được công việc một cách độc lập, đồng thời phối hợp được với đồng nghiệp trong phân xưởng, ca sản xuất và tổ sản xuất khi thực hiện nhiệm vụ chuyên môn;

+ Hướng dẫn, kiểm tra và giám sát được về chuyên môn đối với công nhân trình độ sơ cấp nghề trong quá trình sản xuất, đảm bảo sản phẩm đạt tiêu chuẩn về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn lao động.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Hiểu biết cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng và kinh tế của Đảng; Hiến pháp và Pháp luật của nhà nước;

+ Có phẩm chất chính trị tốt, tuyệt đối trung thành với tổ quốc, với nhân dân, có đạo đức tốt, có ý thức vươn lên trong trong nghề nghiệp;

+ Khiêm tốn, cần cù, giản dị, có ý thức kỷ luật tốt, có tinh thần làm chủ tập thể, yêu nghề, hăng say học tập, rèn luyện để trở thành người thợ bậc cao, tay nghề giỏi;

+ Có ý thức học tập và rèn luyện để nâng cao trình độ đáp ứng yêu cầu công việc.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Có hiểu biết về phương pháp rèn luyện thể chất và bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

+ Rèn luyện thân thể bảo đảm sức khoẻ học tập và công tác khi ra trường, phù hợp với lao động nghề nghiệp;

+ Có kiến thức và kỹ năng về quân sự phổ thông để thực hiện nghĩa vụ quốc phòng toàn dân.

3. Cơ hội việc làm:

- Sau khi tốt nghiệp người lao động có trình độ trung cấp nghề chế biến lương thực trực tiếp tham gia sản xuất trên các dây chuyền chế biến lương thực tại các nhà máy, cơ sở sản xuất trong nước hoặc xuất khẩu lao động sang các nước khác;

- Tham gia vào việc tổ chức và quản lý doanh nghiệp sản xuất chế biến lương thực với quy mô vừa và nhỏ.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian đào tạo: 1,5 năm
- Thời gian học tập: 68 tuần
- Thời gian thực học tối thiểu: 1980 giờ
- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 200 giờ

(Trong đó thi tốt nghiệp: 90 giờ)

2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 210 giờ
- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 1770 giờ
- + Thời gian học bắt buộc: 1230 giờ; Thời gian học tự chọn: 540 giờ
- + Thời gian học lý thuyết: 620 giờ; Thời gian học thực hành: 1150 giờ

3. Thời gian học văn hoá Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở:

(Danh mục các môn học văn hoá Trung học phổ thông và phân bổ thời gian cho từng môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo trong Chương trình khung giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Việc bố trí trình tự học tập các môn học phải theo logic sư phạm, đảm bảo học sinh có thể tiếp thu được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề có hiệu quả).

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	<i>Các môn học chung</i>	210	106	87	17
MH 01	Chính trị	30	22	6	2
MH 02	Pháp luật	15	10	4	1
MH 03	Giáo dục thể chất	30	3	24	3
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	45	28	13	4
MH 05	Tin học	30	13	15	2
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	60	30	25	5

II	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	1230	406	745	79
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	285	196	74	15
MH 07	Hóa học và hóa sinh học thực phẩm	60	42	15	3
MH 08	Vi sinh vật học thực phẩm	60	42	15	3
MH 09	Vệ sinh an toàn thực phẩm	60	42	15	3
MH 10	Các quá trình công nghệ cơ bản trong chế biến thực phẩm	60	42	15	3
MH 11	An toàn lao động	45	28	14	3
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	945	210	671	64
MH 12	Máy và thiết bị chế biến lương thực	90	56	28	6
MĐ 13	Kiểm tra, vệ sinh máy và thiết bị chế biến lương thực	60	14	40	6
MH 14	Bảo quản lương thực	60	42	15	3
MĐ 15	Sản xuất gạo	75	14	55	6
MĐ 16	Sản xuất bột mì	75	14	55	6
MĐ 17	Sản xuất mì ăn liền	60	14	40	6
MĐ 18	Sản xuất mì sợi	60	14	40	6
MĐ 19	Sản xuất tinh bột	60	14	40	6
MĐ 20	Sản xuất nui	60	14	40	6
MĐ 21	Bao bì và đóng gói sản phẩm lương thực	45	14	28	3
MĐ 22	Thực tập nghề nghiệp	300	0	290	10
Tổng cộng		1440	512	832	96

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bố thời gian cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

Danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn được xây dựng trên cơ sở sơ đồ phân tích nghề, bảng phân tích công việc và danh mục các công việc theo cấp trình độ đào tạo. Trong chương trình khung trình độ Trung cấp nghề Chế biến lương thực đề xuất một số môn học và mô đun tự chọn được giới thiệu ở bảng dưới đây:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 23	Sản xuất bánh phở	60	14	40	6
MĐ 24	Sản xuất bánh mì	60	14	40	6
MĐ 25	Sản xuất bánh canh	60	14	40	6
MĐ 26	Sản xuất miến	60	14	40	6
MĐ 27	Sản xuất bánh quy và bánh bông lan	60	14	40	6
MĐ 28	Sản xuất snack	60	14	40	6
MĐ 29	Sản xuất bánh tráng	60	14	40	6
MĐ 30	Sản xuất bún	60	14	40	6
MĐ 31	Sản xuất bột ngũ cốc	60	14	40	6
MH 32	Phụ gia thực phẩm	60	42	15	3
MH 33	Dinh dưỡng	60	42	15	3
MH 34	Kỹ năng làm việc nhóm	60	42	15	3
MH 35	Quản lý an toàn thực phẩm	60	42	15	3

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Căn cứ vào Quyết định số 58/2008/QĐ-BLĐTBXH, ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc phân bổ thời gian cho các môn học và các mô đun đào tạo nghề được quy định như sau:

+ Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc chiếm từ 70% đến 80%, thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn chiếm từ 20% đến 30%;

+ Thời gian giữa lý thuyết và thực hành: lý thuyết chiếm từ 25% đến 35%; thực hành chiếm từ 65% đến 75%.

- Trong chương trình khung trình độ Trung cấp nghề Chế biến lương thực đã xây dựng các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc nêu trong mục III, các cơ sở dạy nghề (sau đây gọi chung là Trường) có thể tự xây dựng các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; hoặc lựa chọn trong số các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn đã đưa ra trong chương trình khung tại mục V, tiêu đề 1.1; hoặc kết hợp cả hai phương án trên;

- Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc

bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định, nhưng không được quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khóa học;

- Thời gian, nội dung của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn do Trường tự xây dựng, được xác định căn cứ vào mục tiêu của đào tạo và yêu cầu đặc thù của ngành, nghề hoặc vùng, miền. Trên cơ sở các quy định về chương trình khung, Hiệu trưởng tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình chi tiết của các môn học, mô đun tự chọn cho Trường mình;

- Ví dụ: Sau khi học các môn học chung, chọn các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc; có thể lựa chọn 8 mô đun và 1 môn học trong số 13 môn học, mô đun có trong danh mục môn học, mô đun tự chọn ở trên để áp dụng và xây dựng đề cương chi tiết chương trình đào tạo, cụ thể như sau:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 24	Sản xuất bánh mì	60	14	40	6
MĐ 25	Sản xuất bánh canh	60	14	40	6
MĐ 26	Sản xuất miến	60	14	40	6
MĐ 27	Sản xuất bánh quy và bánh bông lan	60	14	40	6
MĐ 28	Sản xuất snack	60	14	40	6
MĐ 29	Sản xuất bánh trắng	60	14	40	6
MĐ 30	Sản xuất bún	60	14	40	6
MĐ 31	Sản xuất bột ngũ cốc	60	14	40	6
MH 35	Quản lý an toàn thực phẩm	60	42	15	3
	Tổng cộng	540	154	335	51

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết Vấn đáp	Không quá 120 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và trả lời 20 phút/học sinh)
2	Văn hóa Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh Trung học cơ sở	Viết, thực nghiệm	Theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo
3	Kiến thức, kỹ năng nghề:		

	- Lý thuyết nghề	Viết Vấn đáp	Không quá 180 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và trả lời 20 phút/học sinh)
		Trắc nghiệm	Không quá 60 phút
	- Thực hành nghề	Bài thi thực hành	Không quá 15 giờ
	* Mô đun tốt nghiệp (tích hợp giữa lý thuyết với thực hành)	Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 15 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

- Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, trường có thể bố trí tham quan một số cơ sở doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh phù hợp với nghề đào tạo;

- Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa:

Số TT	Nội dung	Thời gian thi
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện: - Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

4. Các chú ý khác:

Khi các Trường thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học, mô đun tự chọn có thể xếp sắp lại mã môn học, mô đun trong chương đào tạo của cơ sở mình để dễ theo dõi quản lý.



Phụ lục 1B:
Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề

Tên nghề: Chế biến lương thực

Mã nghề: 50540101

Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 39

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Cao đẳng nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

+ Mô tả được nguyên tắc hoạt động, tính năng, công dụng và qui trình vận hành, bảo dưỡng của một số máy móc, thiết bị, dụng cụ thường sử dụng trong chế biến lương thực;

+ Trình bày được phương pháp phân tích cơ bản, đặc tính của nguyên liệu trong chế biến lương thực và sự biến đổi của các thành phần trong quá trình sản xuất lương thực; đặc điểm và hoạt động của một số loại vi sinh vật;

+ Phân tích, đánh giá được chất lượng của nguyên liệu, bán thành phẩm và sản phẩm thành phẩm trong chế biến lương thực;

+ Trình bày được một số nguyên lý cơ bản, các quá trình cơ bản của quá trình chế biến lương thực;

+ Nêu được các bước và yêu cầu của từng bước thực hiện các công việc trong qui trình công nghệ chế biến các sản phẩm phổ biến như: gạo, bột mì, mì ăn liền, mì sợi, nui, bánh mì, bánh canh, miến, phở, bún, bánh tráng;...

+ Áp dụng được những kiến thức về quản lý chất lượng, tiêu chuẩn hóa trong việc tham gia xây dựng, duy trì các thủ tục kiểm tra, kiểm nghiệm chất lượng lương thực;

+ Trình bày được các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm trong quá trình thực hiện các thao tác.

- Kỹ năng:

+ Lựa chọn chính xác các loại máy móc, thiết bị, dụng cụ, hóa chất cần dùng để phân tích các chỉ tiêu chất lượng nguyên liệu, sản phẩm bán thành phẩm, sản phẩm thành phẩm trong chế biến lương thực;

+ Làm thành thạo các thao tác đối với từng công đoạn trong quá trình sản xuất và chế biến lương thực, cụ thể như các sản phẩm: gạo, bột mì, mì ăn liền, mì sợi, nui, bánh mì, bánh canh, miến, phở, bún, bánh tráng;...

+ Thực hiện các thao tác vận hành, kiểm tra, vệ sinh, bảo dưỡng máy, thiết bị chế biến theo đúng trình tự quy định, đảm bảo an toàn;

+ Chế biến được sản phẩm lương thực phẩm theo quy trình công nghệ đạt các chỉ tiêu chất lượng sản phẩm yêu cầu, đảm bảo các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm và năng suất lao động;

+ Khắc phục kịp thời những sự cố thường xảy ra trong quá trình kiểm tra; thực hiện được các giải pháp phòng ngừa và cải tiến để nâng cao hiệu quả công tác sản xuất và đảm bảo chất lượng sản phẩm;

+ Kiểm soát được các hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm lương thực nhằm đảm bảo sự tuân thủ các thủ tục, tiêu chuẩn hiện hành.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Có hiểu biết một số kiến thức phổ thông về Chủ nghĩa Mác - Lê nin; tư tưởng Hồ Chí Minh, rèn luyện bản thân để trở thành người lao động mới có phẩm chất chính trị, có đạo đức và năng lực hoàn thành nhiệm vụ, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

+ Có ý thức thực hiện nghiêm túc đường lối của Đảng, Pháp luật của Nhà nước và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao;

+ Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

+ Có ý thức chia sẻ kinh nghiệm, hợp tác trong quá trình làm việc theo tổ, nhóm để nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc.

+ Trung thực, cẩn thận, tỉ mỉ trong quá trình thực hiện thao tác phân tích;

+ Có ý thức tiết kiệm, bảo vệ dụng cụ, máy móc, thiết bị; bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ;

+ Có đạo đức và lương tâm nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp, sức khỏe nhằm giúp người học sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm việc làm;

+ Có tinh thần tự học để nâng cao trình độ chuyên môn.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Vận dụng được một số kiến thức cơ bản về phương pháp tập luyện một số môn thể dục thể thao phổ biến vào quá trình tự luyện tập thành thói quen bảo vệ sức khỏe, phát triển thể lực chung và thể lực chuyên môn nghề nghiệp;

+ Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của các môn thể dục thể thao phổ biến như: điền kinh, xà đơn, xà kép, bóng chày;

+ Trình bày được những nội dung chính về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; có ý thức làm tốt công tác quốc phòng, an ninh ở cơ sở và sẵn sàng tham gia lực lượng vũ trang;

+ Thực hiện được một số kỹ năng quân sự cần thiết như: đội ngũ, bắn súng, ném lựu đạn; biết vận dụng vào phòng vệ cá nhân và tham gia bảo vệ an toàn đơn vị, cơ sở.

3. Cơ hội việc làm:

Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề Chế biến lương thực sẽ:

+ Làm nhân viên phân tích, cán bộ kỹ thuật tại phòng phòng Kỹ thuật hoặc tham gia trực tiếp vào sản xuất tại các nhà máy, các cơ sở sản xuất sản phẩm của chế lương thực (sản xuất bột mì, mì ăn liền, tinh bột, bánh phở, nui, snack, bánh canh, miến, mì sợi...);

+ Làm việc tại các trung tâm kiểm định chất lượng về lương thực;

+ Trợ lý quản lý cho các cơ sở sản xuất chế biến lương thực ở qui mô vừa và nhỏ.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian đào tạo: 2,5 năm

- Thời gian học tập: 110 tuần

- Thời gian thực học tối thiểu: 3200 giờ

- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 200 giờ

(Trong đó thi tốt nghiệp: 90 giờ)

2. Phân bố thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 450 giờ

- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 2750 giờ

+ Thời gian học bắt buộc: 2030 giờ; Thời gian học tự chọn: 720 giờ

+ Thời gian học lý thuyết: 982 giờ; Thời gian học thực hành: 1768 giờ

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MD	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	<i>Các môn học chung</i>	450	220	200	30
MH 01	Chính trị	90	60	24	6
MH 02	Pháp luật	30	21	7	2
MH 03	Giáo dục thể chất	60	4	52	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	75	58	13	4
MH 05	Tin học	75	17	54	4
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	120	60	50	10
II	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	2030	590	1288	152

II.1	<i>Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở</i>	645	320	279	46
MH 07	Vẽ kỹ thuật	60	28	27	5
MH 08	Hóa phân tích	75	42	28	5
MH 09	Hóa học và hóa sinh học thực phẩm	75	42	28	5
MH 10	Vi sinh vật học thực phẩm	75	42	28	5
MH 11	Vệ sinh an toàn thực phẩm	60	42	15	3
MH 12	Các quá trình công nghệ cơ bản trong chế biến thực phẩm	90	54	28	8
MH 13	An toàn lao động	60	42	15	3
MĐ 14	Phân tích thực phẩm	150	28	110	12
II.2	<i>Các môn học, mô đun chuyên môn nghề</i>	1385	270	1009	106
MH 15	Máy và thiết bị chế biến lương thực	90	60	24	6
MĐ 16	Kiểm tra, vệ sinh máy và thiết bị chế biến lương thực	90	28	55	7
MĐ 17	Bảo quản lương thực	90	28	55	7
MĐ 18	Sản xuất gạo	120	28	80	12
MĐ 19	Sản xuất bột mì	120	28	80	12
MĐ 20	Sản xuất mì ăn liền	60	14	40	6
MĐ 21	Sản xuất mì sợi	60	14	40	6
MĐ 22	Sản xuất tinh bột	60	14	40	6
MĐ 23	Sản xuất bánh phở	60	14	40	6
MĐ 24	Sản xuất nui	60	14	40	6
MĐ 25	Bao bì và đóng gói sản phẩm lương thực	60	14	40	6
MĐ 26	Kiểm soát chất lượng sản phẩm lương thực	105	14	85	6
MĐ 27	Thực tập nghề nghiệp	410	0	390	20
Tổng cộng		2480	810	1488	182

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bố thời gian cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

Danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn được xây dựng trên cơ sở sơ đồ phân tích nghề, bảng phân tích công việc và danh mục các công việc theo cấp trình độ đào tạo. Trong chương trình khung trình độ Cao đẳng nghề Chế biến lương thực đề xuất một số môn học và mô đun tự chọn được giới thiệu ở bảng dưới đây:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 28	Sản xuất bánh mì	60	14	40	6
MĐ 29	Sản xuất bánh canh	60	14	40	6
MĐ 30	Sản xuất miến	60	14	40	6
MĐ 31	Sản xuất bánh quy và bánh bông lan	60	14	40	6
MĐ 32	Sản xuất snack	60	14	40	6
MĐ 33	Sản xuất bánh tráng	60	14	40	6
MĐ 34	Sản xuất bún	60	14	40	6
MĐ 35	Sản xuất bột ngũ cốc	60	14	40	6
MH 36	Phụ gia thực phẩm	60	42	15	3
MH 37	Dinh dưỡng	60	42	15	3
MH 38	Ngoại ngữ chuyên ngành	60	42	15	3
MH 39	Kỹ năng làm việc nhóm	60	42	15	3
MH 40	Quản lý an toàn thực phẩm	60	42	15	3
MH 41	Quản lý sản xuất	60	42	15	3
MH 42	Phát triển sản phẩm	60	42	15	3
MH 43	Marketing thực phẩm	60	42	15	3
MH 44	Kỹ thuật xử lý môi trường	60	42	15	3

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Căn cứ vào Quyết định số 58/2008/QĐ - BLĐTBXH, ngày 09 tháng 06 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, việc phân bổ thời gian cho các môn học và các mô đun đào tạo nghề được quy định như sau:

+ Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc chiếm từ 70% đến 80%, thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn chiếm từ 20% đến 30%;

+ Thời gian giữa lý thuyết và thực hành: lý thuyết chiếm từ 25% đến 35%; thực hành chiếm từ 65% đến 75%.

- Trong chương trình khung trình độ Cao đẳng nghề Sản xuất gồm, sự xây dựng đã xây dựng các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc nêu trong mục III, các Trường có thể tự xây dựng các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; hoặc lựa chọn trong số các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn đã đưa ra trong chương trình khung tại mục V, tiêu đề 1.1; hoặc kết hợp cả hai phương án trên;

- Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định, nhưng không được quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khóa học;

- Thời gian, nội dung của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn do Trường tự xây dựng, được xác định căn cứ vào mục tiêu của đào tạo và yêu cầu đặc thù của ngành, nghề hoặc vùng, miền;

- Trên cơ sở các quy định về chương trình khung, Hiệu trưởng tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình chi tiết của các môn học, mô đun tự chọn cho trường mình;

- Ví dụ: Sau khi học các môn học chung, chọn các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc; có thể lựa chọn 12 trong số 17 môn học, mô đun có trong danh mục môn học, mô đun tự chọn ở trên để áp dụng và xây dựng đề cương chi tiết chương trình đào tạo, cụ thể như sau:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 28	Sản xuất bánh mì	60	14	40	6
MĐ 29	Sản xuất bánh canh	60	14	40	6
MĐ 30	Sản xuất miến	60	14	40	6
MĐ 31	Sản xuất bánh quy và bánh bông lan	60	14	40	6
MH 37	Dinh dưỡng	60	42	15	3
MH 38	Ngoại ngữ chuyên ngành	60	42	15	3
MH 39	Kỹ năng làm việc nhóm	60	42	15	3
MH 40	Quản lý an toàn thực phẩm	60	42	15	3
MH 41	Quản lý sản xuất	60	42	15	3
MH 42	Phát triển sản phẩm	60	42	15	3
MH 43	Marketing thực phẩm	60	42	15	3
MH 44	Kỹ thuật xử lý môi trường	60	42	15	3
	Tổng cộng	720	280	388	52

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết Vấn đáp	Không quá 120 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và trả lời 20 phút/sinh viên)

2	Kiến thức, kỹ năng nghề:		
	- Lý thuyết nghề:	Viết Vấn đáp	Không quá 180 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và trả lời 20 phút/sinh viên)
	- Thực hành nghề:	Trắc nghiệm Bài thi thực hành	Không quá 90 phút Không quá 24 giờ
	* Mô đun tốt nghiệp (tích hợp giữa lý thuyết với thực hành)	Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 24 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:


- Để đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện, ngoài giờ học chính khóa cần tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động ngoại khóa như: thể dục thể thao, văn hóa văn nghệ, các khóa tập huấn về kỹ năng sống, các khóa học thêm các kiến thức bổ trợ khác, các sinh hoạt giao lưu giữa các tập thể lớp với nhau hoặc giao lưu với các đơn vị ngoài trường, giao lưu với các doanh nghiệp, hoạt động xã hội, hoạt động từ thiện;

- Ngoài ra sinh viên có thể đọc thêm sách báo, tài liệu tham khảo tại thư viện, tham gia các đợt tham quan dã ngoại do trường hoặc lớp tự tổ chức;

- Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

4. Các chú ý khác:

Khi các Trường thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học, mô đun tự chọn có thể xếp sắp lại mã môn học, mô đun trong chương trình đào tạo của cơ sở mình để dễ theo dõi quản lý. 



Phụ lục 2:

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề "Thiết kế thời trang"

(Ban hành kèm theo Thông tư số **16** /2012/TT - BLĐTBXH ngày **26** tháng **7** năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Phụ lục 2A:

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề

Tên nghề: Thiết kế thời trang

Mã nghề: 40540206

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

(Tốt nghiệp Trung học cơ sở thì học thêm phần văn hoá phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo);

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 37

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Trung cấp nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

+ Có được kiến thức cơ bản về thẩm mỹ, cơ sở thiết kế thời trang và tính chất của vật liệu sử dụng trong thời trang;

+ Có khả năng trình bày được các bước cơ bản trong sáng tác mẫu;

+ Trình bày được một số yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển một thời trang;

+ Hiểu được phương pháp thiết kế các dạng trang phục cơ bản;

+ Nhận biết được quá trình sản xuất một số sản phẩm thời trang cơ bản;

+ Trình bày được các nguyên tắc đảm bảo an toàn và phòng chống cháy nổ khi sử dụng các thiết bị.

- Kỹ năng:

+ Phác thảo được các dáng người mẫu thời trang;

+ Sáng tác và vẽ được các mẫu trang phục theo ý tưởng;

+ Thể hiện được họa tiết, màu sắc trên bản vẽ;

+ Lựa chọn được nguyên vật liệu phù hợp với sản phẩm thiết kế;

+ Thiết kế và xây dựng được các loại mẫu sản xuất cho một số sản phẩm thời trang cơ bản;

+ Thực hiện được an toàn trong lao động và phòng chống cháy nổ.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Hiểu biết một số kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác – Lê nin; tư tưởng Hồ Chí Minh và Hiến pháp, Pháp luật của Nhà nước. Hiểu được quyền và nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

+ Có hiểu biết về truyền thống tốt đẹp của giai cấp công nhân Việt Nam chung và công nhân ngành May nói riêng để kế thừa truyền thống phát triển năng lực của ngành trong giai đoạn tới, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân, sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật;

+ Yêu nghề có tâm huyết với nghề và tác phong làm việc công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Có lối sống lành mạnh phù hợp với phong tục tập quán và truyền thống văn hóa của dân tộc;

+ Luôn có ý thức học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu của công việc.

- Thể chất và quốc phòng:

+ Có sức khỏe để tham gia học tập và làm việc trong ngành may;

+ Hiểu biết về phương pháp rèn luyện thể chất để nâng cao sức khỏe, tạo cơ hội phấn đấu và phát triển;

+ Hiểu biết những kiến thức, kỹ năng cơ bản cần thiết trong chương trình giáo dục quốc phòng;

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện theo nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

Sau khi tốt nghiệp học sinh tham gia sản xuất và thiết kế thời trang tại các Doanh nghiệp trong và ngoài nước;

+ Các nhà may tư nhân;

+ Các hãng thời trang;

+ Các viện một thời trang (Làm nhiệm vụ tư vấn về xu hướng thời trang mới);

+ Ngoài ra học sinh có đủ năng lực tham gia học liên thông lên các bậc học cao hơn để phát triển kiến thức và kỹ năng nghề.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian đào tạo: 2 năm

- Thời gian học tập: 90 tuần

- Thời gian thực học tối thiểu: 2550 giờ

- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 150 giờ
(Trong đó thi tốt nghiệp: 30 giờ)

2. Phân bố thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 210 giờ
- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 2340 giờ
- + Thời gian học bắt buộc: 1650 giờ; Thời gian học tự chọn: 690 giờ
- + Thời gian học lý thuyết: 604 giờ; Thời gian học thực hành: 1736 giờ

3. Thời gian học văn hoá Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở:

(Danh mục các môn học văn hoá Trung học phổ thông và phân bố thời gian cho từng môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo trong Chương trình khung giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Việc bố trí trình tự học tập các môn học phải theo logic sư phạm, đảm bảo học sinh có thể tiếp thu được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề có hiệu quả).

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MD	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	<i>Các môn học chung</i>	210	106	87	17
MH 01	Chính trị	30	22	6	2
MH 02	Pháp luật.	15	10	4	1
MH 03	Giáo dục thể chất	30	3	24	3
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	45	28	13	4
MH 05	Tin học	30	13	15	2
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	60	30	25	5
II	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	1650	459	1021	170
II.1	<i>Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở</i>	495	225	203	67
MD 07	Hình hoạ	150	20	112	18
MD 08	Cơ sở thẩm mỹ	45	13	23	9
MD 09	Trang trí cơ bản	60	8	34	18
MH 10	Văn hoá Việt Nam	30	24	0	6
MH 11	Lịch sử thời trang	30	22	6	2
MH 12	Marketing thời trang	30	26	2	2
MH 13	Mĩ học	30	26	0	4
MH 14	An toàn lao động	30	21	7	2
MH 15	Vẽ kỹ thuật	30	19	9	2
MH 16	Nhân trắc học may mặc	30	24	4	2
MH 17	Vật liệu thời trang	30	22	6	2
II.2	<i>Các môn học, mô đun chuyên môn nghề</i>	1155	234	818	103

MĐ 18	Thiết kế thời trang căn bản	45	14	24	7
MĐ 19	Sáng tác trang phục công sở	60	18	38	4
MĐ 20	Sáng tác trang phục trẻ em	60	18	38	4
MĐ 21	Sáng tác trang phục dạo phố	60	18	38	4
MĐ 22	Sáng tác trang phục dân tộc	30	8	18	4
MĐ 23	Ứng dụng tin học trong đồ họa trang phục	90	20	64	6
MĐ 24	Thiết kế trang phục căn bản	75	27	38	10
MĐ 25	Kỹ thuật may căn bản	240	30	189	21
MĐ 26	Công nghệ sản xuất	60	24	32	4
MĐ 27	Thiết kế trên Manocanh	90	27	48	15
MĐ 28	Thực hành nâng cao	195	19	158	18
MĐ 29	Thực tập tốt nghiệp	150	11	133	6
Tổng cộng		1860	565	1108	187

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn, thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bố thời gian môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 30	Sáng tác trang phục xuân hè	30	8	18	4
MĐ 31	Sáng tác trang phục thu đông	30	8	18	4
MĐ 32	Hình họa nâng cao	90	9	69	12
MĐ 33	Sáng tác thời trang trẻ	75	19	50	6
MĐ 34	Sáng tác trang phục ấn tượng	60	18	38	4
MĐ 35	Sáng tác trang phục dạ hội	60	18	38	4
MĐ 36	Thiết kế mẫu công nghiệp	75	16	54	5
MĐ 37	Thực hành may căn bản	195	25	152	18
MĐ 38	Sáng tác trang phục bảo hộ lao động	30	8	18	4
MH 39	Tiếng Anh chuyên ngành	45	26	17	2
MĐ 40	Kỹ thuật may các sản phẩm nâng cao	195	21	156	18

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Căn cứ vào quyết định số 58/2008/QĐ – BLĐT BXH, ngày 09 tháng 06 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, việc phân bổ thời gian cho các môn học và các mô đun đào tạo nghề được quy định như sau:

+ Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc chiếm từ 70% đến 80% dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn chiếm từ 20% đến 30%;

+ Thời gian giữa lý thuyết và thực hành: Lý thuyết chiếm từ 15% đến 30%, thực hành chiếm từ 70% đến 85%;

+ Các mô đun đào tạo nghề tự chọn được xác định dựa trên kết quả điều tra, khảo sát nghề May thời trang ở nhiều doanh nghiệp trong cả nước và xét đến xu thế phát triển nghề trong giai đoạn tới. Để xác định thời gian đào tạo cho các mô đun tự chọn cũng cần phải phân tích công việc qua các phiếu phân tích công việc như đối với các mô đun đào tạo nghề bắt buộc.

- Ví dụ: Có thể chọn 08 trong số 12 môn học, mô đun có trong danh mục môn học, mô đun tự chọn ở trên để áp dụng và xây dựng đề cương chi tiết chương trình đào tạo, cụ thể như sau:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 30	Sáng tác trang phục xuân hè	30	8	18	4
MĐ 31	Sáng tác trang phục thu đông	30	8	18	4
MĐ 32	Hình họa nâng cao	90	9	69	12
MĐ 36	Thiết kế mẫu công nghiệp	75	16	54	5
MĐ 37	Thực hành may căn bản	195	25	152	18
MĐ 38	Sáng tác trang phục bảo hộ lao động	30	8	18	4
MH 39	Tiếng Anh chuyên ngành	45	26	17	2
MĐ 40	Kỹ thuật may các sản phẩm nâng cao	195	21	156	18
Tổng cộng		690	121	502	67

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết Trắc nghiệm	Không quá 120 phút Không quá 90 phút
2	Văn hoá trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh Trung học cơ sở	Viết, trắc nghiệm	Theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo

	Kiến thức, kỹ năng nghề:		
3	Lý thuyết nghề	Viết Vấn đáp	Không quá 180 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị, trả lời 20 phút/học sinh)
	Thực hành nghề	Trắc nghiệm Bài thi thực hành	Không quá 90 phút Không quá 24 giờ
	* Mô đun tốt nghiệp(<i>tích hợp giữa lý thuyết với thực hành</i>)	Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 24 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp, các Trường có thể:

- Tổ chức cho học sinh đi thăm quan dã ngoại ở một số nhà bảo tàng, di tích lịch sử hoặc những nơi có nhiều phong cảnh;
- Tổ chức hội thảo tìm hiểu về xu hướng thời trang trong và ngoài nước;
- Thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo như sau:

Số TT	Hoạt động ngoại khóa	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
1	Chính trị đầu khóa	Tập trung	Sau khi nhập học	Phổ biến các quy chế đào tạo nghề, nội quy của trường và lớp học Phân lớp, làm quen với giáo viên chủ nhiệm
2	Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, dã ngoại	Cá nhân, nhóm thực hiện hoặc tập thể	Vào các ngày lễ lớn trong năm: + Lễ khai giảng năm học mới; + Ngày thành lập Đảng, Đoàn; + Ngày thành lập trường, lễ kỷ niệm 20-11...	Nâng cao kỹ năng giao tiếp, khả năng làm việc theo nhóm Rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, lòng yêu nghề, yêu trường
3	Tham quan phòng truyền thống của ngành, của trường.	Tập trung	Vào dịp hè, ngày nghỉ trong tuần.	Rèn luyện ý thức, tổ chức, kỷ luật, lòng yêu nghề, yêu trường

4	Tham quan các cơ sở sản xuất và kinh doanh thời trang	Tập trung nhóm	Cuối năm học thứ 2 hoặc thứ 3; hoặc trong quá trình thực tập.	Nhận thức đầy đủ về nghề Tìm kiếm cơ hội việc làm
5	Đọc và tra cứu sách, tài liệu thư viện	Cá nhân	Ngoài thời gian học tập.	Nghiên cứu bổ sung các kiến thức chuyên môn Tìm kiếm thông tin nghề nghiệp trên Internet

4. Các chú ý khác:

Khi các Trường thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học, mô đun tự chọn có thể sắp xếp lại mã môn học, mô đun trong chương trình đào tạo của cơ sở mình để dễ theo dõi, quản lý. /

Phụ lục 2B:
Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề

Tên nghề: Thiết kế thời trang

Mã nghề: 50540206

Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 43

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Cao đẳng nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

- + Chỉ ra được phương pháp dựng hình cơ bản trong hình họa;
- + Trình bày được những kiến thức cơ bản về thẩm mỹ, cơ sở thiết kế thời trang và các tính chất của vật liệu sử dụng sản xuất sản phẩm thời trang;
- + Nêu lên được đặc điểm phát triển hình thái và cấu tạo của cơ thể người Việt Nam;
- + Giải thích được các bước cơ bản trong sáng tác mẫu;
- + Trình bày được những khái niệm: văn hóa, phong tục, tín ngưỡng và các quan niệm của người Việt;
- + Chỉ ra được lịch sử phát triển trang phục Việt Nam và Thế giới về chất liệu, màu sắc, kiểu dáng trang phục qua các thời kỳ;
- + Trình bày được các kiến thức cơ bản về Marketing và các phương pháp đánh giá thị trường thời trang;
- + Phân tích được các xu hướng ảnh hưởng tới sự phát triển một thời trang;
- + Giải thích được phương pháp thiết kế các kiểu trang phục thời trang;
- + Phân tích được quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm thời trang;
- + Trình bày được các nguyên tắc đảm bảo an toàn và phòng chống cháy nổ khi sử dụng các thiết bị.

- Kỹ năng:

- + Thực hiện được các bài tập thực hành rèn luyện kỹ năng nghề;
- + Phác thảo được các dáng người mẫu;
- + Sử dụng được các trang thiết bị trong nghề;
- + Sáng tác và vẽ được các mẫu trang phục theo chủ đề và ý tưởng: Trang phục công sở, trang phục dạo phố, trang phục trẻ em...;

- + Thể hiện được họa tiết, chất liệu, màu sắc trên bản vẽ;
- + Lựa chọn được nguyên vật liệu phù hợp với sản phẩm thiết kế;
- + Thiết kế được các loại mẫu phục vụ quá trình sản xuất sản phẩm: mẫu mỏng, mẫu cứng...;
- + Xây dựng được quy trình sản xuất sản phẩm thời trang đạt hiệu quả;
- + Ứng dụng được các phần mềm tin học phục vụ cho công việc sáng tác và thiết kế sản phẩm thời trang;
- + Tổ chức thực hiện nghiên cứu thị trường và tiếp thị sản phẩm;
- + Có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm;
- + Thực hiện an toàn trong lao động và phòng chống cháy nổ.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Có hiểu biết về một số kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Yêu nước, trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật;

+ Yêu nghề, có khả năng làm việc độc lập và tổ chức làm việc theo nhóm. Có kỹ năng lao động nghề nghiệp, sống lành mạnh, phù hợp với phong tục tập quán và truyền thống văn hoá dân tộc và địa phương trong từng giai đoạn lịch sử;

+ Có ý thức học tập và rèn luyện để nâng cao trình độ đáp ứng yêu cầu công việc.

- Thể chất và quốc phòng:

+ Rèn luyện thân thể bảo đảm sức khoẻ học tập và công tác khi ra trường, phù hợp với lao động nghề nghiệp;

+ Có kiến thức và kỹ năng về quân sự phổ thông để thực hiện nghĩa vụ quốc phòng toàn dân.

3. Cơ hội việc làm:

Sau khi tốt nghiệp sinh viên tham gia sản xuất và thiết kế thời trang tại các Doanh nghiệp trong và ngoài nước:

- + Các nhà may tư nhân;
- + Các hãng thời trang;
- + Các viện mốt thời trang (Là chuyên viên nghiên cứu và làm nhiệm vụ tư vấn về xu hướng thời trang mới);
- + Ngoài ra sinh viên có đủ năng lực để tham gia học liên thông lên các bậc học cao hơn để phát triển kiến thức và kỹ năng nghề.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian đào tạo: 3 năm
- Thời gian học tập: 131 tuần
- Thời gian thực học tối thiểu : 3750 giờ
- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 300 giờ
(Trong đó thi tốt nghiệp: 60 giờ)

2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 450 giờ
- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 3300 giờ
- + Thời gian học bắt buộc: 2310 giờ; Thời gian học tự chọn: 990 giờ
- + Thời gian học lý thuyết: 877 giờ; Thời gian học thực hành: 2423 giờ

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	<i>Các môn học chung</i>	450	220	200	30
MH 01	Chính trị	90	60	24	6
MH 02	Pháp luật	30	21	7	2
MH 03	Giáo dục thể chất	60	4	52	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	75	58	13	4
MH 05	Tin học	75	17	54	4
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	120	60	50	10
II	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	2310	614	1479	217
II.1	<i>Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở</i>	705	250	373	82
MĐ 07	Hình hoạ 1	90	4	71	15
MĐ 08	Cơ sở thẩm mỹ	60	8	48	4
MĐ 09	Trang trí cơ bản	75	8	49	18
MĐ 10	Hình hoạ 2	90	5	72	13
MH 11	Văn hoá Việt Nam	30	24	0	6
MH 12	Lịch sử thời trang	30	22	6	2
MH 13	Marketing thời trang	45	27	15	3
MH 14	Mỹ học	30	26	0	4
MH 15	An toàn lao động	30	21	7	2
MH 16	Vẽ kỹ thuật	30	19	9	2

MH 17	Nhân trắc học may mặc	30	24	4	2
MH 18	Vật liệu thời trang	45	32	10	3
MĐ 19	Ứng dụng tin học trong đồ họa trang phục	120	30	82	8
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	1605	364	1106	135
MĐ 20	Tiếng Anh chuyên ngành	75	42	30	3
MĐ 21	Thiết kế thời trang căn bản	60	19	33	8
MĐ 22	Sáng tác trang phục công sở	75	25	41	9
MĐ 23	Sáng tác trang phục trẻ em	75	25	41	9
MĐ 24	Sáng tác trang phục xuân hè	45	15	22	8
MĐ 25	Sáng tác trang phục thu đông	45	15	22	8
MĐ 26	Thiết kế trang phục căn bản	90	33	47	10
MĐ 27	Ứng dụng tin học trong thiết kế trang phục	150	53	87	10
MĐ 28	Kỹ thuật may căn bản	285	39	225	21
MĐ 29	Công nghệ sản xuất	90	30	53	7
MĐ 30	Thiết kế trên Manocanh	150	33	99	18
MĐ 31	Thực hành nâng cao	270	19	233	18
MĐ 32	Thực tập tốt nghiệp	195	16	173	6
Tổng cộng		2760	834	1679	247

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bố thời gian cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 33	Trang trí nâng cao	75	7	50	18
MĐ 34	Hình họa nâng cao	120	6	86	28
MH 35	Giải phẫu học	45	22	20	3
MH 36	Lịch sử mỹ thuật	30	24	0	6
MĐ 37	Sáng tác thời trang trẻ	90	25	55	10
MĐ 38	Sáng tác trang phục dân tộc	45	15	22	8
MĐ 39	Nghệ thuật tạo hình	90	14	61	15

MĐ 40	Sáng tác trang phục đạo phồ	75	25	41	9
MĐ 41	Sáng tác trang phục ấn tượng	75	25	41	9
MĐ 42	Sáng tác trang phục dạ hội	75	25	41	9
MĐ 43	Sáng tác trang phục bảo hộ lao động	45	15	22	8
MĐ 44	Thiết kế mẫu công nghiệp	90	30	50	10
MĐ 45	Thực hành may căn bản	240	30	188	22
MĐ 46	Thiết kế một số dạng áo Jacket	120	33	75	12
MĐ 47	Thiết kế Veston căn bản	90	22	54	14
MH 48	Quản trị doanh nghiệp	45	30	12	3
MĐ 49	Kỹ thuật may các sản phẩm nâng cao	270	31	221	18
MĐ 50	Thiết kế nghệ thuật trình diễn	60	19	38	3

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Căn cứ vào Quyết định số 58/2008/QĐ - BLĐT BXH, ngày 09 tháng 06 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, việc phân bổ thời gian cho các môn học và các mô đun đào tạo nghề được quy định như sau:

+ Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc chiếm tỷ lệ từ 70% đến 80%; dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn chiếm tỷ lệ từ 20% đến 30%;

+ Thời gian giữa lý thuyết và thực hành: lý thuyết chiếm tỷ lệ từ 25% đến 35%, thực hành chiếm tỷ lệ từ 65% đến 75%.

- Ví dụ: có thể lựa chọn 11 trong số 16 môn học, mô đun có trong danh mục môn học, mô đun tự chọn ở trên để áp dụng và xây dựng đề cương chi tiết chương trình đào tạo, cụ thể như sau:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 33	Trang trí nâng cao	75	7	50	18
MĐ 34	Hình họa nâng cao	120	6	86	28
MH 36	Lịch sử mỹ thuật	30	24	0	6
MĐ 37	Sáng tác thời trang trẻ	90	25	55	10
MĐ 38	Sáng tác trang phục dân tộc	45	15	22	8
MĐ 41	Sáng tác trang phục ấn tượng	75	25	41	9
MĐ 42	Sáng tác trang phục dạ hội	75	25	41	9
MĐ 43	Sáng tác trang phục bảo hộ lao động	45	15	22	8
MĐ 45	Thực hành may căn bản	240	30	188	22

MĐ 46	Thiết kế một số dạng áo Jacket	120	33	75	12
MĐ 40	Sáng tác trang phục dạo phố	75	25	41	9
Tổng cộng		990	230	621	139

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

- Ngoài các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc nêu trong mục III, Các cơ sở dạy nghề (sau đây gọi chung là Trường) có thể tự xây dựng các môn học, mô đun đào tạo tự chọn hoặc lựa chọn trong số các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được đề nghị trong chương trình khung tại mục V, tiểu đề mục 1.1;

- Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định nhưng không được quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khoá học;

- Thời gian, nội dung của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn do Trường tự xây dựng, được xác định căn cứ vào mục tiêu đào tạo và yêu cầu đặc thù ngành, nghề hoặc vùng, miền. Trên cơ sở quy định về chương trình khung, Hiệu trưởng nhà trường tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình chi tiết của các môn học, mô đun tự chọn cho Cơ sở mình.

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị.	Viết Trắc nghiệm	Không quá 120 phút Không quá 90 phút
2	Kiến thức, kỹ năng nghề:		
	- Lý thuyết nghề	Viết Vấn đáp	Không quá 180 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị, trả lời 20 phút/sinh viên)
	- Thực hành nghề	Trắc nghiệm Bài thi thực hành	Không quá 90 phút Không quá 24 giờ
	*Mô đun tốt nghiệp (tích hợp giữa lý thuyết với thực hành)	Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 24 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoài khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp, các Trường có thể:


- Tổ chức cho sinh viên đi thăm quan dã ngoại ở một số nhà bảo tàng, di tích lịch sử hoặc những nơi có nhiều phong cảnh đẹp;

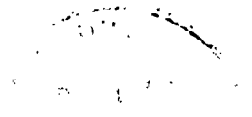
- Tổ chức hội thảo tìm hiểu về xu hướng thời trang trong và ngoài nước;

- Thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo như sau:

Số TT	Hoạt động ngoại khóa	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
1	Chính trị đầu khóa	Tập trung	Sau khi nhập học	Phổ biến các quy chế đào tạo nghề, nội quy của trường và lớp học
2	Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, dã ngoại	Cá nhân, nhóm hoặc tập thể thực hiện	Vào các ngày lễ lớn trong năm: + Lễ khai giảng năm học mới + Ngày thành lập Đảng, đoàn + Ngày thành lập trường, lễ kỷ niệm 20-11. . .	Nâng cao kỹ năng giao tiếp, khả năng làm việc nhóm; Rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, lòng yêu nghề, yêu trường
3	Tham quan phòng truyền thống của ngành, của trường	Tập trung	Vào dịp hè, ngày nghỉ trong tuần	Rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, lòng yêu nghề, yêu trường
4	Tham quan các cơ sở sản xuất, viện một và kinh doanh thời trang.	Tập trung, nhóm	Cuối năm học thứ 2 hoặc thứ 3 Hoặc trong quá trình thực tập	Nhận thức đầy đủ về nghề Tìm kiếm cơ hội việc làm
5	Đọc và tra cứu sách, tài liệu tại thư viện	Cá nhân	Ngoài thời gian học tập	Nghiên cứu bổ sung các kiến thức chuyên môn Tìm kiếm thông tin nghề nghiệp trên Internet

4. Các chú ý khác:

Khi các Trường thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học, mô đun tự chọn có thể sắp xếp lại mã môn học, mô đun trong chương trình đào tạo của cơ sở mình để thuận tiện cho quá trình theo dõi, quản lý. 





Phụ lục 3:

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “Điều khiển tàu cuốc”
(Ban hành kèm theo Thông tư số 16 /2012/TT - BLĐTBXH
ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Phụ lục 3A:

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề

Tên nghề: Điều khiển tàu cuốc

Mã nghề: 40510255

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

(Tốt nghiệp Trung học cơ sở thì học thêm phần văn hoá Trung học phổ thông theo quy định Bộ Giáo dục và đào tạo);

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 35

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Trung cấp nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

+ Có kiến thức cơ bản về vẽ kỹ thuật, vật liệu, kỹ thuật an toàn điện, an toàn sông nước và bảo vệ môi trường sông biển, cơ học đất, đo lường điện và một số kiến thức liên quan về điện, cơ khí để hỗ trợ cho việc tiếp thu kiến thức chuyên môn nghề Điều khiển tàu cuốc;

+ Trình bày được cấu tạo, nguyên lý làm việc, đặc điểm của các loại máy và thiết bị điện; các loại máy và thiết bị thủy lực; các loại thiết bị và bộ phận cơ khí trên các tàu cuốc có công suất tới 1600 CV;

+ Phân biệt được kết cấu, tính năng và điều kiện làm việc của các tàu cuốc thông dụng để điều khiển tàu an toàn và hiệu quả;

+ Trình bày được các bước trong quy trình, quy phạm trong thi công và quản lý;

+ Ghi nhớ và hiểu được quy trình bảo dưỡng, sửa chữa các cấp đối với các hệ thống điện, cơ khí, thủy lực trên tàu.

- Kỹ năng:

+ Sử dụng được các dụng cụ đồ nghề, các dụng cụ chuyên dùng và dụng cụ đo kiểm trong sửa chữa thiết bị điện, thiết bị cơ khí, thiết bị thủy lực trên tàu;

+ Đọc được bản vẽ thi công, lựa chọn được phương pháp thi công hợp lý;

+ Điều khiển được các loại tàu HB, HF, HV an toàn và đúng quy trình;

- + Thi công đúng kỹ thuật, đảm bảo năng suất, chất lượng và hiệu quả;
- + Làm được các nội dung bảo dưỡng ca, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ cho tàu, máy;
- + Sửa chữa được các hư hỏng đơn giản trong thi công.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Có hiểu biết một số kiến thức phổ thông về Chủ nghĩa Mác- Lê nin; tư tưởng Hồ Chí Minh;

+ Có lòng yêu quê hương đất nước, trung thành với sự nghiệp cách mạng và lợi ích của dân tộc. Thực hiện đúng nghĩa vụ và quyền hạn của công dân trong lao động sản xuất, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

+ Có hiểu biết về hiến pháp, pháp luật và Luật Lao động của Nhà nước. Nắm vững quyền và nghĩa vụ của người công dân Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

+ Có đạo đức, lương tâm, ý thức và tác phong nghề nghiệp, yêu lao động, biết sáng tạo, làm việc có khoa học phù hợp với thực tiễn sản xuất;

+ Luôn có ý thức học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ đáp ứng nhu cầu phát triển đổi mới của công nghệ.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Có kiến thức, kỹ năng cơ bản về rèn luyện thể chất để có sức khỏe học tập và làm việc;

+ Có kiến thức, kỹ năng cơ bản về an ninh quốc phòng;

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

Sau khi tốt nghiệp học sinh có thể làm việc trực tiếp trên các loại tàu cuộc thông dụng hoặc vận hành máy tàu thủy trong các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất thuộc lĩnh vực xây dựng thủy lợi; thi công cơ giới thủy trên phạm vi cả nước. Ngoài ra có thể làm việc ở các trạm bơm hạ áp có công suất tới 75 KW.

II. THỜI GIAN KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian đào tạo: 1,5 năm
- Thời gian học tập: 68 tuần
- Thời gian thực học tối thiểu: 2250 giờ
- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 300 giờ;
(Trong đó thi tốt nghiệp: 90 giờ)

2. Phân bố thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 210 giờ
- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 2040 giờ
- + Thời gian học bắt buộc: 1560 giờ; Thời gian học tự chọn: 480 giờ
- + Thời gian học lý thuyết: 569 giờ; Thời gian học thực hành: 1471 giờ

3. Thời gian học văn hoá Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở:

(Danh mục các môn học văn hoá Trung học phổ thông và phân bố thời gian cho từng môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo trong chương trình khung giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Việc bố trí trình tự học tập các môn học phải theo logic sư phạm đảm bảo cho học sinh có thể tiếp thu được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề có hiệu quả).

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
<i>I.</i>	<i>Các môn học chung</i>	210	106	87	17
MH 01	Chính trị	30	22	6	2
MH 02	Pháp luật	15	10	4	1
MH 03	Giáo dục thể chất	30	3	24	3
MH 04	Giáo dục quốc phòng- An ninh	45	28	13	4
MH 05	Tin học	30	13	15	2
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	60	30	25	5
<i>II.</i>	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	1560	422	1052	86
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	235	125	93	17
MH 07	Vẽ kỹ thuật	45	30	12	3
MH 08	Vật liệu kỹ thuật	30	20	8	2
MĐ 09	Hàn điện cơ bản	40	10	26	4
MH 10	Cơ học đất	30	20	8	2
MĐ 11	Kỹ thuật đo lường điện	30	8	20	2
MĐ 12	Kỹ thuật an toàn lao động	30	15	13	2
MH 13	Luật giao thông thủy và bảo vệ môi trường	30	22	6	2
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	1325	285	973	67
MĐ 14	Thiết bị điện tàu cước	120	35	77	8
MH 15	Động cơ đốt trong	60	36	20	4

MĐ 16	Máy thủy lực và Truyền động thủy lực	60	22	34	4
MĐ 17	Cơ cấu phay và vận chuyển bùn, đất	120	32	80	8
MĐ 18	Hệ thống tời	40	8	28	4
MĐ 19	Bảo dưỡng ly hợp, hộp số	40	12	25	3
MĐ 20	Bảo dưỡng thiết bị thủy lực tàu cuốc	45	10	32	3
MĐ 21	Bảo dưỡng vỏ tàu và phao ống	30	8	20	2
MH 22	Kỹ thuật thi công tàu cuốc	45	35	7	3
MĐ 23	Điều khiển cuốc điện	100	20	74	6
MĐ 24	Điều khiển cuốc thủy lực	75	15	56	4
MĐ 25	Trắc địa công trình	60	16	40	4
MĐ 26	Thủy nghiệp	100	20	74	6
MĐ 27	Thực tập điều khiển tàu thi công	150	16	126	8
MĐ 28	Thực tập tốt nghiệp	280	0	280	0
	Tổng cộng	1770	516	1153	101

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo tự chọn; thời gian, phân bố thời gian cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bố thời gian cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 29	Nâng cao hiệu quả trong thi công tàu cuốc	45	17	25	3
MĐ 30	Điều khiển cuốc gầu	120	32	80	8
MĐ 31	Kỹ thuật lắp đặt thiết bị thủy lực	60	20	36	4
MĐ 32	Kỹ năng giao tiếp	30	12	16	2
MH 33	Thủy văn công trình	45	22	20	3
MĐ 34	Thủy khí động lực	60	20	36	4
MĐ 35	Vận hành và bảo dưỡng động cơ DIEZEN trên tàu cuốc	120	24	90	6
MĐ 36	AUTOCAD	45	10	32	3
MH 37	Kinh tế thi công tàu cuốc	45	26	16	3

MĐ 38	Tự động hóa quá trình sản xuất	75	31	40	4
-------	--------------------------------	----	----	----	---

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu đào tạo những kiến thức, kỹ năng cần thiết mang tính đặc thù riêng trong từng môi trường lao động cụ thể hoặc tính đặc thù của vùng, miền của địa phương cần có;

- Ngoài các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc nêu trong mục III, các Trường tự xây dựng hoặc lựa chọn một số môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn được đề nghị trong chương trình khung này (mang tính tham khảo) để áp dụng cho cơ sở của mình;

- Việc xác định các môn học, mô đun tự chọn dựa vào các tiêu chí cơ bản như:

+ Đảm bảo mục tiêu đào tạo chung của nghề;

+ Đáp ứng được nhu cầu cần thiết của địa phương hoặc của từng môi trường lao động cụ thể;

+ Đảm bảo thời gian đào tạo theo quy định;

+ Đảm bảo tỉ lệ thời gian (lý thuyết, thực hành) theo quy định.

- Về thời gian đào tạo các môn học, mô đun tự chọn, các Trường tự bố trí, cân đối vào các học kỳ cho phù hợp tiến độ và tính chất môn học, mô đun (có thể bố trí từ học kỳ III trở đi, tùy tính chất từng môn học, mô đun);

- Về thời lượng chi tiết của từng bài học trong các môn học, mô đun tự chọn, các Trường có thể tự cân đối, thay đổi sao cho phù hợp với nội dung yêu cầu;

- Ví dụ: có thể lựa chọn 7 trong số 10 môn học, mô đun có trong danh mục môn học, mô đun lựa chọn ở trên để áp dụng và xây dựng đề cương chi tiết chương trình đào tạo, cụ thể như sau:

Mã MH, MD	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 29	Nâng cao hiệu quả trong thi công tàu cuốc	45	17	25	3
MĐ 30	Điều khiển cuốc gầu	120	32	80	8
MĐ 31	Kỹ thuật lắp đặt thiết bị thủy lực	60	20	36	4
MĐ 32	Kỹ năng giao tiếp	30	12	16	2
MH 33	Thủy văn công trình	45	22	20	3
MĐ 34	Thủy khí động lực	60	20	36	4
MĐ 35	Vận hành và bảo dưỡng động cơ				

	DIEZEN trên tàu cuốc	120	24	90	6
	Cộng	480	147	303	30

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết	Không quá 120 phút
2	Văn hoá Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh Trung học cơ sở	Viết, trắc nghiệm	Theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo
3	Kiến thức, kỹ năng nghề - Lý thuyết nghề - Thực hành nghề * Mô đun tốt nghiệp (tích hợp lý thuyết với thực hành)	Viết Vấn đáp Trắc nghiệm Bài thi thực hành Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 120 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và trả lời 20 phút/học sinh) Không quá 90 phút Không quá 12 giờ Không quá 12 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

- Nhằm mục đích giáo dục toàn diện, để học sinh có được nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Trường có thể bố trí tham quan, học tập dã ngoại tại các xí nghiệp, công ty tàu cuốc và xây dựng với kỹ thuật điều khiển hiện đại, tự động hóa cao;

- Để giáo dục truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội ... có thể bố trí cho học sinh tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương;

- Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá.

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày

2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Đi thực tế	Theo thời gian bố trí của giáo viên và theo yêu cầu của môn học, mô đun

4. Các chú ý khác:

Khi các Trường thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học, mô đun đào tạo tự chọn có thể xếp sắp lại mã môn học, mô đun đào tạo trong chương đào tạo của mình để dễ theo dõi và quản lý. /

Phụ lục 3B:
Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề

Tên nghề: Điều khiển tàu cuốc

Mã nghề: 50510255

Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 48

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

+ Nắm được các kiến thức cơ bản về vẽ kỹ thuật, vật liệu, kỹ thuật an toàn điện, an toàn sông nước và bảo vệ môi trường sông biển, cơ học đất, đo lường điện và một số kiến thức liên quan về điện, cơ khí để hỗ trợ cho việc tiếp thu kiến thức chuyên môn nghề Điều khiển tàu cuốc;

+ Trình bày và phân tích được cấu tạo, nguyên lý làm việc, đặc điểm của các loại máy và thiết bị điện; các loại máy và thiết bị thủy lực; các loại thiết bị và bộ phận cơ khí trên các tàu cuốc;

+ So sánh được kết cấu, tính năng và điều kiện làm việc của các tàu cuốc thông dụng để điều khiển tàu an toàn và hiệu quả;

+ Hiểu được cách xây dựng quy trình, quy phạm trong thi công và quản lý sản xuất;

+ Ghi nhớ và hiểu được quy trình bảo dưỡng, sửa chữa các cấp đối với các hệ thống điện, cơ khí, thủy lực trên tàu;

+ Phân tích được phương án thi công tàu cuốc hợp lý;

+ Hiểu được các định mức và cách lập dự toán thi công tàu cuốc.

- Kỹ năng:

+ Sử dụng thành thạo các dụng cụ đồ nghề, các dụng cụ chuyên dùng và dụng cụ đo kiểm trong sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện, thiết bị cơ khí, thiết bị thủy lực trên tàu;

+ Đọc được bản vẽ thi công, lựa chọn được phương án thi công hợp lý;

+ Xây dựng được quy trình, quy phạm trong thi công và quản lý sản xuất;

+ Xây dựng được các định mức và cách lập dự toán thi công tàu cuốc;

+ Điều khiển được các loại tàu HB, HF, HV, BEAVER an toàn và đúng quy trình;

- + Lựa chọn được phương án thi công tàu cuốc hợp lý;
- + Thi công đúng kỹ thuật, đảm bảo năng suất, chất lượng, hiệu quả và đảm bảo vệ sinh môi trường;
- + Làm được các nội dung bảo dưỡng ca, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ cho tàu, máy;
- + Xử lý được các sự cố kỹ thuật và hư hỏng thông thường trong thi công;
- + Vẽ được bản vẽ hoàn công;
- + Lập được hồ sơ nhận thầu, hồ sơ thanh quyết toán công trình;
- + Tổ chức và quản lý được các hoạt động sản xuất trên tàu.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

- + Có hiểu biết một số kiến thức phổ thông về chủ nghĩa Mác - Lê nin; tư tưởng Hồ Chí Minh;
- + Có lòng yêu quê hương đất nước, trung thành với sự nghiệp cách mạng và lợi ích của dân tộc;
- + Thực hiện đúng nghĩa vụ và quyền hạn của công dân trong lao động sản xuất, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;
- + Có hiểu biết về hiến pháp, pháp luật và Luật lao động của Nhà nước;
- + Nắm vững quyền và nghĩa vụ của người công dân Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- + Có đạo đức, lương tâm, ý thức và tác phong nghề nghiệp, yêu lao động, biết sáng tạo, làm việc có khoa học phù hợp với thực tiễn sản xuất;
- + Luôn có ý thức học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ đáp ứng nhu cầu phát triển đổi mới của công nghệ.

- Thể chất, quốc phòng:

- + Có kiến thức, kỹ năng cơ bản về rèn luyện thể chất để có sức khỏe học tập và làm việc;
- + Có kiến thức, kỹ năng cơ bản về an ninh quốc phòng;
- + Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

Sau khi tốt nghiệp sinh viên sẽ:

- Làm việc trực tiếp trên các loại tàu cuốc thông dụng hoặc vận hành máy tàu thủy trong các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất thuộc lĩnh vực xây dựng thủy lợi; thi công cơ giới thủy trên phạm vi cả nước. Ngoài ra có thể làm việc ở các trạm bơm hạ áp có công suất tới 75 KW;
- Làm việc ở các trung tâm tư vấn giám sát thi công tàu cuốc;

- Làm kỹ thuật viên trong các doanh nghiệp tàu cuốc.

II. THỜI GIAN KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian đào tạo: 2,5 năm
- Thời gian học tập: 110 tuần
- Thời gian thực học tối thiểu: 3200 giờ
- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 400 giờ;
(Trong đó thi tốt nghiệp: 90 giờ)

2. Phân bố thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 450 giờ
- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 2750 giờ
- + Thời gian học bắt buộc: 2090 giờ; Thời gian học tự chọn: 660 giờ
- + Thời gian học lý thuyết: 746 giờ; Thời gian học thực hành: 2004 giờ

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
<i>I.</i>	<i>Các môn học chung</i>	450	220	200	30
MH 01	Chính trị	90	60	24	6
MH 02	Pháp luật	30	21	7	2
MH 03	Giáo dục thể chất	60	4	52	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng- An ninh	75	58	13	4
MH 05	Tin học	75	17	54	4
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	120	60	50	10
<i>II.</i>	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	2090	554	1416	120
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	355	155	175	25
MH 07	Vẽ kỹ thuật	45	30	12	3
MH 08	Vật liệu kỹ thuật	30	20	8	2
MĐ 09	Hàn điện cơ bản	40	10	26	4
MH 10	Cơ học đất	30	20	8	2
MĐ 11	Kỹ thuật đo lường điện	30	8	20	2
MĐ 12	Kỹ thuật an toàn lao động	30	15	13	2
MH 13	Luật giao thông thủy và bảo vệ môi trường	30	22	6	2

MĐ 14	Điện tử cơ bản	60	16	40	4
MĐ 15	PLC cơ bản	60	14	42	4
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	1735	399	1241	95
MH 16	Kỹ thuật cảm biến	30	16	12	2
MĐ 17	AUTOCAD	45	10	32	3
MĐ 18	Thiết bị điện tàu cuốc	120	35	77	8
MH 19	Động cơ đốt trong	60	36	20	4
MĐ 20	Máy thủy lực và Truyền động thủy lực 1	60	22	34	4
MĐ 21	Máy thủy lực và Truyền động thủy lực 2	45	10	32	3
MĐ 22	Cơ cấu phay và vận chuyển bùn, đất	120	32	80	8
MĐ 23	Hệ thống tời	40	8	28	4
MĐ 24	Bảo dưỡng ly hợp, hộp số	40	12	25	3
MĐ 25	Bảo dưỡng thiết bị thủy lực tàu cuốc	45	10	32	3
MĐ 26	Sửa chữa thiết bị điện tàu cuốc	60	16	40	4
MĐ 27	Bảo dưỡng vỏ tàu và phao ống	30	8	20	2
MH 28	Kỹ thuật thi công tàu cuốc	45	35	7	3
MĐ 29	Điều khiển cuốc điện	100	20	74	6
MĐ 30	Điều khiển cuốc thủy lực	75	15	56	4
MĐ 31	Điều khiển cuốc thủy lực nâng cao	40	8	28	4
MĐ 32	Trắc địa công trình	60	16	40	4
MĐ 33	Thủy nghiệp	100	20	74	6
MH 34	Kinh tế thi công tàu cuốc	45	20	22	3
MH 35	Tổ chức sản xuất	45	22	20	3
MĐ 36	Thực tập điều khiển tàu thi công 1	150	16	126	8
MĐ 37	Thực tập điều khiển tàu thi công 2	100	12	82	6
MĐ 38	Thực tập tốt nghiệp	280	0	280	0
	Tổng cộng:	2540	774	1636	150

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo tự chọn; thời gian, phân bố thời gian cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bố thời gian cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 39	Nâng cao hiệu quả trong thi công tàu cuốc	45	17	25	3
MĐ 40	Thiết bị và thi công cuốc gầu	120	32	80	8
MĐ 41	Kỹ thuật lắp đặt thiết bị thủy lực	60	20	36	4
MĐ 42	Kỹ năng giao tiếp	30	12	16	2
MH 43	Thủy văn công trình	45	22	20	3
MĐ 44	Thủy khí động lực	60	20	36	4
MĐ 45	Vận hành và bảo dưỡng động cơ DIEZEN trên tàu cuốc	120	24	90	6
MĐ 46	Điều khiển tàu cuốc nhiều gầu	60	18	38	4
MĐ 47	Điều khiển Logic	45	12	30	3
MĐ 48	Tự động hóa quá trình sản xuất	60	18	42	4
MĐ 49	Dung sai lắp ghép và đo lường	40	18	20	2
MĐ 50	Sửa chữa ly hợp, hộp số và bom bùn	80	20	54	6
MĐ 51	Sửa chữa động cơ DIEZEN trên tàu cuốc	80	24	50	6

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu đào tạo những kiến thức, kỹ năng cần thiết mang tính đặc thù riêng trong từng môi trường lao động cụ thể hoặc tính đặc thù của vùng, miền của địa phương cần có;

- Ngoài các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc nêu trong mục III, các Trường tự xây dựng hoặc lựa chọn một số môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn được đề nghị trong chương trình khung này (mang tính tham khảo) để áp dụng cho cơ sở của mình;

- Việc xác định các môn học, mô đun tự chọn dựa vào các tiêu chí cơ bản như:

- + Đảm bảo mục tiêu đào tạo chung của nghề;
- + Đáp ứng được nhu cầu cần thiết của địa phương hoặc của từng môi trường lao động cụ thể;
- + Đảm bảo thời gian đào tạo theo quy định;
- + Đảm bảo tỉ lệ thời gian (lý thuyết, thực hành) theo quy định.

- Về thời gian đào tạo các môn học, mô đun tự chọn, các Trường tự bố trí, cân đối vào các học kỳ cho phù hợp tiến độ và tính chất môn học, mô đun (có thể bố trí từ học kỳ III trở đi, tùy tính chất từng môn học, mô đun);

- Về thời lượng chi tiết của từng bài học trong các môn học, mô đun tự chọn, các Trường có thể tự cân đối, thay đổi sao cho phù hợp với nội dung yêu cầu.

- Ví dụ: có thể lựa chọn 10 trong số 13 môn học, mô đun có trong danh mục môn học, mô đun lựa chọn ở trên để áp dụng và xây dựng đề cương chi tiết chương trình đào tạo, cụ thể như sau:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 39	Nâng cao hiệu quả trong thi công tàu cuốc	45	17	25	3
MĐ 40	Thiết bị và thi công cuốc gầu	120	32	80	8
MĐ 41	Kỹ thuật lắp đặt thiết bị thủy lực	60	20	36	4
MĐ 42	Kỹ năng giao tiếp	30	12	16	2
MH 43	Thủy văn công trình	45	22	20	3
MĐ 44	Thủy khí động lực	60	20	36	4
MĐ 45	Vận hành và bảo dưỡng động cơ DIEZEN trên tàu cuốc	120	24	90	6
MĐ 46	Điều khiển tàu cuốc nhiều gầu	60	18	38	4
MĐ 47	Dung sai lắp ghép và đo lường	40	18	20	2
MĐ 48	Sửa chữa ly hợp, hộp số và bơm bùn	80	20	54	6
	Cộng:	660	192	425	43

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết	Không quá 120 phút
2	Kiến thức, kỹ năng nghề - Lý thuyết nghề - Thực hành nghề * Mô đun tốt nghiệp (tích hợp lý thuyết với thực hành)	Viết Vấn đáp Trắc nghiệm Bài thi thực hành Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 120 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và trả lời 20 phút/sinh viên) Không quá 90 phút Không quá 12 giờ Không quá 12 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoài khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

- Nhằm mục đích giáo dục toàn diện, để sinh viên có được nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Trường có thể bố trí tham quan, học tập dã ngoại tại các xí nghiệp, công ty tàu biển và xây dựng với kỹ thuật điều khiển hiện đại, tự động hóa cao;

- Để giáo dục truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội... có thể bố trí cho sinh viên tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương;

- Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa.

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Đi thực tế	Theo thời gian bố trí của giáo viên và theo yêu cầu của môn học, mô đun

4. Các chú ý khác:

Khi các Trường tự thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học, mô đun đào tạo tự chọn có thể xếp sắp lại mã môn học, mô đun đào tạo trong chương đào tạo của mình để dễ theo dõi và quản lý.



Phụ lục 4:

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “Kỹ thuật lắp đặt đài trạm viễn thông”

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16 /2012/TT - BLĐTBXH ngày 26 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Phụ lục 4A:

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề

Tên nghề: Kỹ thuật lắp đặt đài trạm viễn thông

Mã nghề: 40510356

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

(Tốt nghiệp Trung học cơ sở thì học thêm phần văn hóa phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo)

Số lượng môn học, môn đùn đào tạo: 33

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Trung cấp nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

- + Biết được các kiến thức cơ sở về Tin học, Anh văn;
- + Biết được các kiến thức cơ sở về các loại nguồn điện AC và DC cũng như phương pháp bảo vệ và an toàn điện;
- + Hiểu được các kiến thức cơ sở về điện tử và viễn thông;
- + Nắm được các kiến thức cơ sở về lắp đặt đài trạm viễn thông;
- + Nắm được một cách khái quát nguyên lý, nguyên tắc hoạt động của các thiết bị điện tử viễn thông;
- + Biết được các tiêu chuẩn, các thông số kỹ thuật của các thiết bị điện tử viễn thông;
- + Nắm được các kiến thức đã được trang bị để làm việc khi công nghệ điện tử viễn thông liên tục phát triển.

- Kỹ năng:

- + Biết thực hiện các công việc cụ thể trong quy trình lắp đặt, sửa chữa được các thiết bị điện tử viễn thông như: Lắp đặt cáp đồng cũng như các quang, lắp đặt các tủ thiết bị viễn thông, lắp đặt điện và các thiết bị phụ trợ khác;
- + Vận hành, khai thác được các thiết bị cơ bản trong đài trạm viễn thông;
- + Hướng dẫn thực hành được ở các trường học nghề, trường phổ thông;
- + Kiểm tra được các chỉ tiêu chất lượng cơ bản của các trang thiết bị;

+ Ứng dụng được một số kỹ thuật công nghệ mới, làm việc độc lập và có khả năng sáng tạo cải tiến trong quá trình làm việc;

+ Hướng dẫn được các nhân viên ở trình độ nghề thấp hơn.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Có hiểu biết về chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh; Hiến pháp và Pháp luật của Nhà nước;

+ Biết được quyền và nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

+ Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân; sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật;

+ Có đạo đức lương tâm nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp;

+ Có ý thức học tập, rèn luyện nâng cao trình độ nghề nghiệp, để đáp ứng yêu cầu của công việc.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Thường xuyên rèn luyện thân thể để có sức khoẻ học tập và công tác lâu dài;

+ Nắm được đường lối quốc phòng của Đảng và luyện tập quân sự sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

- Làm việc ở các công ty hoạt động trong lĩnh vực lắp đặt đài trạm viễn thông ở các vị trí như lắp đặt, triển khai dự án, tư vấn, tham gia kiểm tra kỹ thuật, vận hành hệ thống;

- Làm việc ở các trường học ở vị trí phòng thí nghiệm, dạy học cho các đối tượng có bậc nghề thấp hơn;

- Có thể học tiếp tục ở bậc cao đẳng;

- Tham gia mở doanh nghiệp.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian đào tạo: 2 năm

- Thời gian học tập: 90 tuần

- Thời gian thực học: 2550 giờ

- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 200 giờ (Trong đó thi tốt nghiệp: 60 giờ)

2. Phân bố thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 210 giờ
- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 2340 giờ
- + Thời gian học bắt buộc: 1765 giờ; Thời gian học tự chọn: 575 giờ
- + Thời gian học lý thuyết: 590 giờ; Thời gian học thực hành: 1750 giờ

3. Thời gian học văn hóa Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở:

(Danh mục các môn học văn hóa Trung học phổ thông và phân bố thời gian cho từng môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo trong Chương trình khung giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Việc bố trí trình tự học tập các môn học phải theo logic sư phạm, đảm bảo học sinh có thể tiếp thu được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề có hiệu quả).

III. DANH MỤC CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
<i>I</i>	<i>Các môn học chung</i>	210	106	87	17
MH 01	Chính trị	30	22	6	2
MH 02	Pháp luật	15	10	4	1
MH 03	Giáo dục thể chất	30	3	24	3
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	45	28	13	4
MH 05	Tin học	30	13	15	2
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	60	30	25	5
II	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	1765	441	1231	93
II.1	<i>Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở</i>	570	208	339	23
MH 07	Bảo hộ lao động và an toàn điện	30	15	13	2
MĐ 08	Vẽ kỹ thuật	45	20	23	2
MĐ 09	Cơ kỹ thuật	45	25	18	2
MĐ 10	AUTOCAD	30	14	15	1
MĐ 11	Kỹ thuật điện cao áp	60	19	39	2
MĐ 12	Nguồn điện, máy điện	60	25	33	2
MĐ 13	Đo lường điện – vô tuyến điện	90	20	67	3
MĐ 14	Cấu kiện điện tử	90	30	57	3
MĐ 15	Điện tử tương tự	60	20	37	3
MĐ 16	Điện tử số	60	20	37	3

II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	1195	233	892	70
MĐ 17	Các hệ thống thông tin số	75	20	50	5
MĐ 18	Mạng viễn thông	90	30	57	3
MĐ 19	Thực hành điện tử cơ bản	100	0	90	10
MĐ 20	Anh văn chuyên ngành	90	33	51	6
MĐ 21	Kỹ thuật thông tin hữu tuyến	120	30	87	3
MĐ 22	Kỹ thuật thông tin vô tuyến	120	25	92	3
MĐ 23	Thông tin di động	120	30	86	4
MĐ 24	Thông tin quang	120	30	86	4
MĐ 25	Thiết bị đầu cuối thông tin	120	35	83	2
MĐ 26	Thực tập tốt nghiệp	240	0	210	30
	Tổng cộng	1975	547	1318	110

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH DẠY NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bố thời gian môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

Mã MH, MD	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 27	Thông tin vệ tinh	90	20	67	3
MĐ 28	Kỹ thuật máy tính	60	20	37	3
MĐ 29	Kỹ thuật vi xử lý	90	20	67	3
MĐ 30	Kỹ thuật chuyển mạch	90	30	57	3
MĐ 31	Kỹ thuật truyền số liệu	90	25	61	4
MĐ 32	Truyền thông đa phương tiện	110	20	87	3
MĐ 33	Quản lý mạng viễn thông	45	10	32	3
MĐ 34	Thông tin vi ba	90	30	57	3
MĐ 35	Kỹ thuật anten và truyền sóng	90	30	57	3
MĐ 36	Kỹ thuật Audio, Video	90	20	67	3

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình các môn học, mô đun đào tạo tự chọn:

- Thời gian của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn được quy định tại Quyết định số 58/2008/QĐ - BLĐT BXH, ngày 09 tháng 06 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, chiếm tỷ lệ từ 20% đến 30%;

- Căn cứ vào thời gian được quy định ở trên, các Cơ sở dạy nghề (sau đây gọi chung là Trường) xác định thời gian các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn sao cho phù hợp quy định. Tùy theo trường, thời gian của các môn học, mô đun đào tạo nghề trong chương trình khung này có thể được điều chỉnh để phù hợp với thực tế của từng Trường và vùng, miền. Tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn là 575 giờ, trong đó 145 giờ lý thuyết và 430 giờ thực hành;

- Trên cơ sở các môn học, mô đun tự chọn đã được xác lập, Hiệu trưởng chỉ đạo các khoa nghề liên quan tiến hành biên soạn đề cương chi tiết chương trình cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn của trường theo mẫu định dạng quy định. Thành lập Hội đồng thẩm định và ban hành áp dụng.

- Ví dụ có thể chọn các môn học, mô đun tự chọn như bảng sau:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 27	Thông tin vệ tinh	90	20	67	3
MĐ 28	Kỹ thuật máy tính	60	20	37	3
MĐ 29	Kỹ thuật vi xử lý	90	20	67	3
MĐ 30	Kỹ thuật chuyên mạch	90	30	57	3
MĐ 31	Kỹ thuật truyền số liệu	90	25	61	4
MĐ 32	Truyền thông đa phương tiện	110	20	87	3
MĐ 33	Quản lý mạng viễn thông	45	10	32	3
Tổng cộng		575	145	408	22

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết Vấn đáp	Không quá 120 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và trả lời 20 phút/học sinh)

2	Văn hoá Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh Trung học cơ sở	Viết, trắc nghiệm	Theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo
3	Kiến thức, kỹ năng nghề: - Lý thuyết nghề - Thực hành nghề * Mô đun tốt nghiệp (Tích hợp giữa lý thuyết với thực hành)	Viết Trắc nghiệm Vấn đáp Bài thi thực hành Bài thi lý thuyết và thực hành	Không quá 120 phút Không quá 90 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và trả lời 20 phút/học sinh) Không quá 6 giờ Không quá 24 giờ

* Chú ý khi tổ chức thi kiến thức, kỹ năng nghề ở các nội dung cơ bản sau:

- Khai thác một số thiết bị đầu cuối viễn thông thông dụng;
- Khai thác các tổng đài điện thoại;
- Khai thác các thiết bị truyền dẫn quang;
- Khai thác, lắp đặt các trạm BTS trong hệ thống thông tin di động.

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

- Đề giáo dục truyền thống, mở rộng nhận thức và văn hóa xã hội có thể bố trí cho học sinh tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương;

- Tổ chức cho học sinh đi tham quan ở các công ty, các cơ sở sản xuất kinh doanh;

- Gửi học sinh đi thực tập, có thể lấy kết quả thực tập báo cáo tốt nghiệp;

- Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm phù hợp.

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)

3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

4. Các chú ý khác:

- Với đào tạo sơ cấp nghề, có thể chọn các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc của chương trình khung này để biên soạn thành chương trình đào tạo.

- Khi các Trường tự thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học, mô đun đào tạo tự chọn có thể xếp sắp lại mã môn học, mô đun đào tạo trong chương đào tạo của mình để dễ theo dõi và quản lý. /

Phụ lục 4B:
Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề

Tên nghề: Kỹ thuật lắp đặt đài trạm viễn thông

Mã nghề: 50510356

Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

Số lượng môn học, môn đun đào tạo: 37

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Cao đẳng nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

- + Hiểu được các kiến thức cơ bản về điện tử và viễn thông;
- + Trình bày được nguyên lý, nguyên tắc hoạt động của các thiết bị điện tử viễn thông;
- + Hiểu được các kiến thức cơ sở về lắp đặt đài trạm viễn thông;
- + Hiểu được các kiến thức cơ sở về các loại nguồn điện AC và DC cũng như phương pháp bảo vệ và an toàn điện;
- + Phân tích được các tiêu chuẩn, các thông số kỹ thuật của các thiết bị điện tử viễn thông;
- + Nắm vững kiến thức cơ sở về Tin học, Anh văn chuyên ngành để đọc các tài liệu kỹ thuật;
- + Hiểu và vận dụng tốt các kiến thức làm cơ sở để tự học nâng cao trình độ và có thể áp dụng trong thực tiễn.

- Kỹ năng:

- + Đọc được các tài liệu kỹ thuật cơ bản bằng tiếng Anh;
- + Sửa chữa và khắc phục các hỏng hóc thông thường thiết bị điện tử viễn thông;
- + Lắp đặt tốt các đài trạm viễn thông nói chung và lắp đặt thành thạo cáp đồng cũng như các quang, các tủ thiết bị viễn thông, hệ thống nguồn và các thiết bị phụ trợ khác;
- + Vận hành, khai thác được các thiết bị trong đài trạm viễn thông;
- + Tư vấn được cho các dự án trong lĩnh vực lắp đặt đài trạm viễn thông;
- + Sử dụng thành thạo một các thiết bị đo lường cơ bản để đánh giá các chỉ tiêu chất lượng của các trang thiết bị;
- + Có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm;

+ Kỹ năng sư phạm tốt, hướng dẫn thực hành được khai thác lắp đặt trang thiết bị trong phòng thí nghiệm và hướng dẫn được các nhân viên ở trình độ nghề thấp hơn.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Có hiểu biết về chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh; Hiến pháp và Pháp luật của Nhà nước;

+ Biết được quyền và nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

+ Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân; sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật;

+ Có đạo đức lương tâm nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp;

+ Có ý thức học tập, rèn luyện nâng cao trình độ nghề nghiệp, để đáp ứng yêu cầu của công việc.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Thường xuyên rèn luyện thân thể để có sức khoẻ học tập và công tác lâu dài;

+ Nắm được đường lối quốc phòng của Đảng và luyện tập quân sự sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

- Làm việc ở các công ty hoạt động trong lĩnh vực lắp đặt đài trạm viễn thông ở các vị trí như lắp đặt, triển khai dự án, tư vấn, chuyển giao công nghệ, kiểm tra kỹ thuật, vận hành hệ thống;

- Làm việc ở các trường học ở vị trí phòng thí nghiệm, dạy học cho các đối tượng có bậc nghề thấp hơn;

- Có thể học tiếp tục ở bậc đại học;

- Tự mở doanh nghiệp.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian đào tạo: 3 năm

- Thời gian học tập: 130 tuần

- Thời gian thực học: 3750 giờ

- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 300 giờ;
(Trong đó thi tốt nghiệp: 90 giờ)

2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 450 giờ
- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 3300 giờ
- + Thời gian học bắt buộc: 2520 giờ; Thời gian học tự chọn: 780 giờ
- + Thời gian học lý thuyết: 898 giờ; Thời gian học thực hành: 2402 giờ

III. DANH MỤC CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
<i>I</i>	<i>Các môn học chung</i>	450	220	200	30
MH 01	Chính trị	90	60	24	6
MH 02	Pháp luật	30	21	7	2
MH 03	Giáo dục thể chất	60	4	52	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	75	58	13	4
MH 05	Tin học	75	17	54	4
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	120	60	50	10
<i>II</i>	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	2520	694	1723	103
<i>II.1</i>	<i>Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở</i>	900	325	544	31
MH 07	Toán ứng dụng	60	48	9	3
MH 08	Bảo hộ lao động và an toàn điện	30	15	13	2
MĐ 09	Vẽ kỹ thuật	45	20	23	2
MĐ 10	Cơ kỹ thuật	45	25	18	2
MĐ 11	AUTOCAD	30	14	15	1
MĐ 12	Kỹ thuật máy tính	90	30	57	3
MĐ 13	Kỹ thuật điện cao áp	90	28	59	3
MĐ 14	Nguồn điện, máy điện	60	25	33	2
MĐ 15	Đo lường điện – vô tuyến điện	180	30	146	4
MĐ 16	Cấu kiện điện tử	90	30	57	3
MĐ 17	Điện tử tương tự	90	30	57	3
MĐ 18	Điện tử số	90	30	57	3
<i>II.2</i>	<i>Các môn học, mô đun chuyên môn nghề</i>	1620	369	1179	72
MĐ 19	Các hệ thống thông tin số	105	30	70	5
MĐ 20	Mạng viễn thông	90	30	57	3
MĐ 21	Thực hành điện tử cơ bản	135	0	125	10

MĐ 22	Anh văn chuyên ngành	120	45	69	6
MĐ 23	Kỹ thuật thông tin hữu tuyến	180	43	132	5
MĐ 24	Kỹ thuật thông tin vô tuyến	180	43	132	5
MĐ 25	Thông tin di động	180	43	132	5
MĐ 26	Thông tin vệ tinh	120	30	85	5
MĐ 27	Thông tin quang	120	30	86	4
MĐ 28	Thiết bị đầu cuối thông tin	150	45	101	4
MĐ 29	Thực tập tốt nghiệp	240	30	190	20
	Tổng cộng	2970	914	1923	133

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH DẠY NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bố thời gian cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 30	Thông tin vi ba	150	30	116	4
MĐ 31	Kỹ thuật anten và truyền sóng	90	30	57	3
MĐ 32	Kỹ thuật Audio, Video	90	20	67	3
MĐ 33	Kỹ thuật vi xử lý	90	30	57	3
MĐ 34	Kỹ thuật chuyển mạch	90	20	67	3
MĐ 35	Kỹ thuật truyền số liệu	90	25	61	4
MĐ 36	Truyền thông đa phương tiện	135	30	102	3
MĐ 37	Quản lý mạng viễn thông	45	10	32	3
MĐ 38	Kỹ thuật truyền dẫn số	90	30	57	3
MĐ 39	Lý thuyết mạch	90	30	57	3
MĐ 40	Kỹ thuật mạch điện tử	60	20	38	2

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình các môn học, mô đun đào tạo tự chọn:

- Thời gian của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn được quy định tại Quyết định số 58/ 2008/QĐ - BLĐT BXH ngày 09 tháng 06 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, chiếm tỷ lệ từ 20% đến 30%;

- Căn cứ vào thời gian được quy định ở trên, các Cơ sở dạy nghề (sau đây gọi chung là Trường) xác định thời gian các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn sao cho phù hợp quy định. Tùy theo Trường, thời gian của các môn học, mô đun đào tạo nghề trong chương trình khung này có thể được điều chỉnh để phù hợp với thực tế của từng Trường và vùng, miền. Tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn là 780 giờ, trong đó 195 giờ lý thuyết và 585 giờ thực hành;

- Trên cơ sở các môn học, mô đun tự chọn đã được xác lập, Hiệu trưởng chỉ đạo các khoa nghề liên quan tiến hành biên soạn đề cương chi tiết chương trình cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn của Trường và thành lập Hội đồng thẩm định và ban hành áp dụng;

- Ví dụ có thể chọn các môn học, mô đun tự chọn như bảng sau:

Mã MH, MD	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 30	Thông tin vi ba	150	30	116	4
MĐ 31	Kỹ thuật anten và truyền sóng	90	30	57	3
MĐ 32	Kỹ thuật Audio, Video	90	20	67	3
MĐ 33	Kỹ thuật vi xử lý	90	30	57	3
MĐ 34	Kỹ thuật chuyên mạch	90	20	67	3
MĐ 35	Kỹ thuật truyền số liệu	90	25	61	4
MĐ 36	Truyền thông đa phương tiện	135	30	102	3
MĐ 37	Quản lý mạng viễn thông	45	10	32	3
Tổng cộng:		780	195	559	26

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết Vấn đáp	Không quá 120 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và 20 phút trả lời/sinh viên)

2	Kiến thức, kỹ năng nghề: - Lý thuyết nghề	Viết Vấn đáp	Không quá 180 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và 20 phút /sinh viên)
	- Thực hành nghề	Bài thi thực hành	Không quá 24 giờ
	* Mô đun tốt nghiệp (Tích hợp giữa lý thuyết với thực hành)	Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 24 giờ

*Chú ý khi tổ chức thi kiến thức, kỹ năng nghề ở các nội dung cơ bản sau:

- Thiết kế tuyến thông tin quang.
- Khai thác các thiết bị đầu cuối viễn thông.
- Khai thác các tổng đài điện thoại.
- Khai thác các thiết bị truyền dẫn quang.
- Khai thác, lắp đặt các trạm BTS trong hệ thống thông tin di động.
- Khai thác các loại trạm mặt đất vệ tinh.

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp, các cơ sở đào tạo có thể:

- Giáo dục truyền thống, mở rộng nhận thức và văn hóa xã hội có thể bố trí cho sinh viên tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương;

- Tổ chức cho sinh viên đi tham quan ở các công ty, các cơ sở sản xuất kinh doanh;

- Gửi sinh viên đi thực tập, có thể lấy kết quả thực tập báo cáo tốt nghiệp;

- Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm phù hợp.

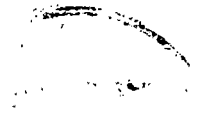
Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần

4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

4. Các chú ý khác:

- Với đào tạo sơ cấp nghề, có thể chọn các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc của chương trình khung này để biên soạn thành chương trình đào tạo.

- Khi các Trường tự thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học, mô đun đào tạo tự chọn có thể xếp sắp lại mã môn học, mô đun đào tạo trong chương đào tạo của mình để dễ theo dõi và quản lý. *./sw*





Phụ lục 5:

**Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ
cao đẳng nghề cho nghề “Sản xuất gốm, sứ xây dựng”**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16 /2012/TT - BLĐT BXH

ngày tháng năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Phụ lục 5A:

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề

Tên nghề: Sản xuất gốm, sứ xây dựng

Mã nghề: 405105016

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

(Tốt nghiệp Trung học cơ sở thì học thêm phần văn hóa Trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo);

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 38

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Trung cấp nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

+ Trình bày được công dụng, cấu tạo, nguyên lý hoạt động và quy trình vận hành của các loại thiết bị công nghiệp sản xuất gốm sứ xây dựng như: máy cấp liệu, máy nghiền trộn, máy ép đùn, máy ép thủy lực, máy phun, tráng men, lò sấy, lò nung, máy mài;...

+ Trình bày được các quá trình cơ bản của công nghệ sản xuất gốm sứ xây dựng và quy trình công nghệ sản xuất các sản phẩm gốm sứ xây dựng như: gạch ngói đất sét nung, gạch cotto, sứ vệ sinh, gạch ốp lát;...

+ Giải thích được các nguyên nhân xảy ra các khuyết tật tạo hình, sấy, nung các sản phẩm gốm sứ;...

+ Hiểu được một số chỉ tiêu, tiêu chuẩn chất lượng của các nguyên liệu và sản phẩm trong công nghệ sản xuất gốm sứ;

+ Biết được những vấn đề cơ bản về Tin học và tiếng Anh của nghề.

- Kỹ năng:

+ Vận hành được các thiết bị công nghệ sản xuất gốm sứ;

+ Xử lý được các sự cố kỹ thuật thường gặp khi sử dụng các thiết bị công nghệ sản xuất gốm sứ;

+ Xử lý được một số khuyết tật thường gặp trong tạo hình sấy và nung sản phẩm gốm sứ;

+ Kiểm tra, kiểm soát một số chỉ tiêu chất lượng của nguyên nhiên liệu và sản phẩm trong sản xuất gốm sứ;

+ Kèm cặp, hướng dẫn được công nhân bậc thấp;

+ Kiểm tra, giám sát được công việc của người có trình độ sơ cấp nghề, trung cấp nghề;

+ Sử dụng được máy tính, tiếng Anh để phục vụ cho chuyên môn nghề.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Có hiểu biết về chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh; Hiến pháp và Pháp luật của Nhà nước;

+ Hiểu được quyền và nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

+ Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân; sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật;

+ Có đạo đức lương tâm nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp;

+ Có ý thức học tập, rèn luyện nâng cao trình độ nghề nghiệp để đáp ứng yêu cầu của công việc.

- Thể chất và quốc phòng:

+ Thường xuyên rèn luyện thân thể để có sức khỏe học tập và làm việc;

+ Biết được đường lối quốc phòng toàn dân và luyện tập quân sự bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

Học sinh sau khi tốt nghiệp có khả năng:

- Đảm nhận được công việc ở một số vị trí trong các nhà máy sản xuất gốm, sứ xây dựng;

- Tham gia kèm cặp, đào tạo bậc thợ có trình độ thấp hơn;

- Có thể tiếp tục học tập lên trình độ cao hơn theo chuyên ngành.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian đào tạo: 1,5 năm

- Thời gian học tập: 77 tuần

- Thời gian thực học tối thiểu: 1980 giờ

- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 200 giờ (Trong đó thi tốt nghiệp: 80 giờ)

2. Phân bố thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 210 giờ
- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 1770 giờ
- + Thời gian học bắt buộc: 1335 giờ; Thời gian học tự chọn: 435 giờ
- + Thời gian học lý thuyết: 497 giờ; Thời gian học thực hành: 1273 giờ

3. Thời gian học văn hoá Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở:

(Danh mục các môn học văn hoá Trung học phổ thông và phân bố thời gian cho từng môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo trong Chương trình khung giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Việc bố trí trình tự học tập các môn học phải theo logic sư phạm, đảm bảo học sinh có thể tiếp thu được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề có hiệu quả).

III. DANH MỤC CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
<i>I</i>	<i>Các môn học chung</i>	210	106	87	17
MH 01	Chính trị	30	22	6	2
MH 02	Pháp luật	15	10	4	1
MH 03	Giáo dục thể chất	30	3	24	3
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	45	28	13	4
MH 05	Tin học	30	13	15	2
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	60	30	25	5
<i>II</i>	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	1335	332	958	45
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	210	154	48	8
MH 07	Nguyên liệu sản xuất gốm sứ	45	35	8	2
MH 08	Thiết bị công nghiệp gốm sứ	120	92	24	4
MH 09	Lò công nghiệp gốm sứ	45	27	16	2
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	1125	178	910	37
MĐ 10	Gia công nguyên liệu sản xuất	45	8	35	2

MĐ11	Gia công phối liệu dạng dẻo	60	8	50	2
MĐ 12	Gia công phối liệu dạng hồ	75	8	65	2
MĐ 13	Gia công phối liệu dạng hạt	45	8	35	2
MĐ 14	Tạo hình bằng phương pháp ép đùn dẻo	60	8	50	2
MĐ 15	Tạo hình bằng phương pháp ép đập dẻo	60	8	50	2
MĐ 16	Tạo hình sản phẩm bằng phương pháp ép bán khô	60	8	50	2
MĐ 17	Tạo hình sản phẩm bằng phương pháp đổ rót	105	13	90	2
MĐ 18	Hong phơi sản phẩm mộc	45	9	35	1
MĐ 19	Sấy sản phẩm mộc trong lò sấy tuynel	30	9	20	1
MĐ 20	Sấy môi trường sản phẩm mộc	30	4	25	1
MĐ 21	Sấy sản phẩm mộc trong lò sấy phòng	30	4	25	1
MĐ 22	Hoàn thiện sản phẩm mộc sứ sau sấy	45	4	40	1
MĐ 23	Sấy sản phẩm mộc gạch ốp lát bằng lò sấy thanh lăn	45	8	35	2
MĐ 24	Chế tạo men, màu	60	8	50	2
MĐ 25	Tráng men, trang trí bề mặt sản phẩm	60	13	45	2
MĐ 26	Phun men, dán chữ, in mác sản phẩm	45	8	35	2
MĐ 27	Nung sản phẩm trong lò nung tuynel	30	9	20	1
MĐ 28	Nung sản phẩm trong lò con thoi	30	4	25	1
MĐ 29	Nung sản phẩm bằng lò thanh lăn	30	9	20	1
MĐ 30	Dỡ goòng, phân loại, đóng gói sản phẩm gốm thô	30	4	25	1
MĐ 31	Phân loại sản phẩm gạch ốp lát	30	4	25	1
MĐ 32	Dỡ goòng, phân loại, đóng gói sản phẩm sứ vệ sinh	30	4	25	1
MĐ 33	Kiểm soát chất lượng trong quá trình sản xuất	45	7	35	3
	Tổng cộng	1545	438	1045	62

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bố thời gian cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn :

Danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn được xây dựng trên cơ sở sơ đồ phân tích nghề, bảng phân tích công việc và danh mục các công việc theo cấp trình độ đào tạo. Trong chương trình khung trình độ Trung cấp nghề Sản xuất gốm, sứ xây dựng đề xuất một số môn học và mô đun tự chọn được giới thiệu ở bảng dưới đây:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 35	Nhập môn kỹ thuật hoá học	60	46	10	4
MĐ 36	Hoá vô cơ - thực nghiệm	60	18	40	2
MĐ 37	Hoá hữu cơ - thực nghiệm	60	18	40	2
MĐ 38	Tiếng Anh chuyên ngành	120	40	75	5
MĐ 39	Phương pháp phân tích bằng dụng cụ	135	12	120	3
MĐ 40	Tin học văn phòng	60	18	40	2
MĐ 41	Hoá phân tích	60	25	30	5

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Căn cứ vào Quyết định số 58/2008/QĐ-BLĐTBXH, ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc phân bố thời gian cho các môn học và các mô đun đào tạo nghề được quy định như sau:

+ Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc chiếm từ 70% đến 80%, thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn chiếm từ 20% đến 30%;

+ Thời gian giữa lý thuyết và thực hành: lý thuyết chiếm từ 25% đến 35%; thực hành chiếm từ 65% đến 75%.

- Trong chương trình khung trình độ Trung cấp nghề Sản xuất gốm, sứ xây dựng đã xây dựng các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc nêu trong mục III, các cơ sở dạy nghề (sau đây gọi chung là Trường) có thể tự xây dựng các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; hoặc lựa chọn trong số các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn đã đưa ra trong chương trình khung tại mục V, tiêu đề 1.1; hoặc kết hợp cả hai phương án trên;

- Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định, nhưng không được quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khóa học;

- Thời gian, nội dung của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn do Trường tự xây dựng, được xác định căn cứ vào mục tiêu của đào tạo và yêu cầu đặc thù của ngành, nghề hoặc vùng, miền. Trên cơ sở các quy định về chương trình khung, Hiệu trưởng tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình chi tiết của các môn học, mô đun tự chọn cho Trường mình;

- Ví dụ: có thể lựa chọn một số mô đun trong 7 mô đun nghề tự chọn để xây dựng chương trình đào tạo nghề. Cụ thể như sau:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 36	Hoá vô cơ - thực nghiệm	60	18	40	2
MĐ 37	Hoá hữu cơ - thực nghiệm	60	18	40	2
MĐ 38	Tiếng Anh chuyên ngành	120	40	75	5
MĐ 39	Phương pháp phân tích bằng dụng cụ	135	12	120	3
MĐ 40	Tin học văn phòng	60	18	40	2
Tổng cộng		435	106	315	14

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết Trắc nghiệm	Không quá 90 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và 20 phút trả lời/học sinh)
2	Kiến thức, kỹ năng nghề: - Lý thuyết nghề	Viết Vấn đáp	Không quá 90 phút Không quá 60 phút (40

			phút chuẩn bị và 20 phút trả lời/học sinh)
	- Thực hành nghề	Bài thi thực hành	Không quá 12 giờ
	*Mô đun tốt nghiệp (tích hợp giữa lý thuyết với thực hành)	Bài thi lý thuyết và thực hành	Không quá 16 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp, các Trường có thể:

- Tổ chức cho học sinh đi tham quan ở một số cơ sở sản xuất Gốm, sứ xây dựng;
- Tổ chức các cuộc hội thảo về Gốm, sứ xây dựng;
- Thời gian và nội dung giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa như sau:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục thể thao	
2	Văn hóa văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Tham quan, dã ngoại	Mỗi kỳ 1 lần

4. Các chú ý khác:

- Nghề Sản xuất gốm, sứ xây dựng là nghề gắn đào tạo với thực tế sản xuất, nên trong thời gian đào tạo học sinh cần thiết phải tham quan và thực tập tại cơ sở sản xuất gốm, sứ xây dựng.

- Khi các Trường tự thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học, mô đun đào tạo tự chọn có thể xếp sắp lại mã môn học, mô đun đào tạo trong chương đào tạo của mình để dễ theo dõi và quản lý. /

Phụ lục 5B:
Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề

Tên nghề: Sản xuất gốm, sứ xây dựng

Mã nghề: 505105016

Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 38

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Cao đẳng nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

- + Nêu được công dụng, cấu tạo chính, nguyên lý hoạt động và các sự cố kỹ thuật thường gặp trong sản xuất của các thiết bị công nghệ sản xuất;
- + Trình bày được quy trình vận hành các thiết bị công nghệ sản xuất;
- + Nêu được tên các nguyên liệu sử dụng để sản xuất phối liệu xương, men và nắm được các yêu cầu cơ bản của chúng;
- + Hiểu được vai trò của các nguyên liệu đối với xương men khi đốt nóng;
- + Trình bày được các quá trình cơ bản của công nghệ sản xuất gốm, sứ xây dựng và quy trình công nghệ sản xuất các sản phẩm gốm sứ xây dựng;
- + Giải thích được các nguyên nhân gây ra phế phẩm trong sản xuất và biện pháp phòng ngừa, khắc phục;
- + Nắm vững các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm;
- + Trình bày được các công việc cần thiết để kiểm soát chất lượng trong quá trình sản xuất các sản phẩm gốm, sứ xây dựng.

- Kỹ năng:

- + Vận hành được các thiết bị công nghệ sản xuất;
- + Xử lý được các sự cố kỹ thuật đơn giản khi sử dụng các thiết bị;
- + Xử lý được các khuyết tật do công nghệ sản xuất;
- + Kiểm soát được chất lượng gốm, sứ xây dựng trong quá trình sản xuất;
- + Thực hiện được công việc tính toán đơn phối liệu theo bài phối liệu cho các sản phẩm;
- + Kèm cặp, hướng dẫn được công nhân bậc thấp hơn;

+ Kiểm tra, giám sát được công việc của người có trình độ sơ cấp nghề, trung cấp nghề;

+ Sử dụng được máy tính, tiếng Anh để phục vụ cho chuyên môn nghề.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Có hiểu biết về chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh; Hiến pháp và Pháp luật của Nhà nước;

+ Hiểu được quyền và nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

+ Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân; sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật;

+ Có đạo đức lương tâm nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp;

+ Có ý thức học tập, rèn luyện nâng cao trình độ nghề nghiệp để đáp ứng yêu cầu của công việc.

- Thể chất và quốc phòng:

+ Thường xuyên rèn luyện thân thể để có sức khỏe học tập và làm việc;

+ Biết được đường lối quốc phòng toàn dân và luyện tập quân sự bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

Sinh viên sau khi tốt nghiệp sẽ:

- Đảm nhận được công việc ở một số vị trí trong các nhà máy sản xuất gốm, sứ xây dựng;

- Tham gia kèm cặp, đào tạo bậc thợ có trình độ thấp hơn;

- Làm Tổ trưởng, trưởng nhóm trong các nhà máy sản xuất gốm, sứ xây dựng hoặc doanh nghiệp;

- Có thể tiếp tục học tập lên trình độ đại học theo chuyên ngành.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian đào tạo: 2,5 năm

- Thời gian học tập: 110 tuần

- Thời gian thực học tối thiểu: 3200 giờ

- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 352 giờ (Trong đó thi tốt nghiệp: 112 giờ)

2. Phân bố thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 450 giờ
- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 2750 giờ
- + Thời gian học bắt buộc: 2210 giờ; Thời gian học tự chọn: 540 giờ
- + Thời gian học lý thuyết: 833 giờ; Thời gian học thực hành: 1917 giờ

III. DANH MỤC CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
<i>I</i>	<i>Các môn học chung</i>	450	220	200	30
MH 01	Chính trị	90	60	24	6
MH 02	Pháp luật	30	21	7	2
MH 03	Giáo dục thể chất	60	4	52	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	75	58	13	4
MH 05	Tin học	75	17	54	4
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	120	60	50	10
<i>II</i>	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	2210	549	1580	81
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	240	154	74	12
MH 07	Vật liệu sản xuất gốm sứ xây dựng	45	30	12	03
MH 08	Thiết bị công nghệ gốm sứ xây dựng	135	94	35	06
MH 09	Lò công nghiệp gốm sứ	60	30	27	03
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	1970	395	1506	69
MĐ 10	Gia công nguyên liệu sản xuất cho sản xuất	60	15	43	2
MĐ 11	Gia công phối liệu dạng dẻo	90	18	67	05
MĐ 12	Gia công phối liệu dạng hồ	120	22	92	06
MĐ 13	Gia công phối liệu dạng hạt	75	20	53	02
MĐ 14	Tạo hình bằng phương pháp ép đùn dẻo	75	18	53	04
MĐ 15	Tạo hình sản phẩm bằng phương	90	18	68	04

	pháp ép dập dẻo				
MĐ 16	Tạo hình sản phẩm bằng phương pháp ép bán khô	75	20	53	02
MĐ 17	Tạo hình sản phẩm bằng phương pháp đổ rót	145	20	123	02
MĐ 18	Hong phơi sản phẩm mộc	60	12	44	04
MĐ 19	Sấy sản phẩm mộc trong lò sấy tuynel	60	12	44	04
MĐ 20	Sấy sản môi trường sản phẩm mộc	45	10	34	01
MĐ 21	Sấy sản phẩm mộc trong lò sấy phòng	45	10	34	01
MĐ 22	Hoàn thiện sản phẩm mộc sứ sau sấy	60	15	44	01
MĐ 23	Sấy sản phẩm mộc gạch ốp lát bằng lò sấy thanh lăn	90	20	68	02
MĐ 24	Chế tạo men màu	150	28	117	05
MĐ 25	Tráng men, trang trí bề mặt sản phẩm	105	25	78	02
MĐ 26	Phun men, dán chữ, in mác sản phẩm	90	18	69	03
MĐ 27	Nung sản phẩm trong lò tuynel	90	17	68	05
MĐ 28	Nung sản phẩm trong lò con thoi	60	10	49	01
MĐ 29	Nung sản phẩm trong lò thanh lăn	90	20	68	02
MĐ 30	Dỡ goòng, phân loại, đóng gói sản phẩm gốm thô	45	05	40	00
MĐ 31	Phân loại, đóng gói sản phẩm gạch ốp lát	45	03	40	02
MĐ 32	Dỡ goòng, phân loại, đóng gói sản phẩm sứ vệ sinh	60	12	44	04
MĐ 33	Kiểm soát chất lượng trong quá trình sản xuất	145	27	113	05
	Tổng cộng	2660	833	1707	120

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bố thời gian cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

Danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn được xây dựng trên cơ sở sơ đồ phân tích nghề, bảng phân tích công việc và danh mục các công việc theo cấp trình độ đào tạo. Trong chương trình khung trình độ Cao đẳng nghề Sản xuất gốm, sứ xây dựng đề xuất một số môn học và mô đun tự chọn được giới thiệu ở bảng dưới đây:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 35	Nhập môn kỹ thuật hoá học	60	15	44	01
MĐ 36	Hoá vô cơ - thực nghiệm	120	30	88	02
MĐ 37	Hoá hữu cơ - thực nghiệm	60	15	44	01
MĐ 38	Tiếng Anh chuyên ngành	120	55	60	05
MĐ 39	Phương pháp phân tích bằng dụng cụ	180	15	162	03
MĐ 40	Đồ án chuyên ngành	60	15	45	0
MĐ 41	Hoá phân tích	60	15	44	01
MH 42	Hóa lý Silicat	60	40	16	04

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Căn cứ vào Quyết định số 58/2008/QĐ-BLĐTBXH, ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc phân bổ thời gian cho các môn học và các mô đun đào tạo nghề được quy định như sau:

+ Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc chiếm từ 70% đến 80%, thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn chiếm từ 20% đến 30%;

+ Thời gian giữa lý thuyết và thực hành: lý thuyết chiếm từ 25% đến 35%; thực hành chiếm từ 65% đến 75%.

- Trong chương trình khung trình độ Cao đẳng nghề Sản xuất gốm, sứ xây dựng đã xây dựng các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc nêu trong mục III, các Trường có thể tự xây dựng các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; hoặc lựa chọn trong số các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn đã đưa ra trong chương trình khung tại mục V, tiêu đề 1.1; hoặc kết hợp cả hai phương án trên;

- Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định, nhưng không được quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khóa học;

- Thời gian, nội dung của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn do Trường tự xây dựng, được xác định căn cứ vào mục tiêu của đào tạo và yêu cầu đặc thù của ngành, nghề hoặc vùng, miền;

- Trên cơ sở các quy định về chương trình khung, Hiệu trưởng tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình chi tiết của các môn học, mô đun tự chọn cho trường mình;

- Ví dụ: có thể lựa chọn một số môn học, mô đun trong 7 mô đun tự chọn để xây dựng chương trình đào tạo nghề như bảng sau:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 36	Hoá vô cơ - thực nghiệm	120	30	88	02
MĐ 37	Hoá hữu cơ - thực nghiệm	60	15	44	01
MĐ 38	Tiếng Anh chuyên ngành	120	55	60	05
MĐ 39	Phương pháp phân tích bằng dụng cụ	180	15	162	03
MH 42	Hóa lý Silicat	60	40	16	04
Tổng cộng		540	130	398	12

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết Trắc nghiệm	Không quá 120 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và 20 phút trả lời/sinh viên)
2	Kiến thức, kỹ năng nghề: - Lý thuyết nghề	Viết Vấn đáp	Không quá 180 phút Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và 20 phút trả lời/sinh viên)
	- Thực hành nghề	Bài thi thực hành	Không quá 24 giờ
	*Mô đun tốt nghiệp (tích hợp giữa lý thuyết với thực hành)	Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 24 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoài khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp, các cơ sở dạy nghề có thể;

- Tổ chức cho sinh viên đi tham quan ở một số cơ sở sản xuất Gốm, sứ xây dựng;

- Tổ chức các cuộc hội thảo về Gốm, sứ xây dựng

- Thời gian và nội dung giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa như sau:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục thể thao	
2	Văn hóa văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Tham quan, dã ngoại	Mỗi kỳ 1 lần

4. Các chú ý khác:

- Nghề Sản xuất gốm, sứ xây dựng là nghề gắn đào tạo với thực tế sản xuất, nên trong thời gian đào tạo sinh viên cần thiết phải tham quan và thực tập tại cơ sở sản xuất gốm, sứ xây dựng.

- Khi các Trường tự thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học, mô đun đào tạo tự chọn có thể xếp sắp lại mã môn học, mô đun đào tạo trong chương đào tạo của mình để dễ theo dõi và quản lý. /me

Handwritten scribbles or marks in the top right corner.



Phụ lục 6:

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “Vận hành máy thi công mặt đường”

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16 /2012/TT - BLĐTBXH

ngày 26 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Phụ lục 6A:

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề

Tên nghề: Vận hành máy thi công mặt đường

Mã nghề: 40510249

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

(Tốt nghiệp Trung học cơ sở thì học thêm phần văn hóa phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo);

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 30

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Trung cấp nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

+ Vẽ kỹ thuật, Dung sai, Cơ kỹ thuật, Điện kỹ thuật, Nhiên liệu và dầu mỡ bôi trơn,...

+ Trình bày cấu tạo, nguyên lý hoạt động của máy san, máy lu, máy rải thi công mặt đường và các máy liên quan;

+ Trình bày được các phương pháp thi công của máy san, máy lu, máy rải thi công mặt đường và các máy liên quan;

+ Trình bày được các biện pháp bảo hộ lao động, phòng chống cháy nổ, phòng chống tai nạn lao động, sơ cứu người bị tai nạn và các biện pháp an toàn khi vận hành, bảo dưỡng máy thi công mặt đường;

+ Trình bày được quy trình bảo dưỡng máy san, máy lu, máy rải thi công mặt đường và các máy liên quan;

+ Trình bày được các quy trình vận hành máy san, máy lu, máy rải thi công mặt đường và các máy liên quan;

+ Trình bày được các biện pháp xử lý một số tình huống khi vận hành máy san, máy lu, máy rải thi công mặt đường và các máy liên quan.

- Kỹ năng:

+ Đọc được các bản vẽ thi công;

+ Thực hiện được các biện pháp an toàn khi thi công mặt đường và sơ cứu người khi xảy ra tai nạn;

+ Làm được các công việc kiểm tra, bảo dưỡng các máy san, máy lu, máy rải thi công mặt đường, các máy liên quan đúng quy trình;

+ Vận hành được máy san, máy lu, máy rải thi công mặt đường và một số máy liên quan;

+ Xử lý được một số tình huống khi vận hành máy san, máy lu, máy rải thi công mặt đường và các máy liên quan.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Có kiến thức phổ thông về chủ nghĩa Mác - Lê nin; tư tưởng Hồ Chí Minh về mục tiêu và đường lối cách mạng của Đảng và Nhà nước;

+ Nắm được cơ bản quyền, nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân;

+ Có ý thức nghề nghiệp, kiến thức cộng đồng và tác phong làm việc công nghiệp; có lối sống lành mạnh phù hợp với phong tục tập quán và truyền thống văn hoá dân tộc;

+ Thể hiện ý thức tích cực học tập rèn luyện để không ngừng nâng cao trình độ, đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu của sản xuất.

- Thể chất và quốc phòng:

+ Có kiến thức, kỹ năng về thể dục, thể thao cần thiết;

+ Nắm được phương pháp tập luyện nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe, nâng cao thể lực để học tập và lao động sản xuất;

+ Có được một số kiến thức và kỹ năng cơ bản về quốc phòng - An ninh, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

Sau khi tốt nghiệp hệ trung cấp nghề, nghề Vận hành máy thi công mặt đường, học sinh sẽ:

+ Làm việc tại các công trường thi công xây dựng, thi công mặt đường bộ;

+ Tham gia tạo nguồn xuất khẩu lao động;

+ Tự tạo việc làm cho mình.

II. THỜI GIAN CỦA KHOÁ HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

1. Thời gian của khoá học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian khoá học: 1,5 năm

- Thời gian học tập: 68 tuần

- Thời gian thực học tối thiểu: 2150 giờ
- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 200 giờ

(Trong đó thi tốt nghiệp: 110 giờ)

2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 210 giờ
- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 1940 giờ
- + Thời gian học bắt buộc: 1540 giờ; Thời gian học tự chọn: 400 giờ
- + Thời gian học lý thuyết: 460 giờ; Thời gian học thực hành: 1480 giờ

3. Thời gian học văn hoá Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở:

(Danh mục các môn học văn hoá Trung học phổ thông và phân bổ thời gian cho từng môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo trong chương trình khung giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Việc bố trí trình tự học tập các môn học phải theo logic sư phạm đảm bảo học sinh có thể tiếp thu được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề có hiệu quả).

III. DANH MỤC CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
<i>I</i>	<i>Các môn học chung</i>	210	106	87	17
MH 01	Chính trị	30	22	6	2
MH 02	Pháp luật	15	10	4	1
MH 03	Giáo dục thể chất	30	3	24	3
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	45	28	13	4
MH 05	Tin học	30	13	15	2
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	60	30	25	5
<i>II</i>	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	1540	411	1082	47
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	240	186	38	16
MH 07	Vẽ kỹ thuật	60	46	10	4
MH 08	Dung sai	30	20	8	2
MH 09	Cơ kỹ thuật	45	35	7	3

MH 10	Điện kỹ thuật	45	35	7	3
MH 11	Nhiên liệu và dầu mỡ bôi trơn	30	25	3	2
MH 12	Kỹ thuật thi công mặt đường	30	25	3	2
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	1300	225	1044	31
MĐ 13	Thực hiện an toàn lao động và vệ sinh môi trường	40	10	29	1
MĐ 14	Bảo dưỡng kỹ thuật động cơ đốt trong trên máy thi công mặt đường	120	45	71	4
MĐ 15	Bảo dưỡng kỹ thuật gầm và thiết bị công tác máy san	60	20	38	2
MĐ 16	Bảo dưỡng kỹ thuật gầm và thiết bị công tác máy lu	60	20	38	2
MĐ 17	Bảo dưỡng kỹ thuật gầm và thiết bị công tác máy rải thi công mặt đường	60	20	38	2
MĐ 18	Bảo dưỡng kỹ thuật các máy thi công mặt đường liên quan	60	20	38	2
MĐ 19	Bảo dưỡng trang bị điện trên máy thi công mặt đường	60	20	38	2
MĐ 20	Vận hành máy san thi công mặt đường	200	20	175	5
MĐ 21	Vận hành máy lu thi công mặt đường	80	10	68	2
MĐ 22	Vận hành máy rải thi công mặt đường	200	20	175	5
MĐ 23	Vận hành một số máy thi công mặt đường liên quan	80	10	68	2
MĐ 24	Xử lý tình huống khi thi công	40	5	34	1
MĐ 25	Thực tập nghề nghiệp	240	5	234	1
Cộng		1750	517	1169	64

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bố thời gian cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 26	Vận hành máy xúc	120	15	102	3
MĐ 27	Vận hành máy xúc lật	80	10	68	2
MĐ 28	Vận hành máy ủi	80	10	68	2
MĐ 29	Vận hành cần trục	80	10	68	2
MĐ 30	Vận hành máy nén khí	40	4	35	1
MĐ 31	Vận hành trạm trộn nhựa	100	10	88	2
MĐ 32	Vận hành trạm trộn bê tông	100	10	88	2

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Căn cứ vào Quyết định số 58/2008/QĐ - BLĐT BXH, ngày 09 tháng 06 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, việc phân bổ thời gian cho các môn học và các mô đun đào tạo nghề được quy định như sau:

+ Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc chiếm từ 70% đến 80%. Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn chiếm từ 20% đến 30%;

+ Thời gian giữa lý thuyết và thực hành: lý thuyết chiếm từ 25% đến 35%, thực hành chiếm từ 65% đến 75%.

- Ngoài các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc nêu trong mục III, các Cơ sở dạy nghề (sau đây gọi chung là Trường) có thể tự xây dựng các môn học, mô đun đào tạo tự chọn hoặc lựa chọn trong số các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được đề nghị trong chương trình khung tại mục V, tiểu mục 1.1;

- Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định nhưng không được quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khoá học;

- Thời gian, nội dung của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn do trường tự xây dựng, được xác định căn cứ vào mục tiêu đào tạo và yêu cầu đặc thù ngành, nghề hoặc vùng, miền. Trên cơ sở quy định về chương trình khung, Hiệu trưởng nhà Trường tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình chi tiết của các môn học, mô đun tự chọn cho Trường mình.

- Ví dụ: có thể lựa chọn 5 trong số 7 môn học, mô đun có trong danh mục môn học, mô đun tự chọn ở trên để áp dụng và xây dựng đề cương chi tiết chương trình dạy nghề, cụ thể như sau:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 26	Vận hành máy xúc	120	15	102	3
MĐ 27	Vận hành máy xúc lật	80	10	68	2
MĐ 28	Vận hành máy ủi	80	10	68	2
MĐ 29	Vận hành cần trục	80	10	68	2
MĐ 30	Vận hành máy nén khí	40	4	35	1
	Tổng cộng	400	49	341	10

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết Vấn đáp	Không quá 120 phút Không quá 60 phút (làm bài 40 phút, trả lời 20 phút/học sinh)
2	Văn hoá Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh Trung học cơ sở	Viết, trắc nghiệm	Theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo
3	Kiến thức, kỹ năng nghề - Lý thuyết nghề - Thực hành nghề * Mô đun tốt nghiệp (tích hợp giữa lý thuyết với thực hành)	Viết Trắc nghiệm Vấn đáp Bài thi thực hành Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 180 phút Không quá 90 phút Không quá 90 phút (làm bài 40 phút, trả lời 20 phút/học sinh) Không quá 24 giờ Không quá 24 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

- Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, cơ sở dạy nghề có thể bố trí cho học sinh tham quan, học tập tại một số nhà máy, cơ sở sản xuất, công trường xây dựng, ...

- Để giáo dục truyền thống, mở rộng nhận thức và văn hóa xã hội có thể bố trí cho học sinh tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương;

- Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm phù hợp.

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	Từ 5h ÷ 6h và từ 17h ÷ 18h hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày Từ 19h ÷ 21h (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

4. Các chú ý khác:

- Nếu sử dụng chương trình khung này để giảng dạy cho đối tượng tuyển sinh liên thông dọc từ Sơ cấp nghề lên Trung cấp nghề thì cần chỉnh lại kế hoạch tổng thể (2 học kỳ); học bổ sung những kiến thức, kỹ năng chưa học ở trình độ Sơ cấp nghề. Nội dung thi tốt nghiệp cho đối tượng này chỉ cần kiểm tra các kiến thức và kỹ năng nâng cao ở giai đoạn đào tạo Trung cấp nghề;

- Sau khi lựa chọn các môn học, mô đun tự chọn Trường có thể sắp xếp lại thứ tự các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo để thuận lợi cho việc quản lý.

Phụ lục 6B:
Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề

Tên nghề: Vận hành máy thi công mặt đường

Mã nghề: 50510249

Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 36

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Cao đẳng nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

+ Có kiến thức cơ bản về: Vẽ kỹ thuật, Dung sai, Cơ kỹ thuật, Điện kỹ thuật, Nhiên liệu và dầu mỡ bôi trơn, Công nghệ khí nén - thủy lực,...

+ Trình bày được cấu tạo, nguyên lý hoạt động của máy san, máy lu, máy rải thi công mặt đường và các máy liên quan;

+ Phân tích được các phương pháp thi công của máy san, máy lu, máy rải thi công mặt đường và các máy liên quan;

+ Nêu được các biện pháp bảo hộ lao động, phòng chống cháy nổ, phòng chống tai nạn lao động, sơ cứu người bị tai nạn và các biện pháp an toàn khi vận hành, bảo dưỡng máy thi công mặt đường;

+ Trình bày được quy trình chuẩn bị, bảo dưỡng, vận hành máy san, máy lu, máy rải thi công mặt đường và các máy liên quan;

+ Phân tích được những nguyên nhân hư hỏng, cách kiểm tra, sửa chữa những hư hỏng thông thường của máy san, máy lu, máy rải thi công mặt đường và các máy liên quan;

+ Phân tích được các biện pháp xử lý tình huống khi vận hành máy san, máy lu, máy rải thi công mặt đường và các máy liên quan;

+ Phân tích được các phương án tổ chức thi công, tổng hợp được các khối lượng, tiến độ thi công, bố trí máy trong qua trình thi công và công tác bàn giao nhiệm vụ.

- Kỹ năng:

+ Đọc được các bản vẽ thi công;

+ Thực hiện được các biện pháp an toàn, vệ sinh môi trường và xử lý sơ cứu người khi xảy ra tai nạn;

+ Làm được các công việc chuẩn bị cho máy san, máy lu, máy rải thi công mặt đường và các máy liên quan, trước khi thi công;

+ Làm thành thạo các công việc kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa những hư hỏng thông thường trên các máy san, máy lu, máy rải thi công mặt đường và các máy liên quan đúng quy trình;

+ Vận hành thành thạo máy san, máy lu, máy rải thi công mặt đường và một số máy liên quan, đúng quy trình;

+ Xử lý được các tình huống khi vận hành máy san, máy lu, máy rải thi công mặt đường và các máy liên quan;

+ Lựa chọn được phương án thi công và các thiết bị thi công, tổ chức và điều hành được hoạt động của tổ, nhóm;

+ Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết được những tình huống trong thực tế.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Có hiểu biết một số kiến thức phổ thông về Chủ nghĩa Mác - Lê nin; tư tưởng Hồ Chí Minh và Hiến pháp, Pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

+ Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật;

+ Yêu nghề, có ý thức cộng đồng và tác phong làm việc của một công dân sống trong xã hội công nghiệp;

+ Có thói quen lao động nghề nghiệp, sống lành mạnh phù hợp với phong tục tập quán và truyền thống văn hoá dân tộc và địa phương trong từng giai đoạn của lịch sử;

+ Tự giác học tập để nâng cao trình độ, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; vận dụng được những kiến thức đã học để tu dưỡng, rèn luyện trở thành người lao động có lương tâm nghề nghiệp, chủ động, sáng tạo, có ý thức trách nhiệm cao;

+ Có lối sống khiêm tốn giản dị, trong sạch lành mạnh, có tác phong công nghiệp.

- Thể chất và quốc phòng:

+ Có kiến thức, kỹ năng cơ bản và phương pháp tập luyện về thể dục thể thao nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe, nâng cao thể lực để học tập, lao động trong lĩnh vực nghề nghiệp;

+ Có kiến thức, kỹ năng cơ bản trong chương trình Giáo dục quốc phòng - An ninh;

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật và tự giác trong thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

Sau khi tốt nghiệp hệ Cao đẳng nghề, nghề Vận hành máy thi công mặt đường, sinh viên sẽ:

- + Làm việc tại các công trường thi công xây dựng, thi công mặt đường bộ và tham gia tạo nguồn xuất khẩu lao động;
- + Tự tạo việc làm cho mình, học liên thông lên các bậc học cao hơn;
- + Có thể làm tổ trưởng tại các công trường thi công xây dựng, thi công mặt đường bộ;
- + Có khả năng làm giáo viên trong các Trung tâm dạy nghề.

II. THỜI GIAN CỦA KHOÁ HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

1. Thời gian của khoá học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian đào tạo: 2,5 năm
- Thời gian học tập: 110 tuần
- Thời gian thực học tối thiểu: 3280 giờ
- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 300 giờ (Trong đó thi tốt nghiệp: 110 giờ)

2. Phân bố thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 450 giờ
- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 2830 giờ
- + Thời gian học bắt buộc 2230 giờ; Thời gian học tự chọn: 600 giờ
- + Thời gian học lý thuyết: 696 giờ; Thời gian học thực hành: 2134 giờ

III. DANH MỤC CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
<i>I</i>	<i>Các môn học chung</i>	450	220	200	30
MH 01	Chính trị	90	60	24	6
MH 02	Pháp luật	30	21	7	2
MH 03	Giáo dục thể chất	60	4	52	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	75	58	13	4
MH 05	Tin học	75	17	54	4
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	120	60	50	10
<i>II</i>	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	2230	533	1631	66
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	350	221	109	20
MH 07	Vẽ kỹ thuật	60	46	10	4

MH 08	Dung sai	30	20	8	2
MH 09	Cơ kỹ thuật	45	35	7	3
MH 10	Điện kỹ thuật	45	35	7	3
MH 11	Nhiên liệu và dầu mỡ bôi trơn	30	25	3	2
MH 12	Công nghệ khí nén - thủy lực	30	25	3	2
MH 13	Kỹ thuật thi công mặt đường	30	25	3	2
MĐ 14	Nguội cơ bản	40	5	34	1
MĐ 15	Hàn cơ bản	40	5	34	1
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	1880	312	1522	46
MĐ 16	Thực hiện an toàn lao động và vệ sinh môi trường	40	10	29	1
MĐ 17	Bảo dưỡng kỹ thuật động cơ đốt trong trên máy thi công mặt đường	120	45	71	4
MĐ 18	Bảo dưỡng kỹ thuật gầm và thiết bị công tác máy san	80	30	47	3
MĐ 19	Bảo dưỡng kỹ thuật gầm và thiết bị công tác máy lu	80	30	47	3
MĐ 20	Bảo dưỡng kỹ thuật gầm và thiết bị công tác máy rải thi công mặt đường	80	30	47	3
MĐ 21	Bảo dưỡng kỹ thuật các máy thi công mặt đường liên quan	80	30	47	3
MĐ 22	Bảo dưỡng trang bị điện trên máy thi công mặt đường	80	30	47	3
MĐ 23	Sửa chữa những hư hỏng thông thường trên máy thi công mặt đường	80	15	63	2
MĐ 24	Vận hành máy san thi công mặt đường	280	25	248	7
MĐ 25	Vận hành máy lu thi công mặt đường	160	12	144	4
MĐ 26	Vận hành máy rải thi công mặt đường	280	25	248	7
MĐ 27	Vận hành một số máy thi công mặt đường liên quan	120	15	102	3
MĐ 28	Xử lý tình huống khi thi công	80	10	68	2
MĐ 29	Thực tập nghề nghiệp	320	5	314	1
Cộng:		2680	753	1831	96

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bố thời gian cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 30	Vận hành máy xúc	120	20	97	3
MĐ 31	Vận hành máy xúc lật	120	20	97	3
MĐ 32	Vận hành máy ủi	120	20	97	3
MĐ 33	Vận hành cần trục	110	20	87	3
MĐ 34	Vận hành máy nén khí	40	5	34	1
MĐ 35	Vận hành trạm trộn nhựa	120	20	97	3
MĐ 36	Vận hành trạm trộn bê tông	120	20	97	3
MH 37	Nhiệt kỹ thuật	45	40	3	2
MĐ 38	Kỹ thuật điện tử cơ bản	45	38	5	2

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Căn cứ vào Quyết định số 58/2008/QĐ – BLĐTBXH, ngày 09 tháng 06 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, việc phân bổ thời gian cho các môn học và các mô đun đào tạo nghề được quy định như sau:

+ Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc chiếm từ 70% đến 80%. Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn chiếm từ 20% đến 30%;

+ Thời gian giữa lý thuyết và thực hành: lý thuyết chiếm từ 25% đến 35%, thực hành chiếm từ 65% đến 75%.

- Ngoài các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc nêu trong mục III, các Cơ sở dạy nghề (sau đây gọi chung là Trường) có thể tự xây dựng các môn học, mô đun đào tạo tự chọn hoặc lựa chọn trong số các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được đề nghị trong chương trình khung tại mục V, tiểu mục 1.1;

- Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định nhưng không được quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khoá học;

- Thời gian, nội dung của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn do Trường tự xây dựng, được xác định căn cứ vào mục tiêu đào tạo và yêu cầu đặc thù ngành, nghề hoặc vùng, miền. Trên cơ sở quy định về chương trình khung, Hiệu trưởng nhà trường tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình chi tiết của các môn học, mô đun tự chọn cho Trường mình;

- Ví dụ: có thể lựa chọn 7 trong số 9 môn học, mô đun có trong danh mục môn học, mô đun tự chọn ở trên để áp dụng và xây dựng đề cương chi tiết chương trình đào tạo, cụ thể như sau:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 30	Vận hành máy xúc	120	20	97	3
MĐ 31	Vận hành máy xúc lật	120	20	97	3
MĐ 32	Vận hành máy ủi	120	20	97	3
MĐ 33	Vận hành cần trục	110	20	87	3
MĐ 34	Vận hành máy nén khí	40	5	34	1
MH 37	Nhiệt kỹ thuật	45	40	3	2
MH 38	Kỹ thuật điện tử cơ bản	45	38	5	2
Cộng		600	163	420	17

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết Vấn đáp	Không quá 120 phút Không quá 60 phút (làm bài 40 phút, trả lời 20 phút/sinh viên)
2	Kiến thức, kỹ năng nghề - Lý thuyết nghề - Thực hành nghề * Mô đun tốt nghiệp (tích hợp giữa lý thuyết với thực hành)	Viết Trắc nghiệm Vấn đáp Bài thi thực hành Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 180 phút Không quá 90 phút Không quá 60 phút (làm bài 40 phút, trả lời 20 phút/sinh viên) Không quá 24 giờ Không quá 24 giờ

3. *Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:*

- Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, cơ sở dạy nghề có thể bố trí cho sinh viên tham quan, học tập tại một số nhà máy, cơ sở sản xuất, công trường thi công xây dựng;

- Để giáo dục truyền thống, mở rộng nhận thức và văn hóa xã hội có thể bố trí cho sinh viên tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương;

- Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm phù hợp.

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	Từ 5h ÷ 6h và từ 17h ÷ 18h hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày Từ 19h ÷ 21h (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

4. *Các chú ý khác:*

- Nếu sử dụng chương trình khung này để giảng dạy cho đối tượng tuyển sinh liên thông dọc từ Trung cấp nghề lên Cao đẳng nghề thì cần chỉnh lại kế hoạch tổng thể (2 học kỳ); học bổ sung những kiến thức, kỹ năng chưa học ở trình độ Trung cấp nghề. Nội dung thi tốt nghiệp cho đối tượng này chỉ cần kiểm tra các kiến thức và kỹ năng nâng cao ở giai đoạn đào tạo Cao đẳng nghề;

- Sau khi lựa chọn các môn học, mô đun tự chọn Trường có thể sắp xếp lại thứ tự các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo để thuận lợi cho việc quản lý.

100



Phụ lục 7:

**Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ
cao đẳng nghề cho nghề “Vận hành máy thi công nền”**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16 /2012/TT - BLĐT BXH

ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Phụ lục 7A:

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề

Tên nghề: Vận hành máy thi công nền

Mã nghề: 40510248

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

*(Tốt nghiệp Trung học cơ sở thì học thêm phần văn hóa Trung học phổ thông
theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo);*

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 29

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Trung cấp nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

+ Có những kiến thức cơ bản về: Điện kỹ thuật, Cơ ứng dụng, Vẽ kỹ thuật, Vật liệu học, Nguội cơ bản,... cho việc tiếp thu kiến thức chuyên môn nghề Vận hành máy thi công nền;

+ Trình bày được cấu tạo, nguyên lý hoạt động của máy xúc, máy ủi, máy lu và các máy liên quan;

+ Trình bày được các phương pháp thi công của máy xúc, máy ủi, máy lu và các máy liên quan;

+ Trình bày được các biện pháp an toàn bảo hộ lao động phòng chống cháy nổ, phòng chống tai nạn lao động, sơ cứu người bị tai nạn, các biện pháp an toàn và vệ sinh môi trường khi vận hành, bảo dưỡng máy thi công nền;

+ Phân tích được quy trình chuẩn bị thi công cho máy xúc, máy ủi, máy lu và các máy liên quan;

+ Trình bày được quy trình vận hành và bảo dưỡng các loại máy thi công nền;

+ Trình bày được một số nguyên nhân hư hỏng, cách kiểm tra, sửa chữa những hư hỏng thông thường của máy xúc, máy ủi, máy lu và các máy liên quan;

+ Trình bày được các đặc tính kỹ thuật, so sánh được các thông số kỹ thuật của máy xúc, máy ủi, máy lu và các máy liên quan;

+ Trình bày được các phương án tổ chức và quản lý khi thi công nền.

- Kỹ năng:

+ Đọc được các bản vẽ thi công;

+ Thực hiện được các biện pháp an toàn và vệ sinh môi trường khi thi công nền và xử lý được các tình huống khi xảy ra tai nạn;

+ Lựa chọn được các công việc chuẩn bị cho máy xúc, máy ủi, máy lu và các máy liên quan trước khi thi công;

+ Sử dụng được các dụng cụ thiết bị trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa những hư hỏng thông thường;

+ Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa được những hư hỏng thông thường trên các máy xúc, máy ủi, máy lu và các máy liên quan đúng quy trình, đảm bảo an toàn cho người và thiết bị;

+ Vận hành được máy xúc, máy ủi, máy lu và các máy liên quan đúng quy trình đảm bảo an toàn cho người và thiết bị;

+ Lựa chọn được phương án thi công và các thiết bị thi công;

+ Tổ chức, điều hành tổ, nhóm thi công nền và kèm cặp người thợ có tay nghề thấp;

+ Hướng dẫn được thợ bậc dưới và thợ phụ trong các công việc thi công nền;

+ Thường xuyên cập nhật kiến thức mới, kỹ năng vận hành và bảo dưỡng;

+ Thực hiện được các biện pháp an toàn kỹ thuật và vệ sinh môi trường;

+ Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết được những tình huống trong thực tế;

+ Có kỹ năng giao tiếp tốt với lãnh đạo, với đồng nghiệp và với khách hàng.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Có một số kiến thức phổ thông về chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh; Hiến pháp và Pháp luật của nhà nước;

+ Có hiểu biết về đường lối chủ trương của Đảng về định hướng phát triển kinh tế - xã hội;

+ Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

+ Thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân, sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật;

+ Có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp;

+ Luôn có ý thức học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ đáp ứng nhu cầu của công việc.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Thường xuyên rèn luyện thân thể để có đủ sức khỏe học tập và công tác lâu dài;

+ Có hiểu biết về các phương pháp rèn luyện thể chất, ý thức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

+ Hiểu biết những kiến thức kỹ năng cơ bản cần thiết trong chương trình Giáo dục quốc phòng - An ninh;

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng và sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

Sau khi tốt nghiệp hệ trung cấp nghề, nghề Vận hành máy thi công nền, học sinh sẽ:

+ Làm chủ các máy thi công;

+ Có thể làm tổ trưởng hoặc đốc công tại các công trường thi công xây dựng;...

+ Tham gia tạo nguồn xuất khẩu lao động;

+ Tự tạo việc làm cho mình.

II. THỜI GIAN CỦA KHOÁ HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

1. Thời gian của khoá học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian khoá học: 1,5 năm

- Thời gian học tập: 68 tuần

- Thời gian thực học tối thiểu: 2200 giờ

- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 200 giờ

(Trong đó thi tốt nghiệp: 110 giờ)

2. Phân bố thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 210 giờ

- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 1990 giờ

+ Thời gian học bắt buộc 1562 giờ; Thời gian học tự chọn: 428 giờ

+ Thời gian học lý thuyết: 536 giờ; Thời gian học thực hành: 1454 giờ

3. Thời gian học văn hóa Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở:

(Danh mục các môn học văn hóa Trung học phổ thông và phân bố thời gian cho từng môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo trong chương trình khung giáo dục Trung cấp chuyên nghiệp. Việc bố trí trình tự học tập các môn

học phải theo logic sư phạm, đảm bảo học sinh có thể tiếp thu được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề có hiệu quả).

III. DANH MỤC CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

MÃ MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
<i>I</i>	<i>Các môn học chung</i>	210	106	87	17
MH 01	Chính trị	30	22	6	2
MH 02	Pháp luật	15	10	4	1
MH 03	Giáo dục thể chất	30	3	24	3
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	45	28	13	4
MH 05	Tin học	30	13	15	2
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	60	30	25	5
<i>II</i>	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	1650	492	1046	112
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	410	258	126	26
MH 07	Điện kỹ thuật	45	32	10	3
MH 08	Cơ ứng dụng	60	39	17	4
MH 09	Vẽ kỹ thuật	60	40	16	4
MH 10	Dung sai lắp ghép và đo lường kỹ thuật	45	39	3	3
MH 11	Vật liệu học	60	52	4	4
MH 12	An toàn lao động và vệ sinh môi trường	30	21	7	2
MĐ 13	Nguội cơ bản	80	17	59	4
MH 14	Kỹ năng giao tiếp	30	18	10	2
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	1240	234	920	86
MĐ 15	Bảo dưỡng động cơ đốt trong	80	24	49	7
MĐ 16	Bảo dưỡng hệ thống điện	56	12	40	4

MĐ 17	Bảo dưỡng hệ thống thủy lực	60	18	37	5
MĐ 18	Bảo dưỡng gầm và thiết bị công tác máy xúc	72	18	49	5
MĐ 19	Bảo dưỡng gầm và thiết bị công tác máy ủi	56	12	40	4
MĐ 20	Bảo dưỡng gầm và thiết bị công tác máy lu	56	12	40	4
MH 21	Kỹ thuật thi công	60	53	2	5
MĐ 22	Vận hành máy xúc	280	35	227	18
MĐ 23	Vận hành máy ủi	200	25	158	17
MĐ 24	Vận hành máy lu	160	21	128	11
MĐ 25	Thực tập sản xuất	160	4	150	6
Tổng cộng		1860	598	1133	129

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bố thời gian cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

MÃ MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 26	Bảo dưỡng và vận hành máy bơm cát	80	23	53	4
MĐ 27	Bảo dưỡng và vận hành máy trộn bê tông	80	23	53	4
MĐ 28	Bảo dưỡng và vận hành máy đóng béc thấm	88	21	63	4
MĐ 29	Bảo dưỡng và vận hành máy đục đá	72	16	53	3

MĐ 30	Sửa chữa những hư hỏng thông thường trên máy thi công nền	180	52	120	8
-------	---	-----	----	-----	---

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Căn cứ vào Quyết định số 58/2008/QĐ - BLĐT BXH, ngày 09 tháng 06 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, việc phân bổ thời gian cho các môn học và các mô đun đào tạo nghề được quy định như sau:

+ Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc chiếm từ 70% đến 80%. Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn chiếm từ 20% đến 30% tổng số thời gian thực học tối thiểu của các môn học, mô đun đào tạo nghề;

+ Thời gian giữa lý thuyết và thực hành trong các môn học, mô đun đào tạo nghề: lý thuyết chiếm từ 15% đến 30%, thực hành chiếm từ 70% đến 85%.

- Ngoài các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc nêu trong mục III, các Cơ sở dạy nghề (sau đây gọi chung là Trường) có thể tự xây dựng các môn học, mô đun đào tạo tự chọn hoặc lựa chọn trong số các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được đề nghị trong chương trình khung tại mục V, tiểu mục 1.1;

- Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định nhưng không được quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khoá học;

- Thời gian, nội dung của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn do trường tự xây dựng, được xác định căn cứ vào mục tiêu đào tạo và yêu cầu đặc thù ngành, nghề hoặc vùng, miền. Trên cơ sở quy định về chương trình khung, Hiệu trưởng nhà Trường tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình chi tiết của các môn học, mô đun tự chọn cho Trường mình.

- Ví dụ: có thể lựa chọn 4 trong số 5 môn học, mô đun có trong danh mục môn học, mô đun tự chọn ở trên để áp dụng và xây dựng để cương chi tiết chương trình đào tạo, cụ thể như sau:

MÃ MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 26	Bảo dưỡng và vận hành máy bơm cát	80	23	53	4
MĐ 27	Bảo dưỡng và vận hành máy trộn bê tông	80	23	53	4

MĐ 28	Bảo dưỡng và vận hành máy đóng bậc thâm	88	21	63	4
MĐ 30	Sửa chữa những hư hỏng thông thường trên máy thi công nền	180	52	120	8
Tổng cộng:		428	119	289	20

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết Trắc nghiệm	Không quá 120 phút Không quá 90 phút
2	Văn hóa Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh Trung học cơ sở	Viết, trắc nghiệm	Theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo
3	Kiến thức, kỹ năng nghề - Lý thuyết nghề - Thực hành nghề * Mô đun tốt nghiệp (tích hợp giữa lý thuyết với thực hành)	Viết Trắc nghiệm Vấn đáp Bài thi thực hành Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 180 phút Không quá 90 phút Không quá 60 phút (làm bài 40 phút, trả lời 20 phút/học sinh) Không quá 24 giờ Không quá 24 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

- Học tập nội quy quy chế và giới thiệu nghề nghiệp cho học sinh khi mới nhập trường;

- Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, cơ sở dạy nghề có thể bố trí cho sinh viên tham quan, học tập tại một số nhà máy, cơ sở sản xuất, công trường thi công xây dựng, ...

- Để giáo dục truyền thống, mở rộng nhận thức và văn hóa xã hội có thể bố trí cho sinh viên tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương;

- Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa như sau:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao:	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

4. Các chú ý khác:

- Sau khi lựa chọn các môn học, mô đun tự chọn Trường sẽ sắp xếp lại thứ tự các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo để thuận lợi cho việc quản lý;

- Có thể sử dụng một số mô đun đào tạo trong chương trình khung nêu trên để xây dựng chương trình dạy nghề trình độ sơ cấp nghề (tùy theo nhu cầu của người học) nhưng phải tạo điều kiện thuận lợi cho người học có thể học liên thông lên trình độ trung cấp nghề;

- Dựa theo chương trình này, khi đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp nghề lên cao đẳng nghề Cơ sở dạy nghề cần giảng dạy bổ sung những môn học, mô đun bắt buộc và một số môn học, mô đun tự chọn trong chương trình trung cấp nghề chưa giảng dạy.

Phụ lục 7B:
Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề

Tên nghề: Vận hành máy thi công nền

Mã nghề: 50510248

Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 37

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Cao đẳng nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

+ Có những kiến thức cơ bản về: Điện kỹ thuật, Cơ ứng dụng, Vẽ kỹ thuật, Vật liệu học, Dung sai lắp ghép và đo lường kỹ thuật, Nguội cơ bản, Kỹ thuật điện tử cơ bản, Nhiệt kỹ thuật, Autocad,... cho việc tiếp thu kiến thức chuyên môn nghề vận hành máy thi công nền.

+ Trình bày được cấu tạo, nguyên lý hoạt động của máy xúc, máy ủi, máy lu, máy san và các máy liên quan;

+ Phân tích được các phương pháp thi công của máy xúc, máy ủi, máy lu, máy san và các máy liên quan;

+ Trình bày được các biện pháp an toàn bảo hộ lao động phòng chống cháy nổ, phòng chống tai nạn lao động, sơ cứu người bị tai nạn, các biện pháp an toàn và vệ sinh môi trường khi vận hành, bảo dưỡng máy thi công nền;

+ Phân tích được quy trình chuẩn bị thi công cho máy xúc, máy ủi, máy lu, máy san và các máy liên quan;

+ Giải thích và lựa chọn được quy trình vận hành và bảo dưỡng máy xúc, máy ủi, máy lu, máy san và các máy liên quan;

+ Phân tích được một số nguyên nhân hư hỏng, cách kiểm tra, sửa chữa những hư hỏng thông thường của máy xúc, máy ủi, máy lu, máy san và các máy liên quan;

+ Phân tích được các biện pháp xử lý tình huống khi thi công máy xúc, máy ủi, máy lu, máy san và các máy liên quan;

+ Phân tích được các đặc tính kỹ thuật, so sánh được các thông số kỹ thuật của máy xúc, máy ủi, máy lu, máy san và các máy liên quan;

+ Trình bày được các phương án tổ chức và quản lý khi thi công nền;

+ Có khả năng giao tiếp trong công việc.

- Kỹ năng:

- + Đọc được bản vẽ thi công;
- + Thực hiện được các biện pháp an toàn và vệ sinh môi trường khi thi công nền và xử lý sơ cứu người khi xảy ra các tình huống khi xảy ra tai nạn;
- + Lựa chọn được các công việc chuẩn bị cho máy xúc, máy ủi, máy lu, máy san và các máy liên quan trước khi thi công;
- + Sử dụng thành thạo các dụng cụ thiết bị trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa những hư hỏng thông thường;
- + Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa được những hư hỏng thông thường trên các máy xúc, máy ủi, máy lu, máy san và các máy liên quan đúng quy trình, đảm bảo an toàn cho người và thiết bị;
- + Vận hành thành thạo máy xúc, máy ủi, máy lu, máy san và các máy liên quan đúng quy trình đảm bảo an toàn cho người và thiết bị;
- + Xử lý được các tình huống khi vận hành máy xúc, máy ủi, máy lu, máy san và các máy liên quan;
- + Lựa chọn được phương án thi công và các thiết bị thi công;
- + Tổ chức, điều hành tổ, nhóm thi công nền và kèm cặp người thợ có tay nghề thấp.
- + Hướng dẫn được thợ bậc dưới và thợ phụ trong các công việc thi công nền;
- + Thường xuyên cập nhật kiến thức mới, kỹ năng vận hành và bảo dưỡng.
- + Thực hiện được các biện pháp an toàn kỹ thuật và vệ sinh môi trường.
- + Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết được những tình huống trong thực tế;

2. Chính trị, đạo đức; Thề chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

- + Nắm được kiến phổ thông về chủ nghĩa Mác - Lê nin; tư tưởng Hồ Chí Minh;
- + Hiểu biết Hiến pháp, Pháp luật, quyền và nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- + Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;
- + Thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân, sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật;
- + Có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp;

+ Luôn có ý thức học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ đáp ứng nhu cầu của công việc.

- Thẻ chất, quốc phòng:

+ Đủ sức khỏe để làm việc lâu dài trong điều kiện năng động của các công ty lắp đặt điện dân dụng, cơ sở sửa chữa thiết bị điện gia dụng;

+ Có hiểu biết về các phương pháp rèn luyện thể chất, ý thức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

+ Hiểu biết những kiến thức kỹ năng cơ bản cần thiết trong chương trình Giáo dục quốc phòng - An ninh;

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng và sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

Sau khi tốt nghiệp hệ Cao đẳng nghề, nghề Vận hành máy thi công nền, sinh viên có khả năng:

+ Chi huy một nhóm công nhân nghề Vận hành máy thi công nền làm việc;

+ Làm chủ các máy thi công;

+ Có thể làm tổ trưởng hoặc đốc công tại các công trường thi công xây dựng.

+ Có khả năng làm giáo viên trong các Trung tâm dạy nghề.

II. THỜI GIAN CỦA KHOÁ HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

1. Thời gian của khoá học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian đào tạo: 2,5 năm

- Thời gian học tập: 110 tuần

- Thời gian thực học tối thiểu: 3250 giờ

- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 300 giờ (Trong đó thi tốt nghiệp: 110 giờ)

2. Phân bố thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 450 giờ

- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 2800 giờ

+ Thời gian học bắt buộc 2268 giờ; Thời gian học tự chọn: 532 giờ

+ Thời gian học lý thuyết: 795 giờ; Thời gian học thực hành: 2005 giờ

III. DANH MỤC CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
<i>I</i>	<i>Các môn học chung</i>	450	220	200	30
MH 01	Chính trị	90	60	24	6
MH 02	Pháp luật	30	21	7	2
MH 03	Giáo dục thể chất	60	4	52	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	75	58	13	4
MH 05	Tin học	75	17	54	4
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	120	60	50	10
<i>II</i>	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	2268	650	1465	153
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	585	357	189	39
MH 07	Điện kỹ thuật	45	32	10	3
MH 08	Cơ ứng dụng	60	39	17	4
MH 09	Vẽ kỹ thuật	60	40	16	4
MH 10	Dung sai lắp ghép và đo lường kỹ thuật	45	39	3	3
MH 11	Vật liệu học	60	52	4	4
MH 12	An toàn lao động và vệ sinh môi trường	30	21	7	2
MĐ 13	Nguội cơ bản	80	17	59	4
MH 14	Kỹ năng giao tiếp	30	18	10	2
MH 15	Kỹ thuật điện tử cơ bản	30	12	16	2
MĐ 16	Thực hành mạch điện cơ bản	40	7	29	4
MH 17	Nhiệt kỹ thuật	45	42	0	3
MĐ 18	AUTOCAD	30	10	18	2
MH 19	Tổ chức và quản lý quá trình sản xuất	30	28	0	2
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	1683	293	1276	114
MĐ 20	Bảo dưỡng động cơ đốt trong	80	24	49	7
MĐ 21	Bảo dưỡng hệ thống điện	56	12	40	4
MĐ 22	Bảo dưỡng hệ thống thủy lực	72	19	47	6

MĐ 23	Bảo dưỡng gầm và thiết bị công tác máy xúc	72	18	49	5
MĐ 24	Bảo dưỡng gầm và thiết bị công tác máy ủi	56	12	40	4
MĐ 25	Bảo dưỡng gầm và thiết bị công tác máy lu	56	12	40	4
MĐ 26	Bảo dưỡng gầm và thiết bị công tác máy san	56	12	40	4
MH 27	Kỹ thuật thi công	75	66	2	7
MĐ 28	Vận hành máy xúc	280	35	227	18
MĐ 29	Vận hành máy ủi	200	25	158	17
MĐ 30	Vận hành máy lu	160	21	128	11
MĐ 31	Vận hành máy san	200	27	156	17
MĐ 32	Thực tập sản xuất	320	10	300	10
Tổng cộng:		2718	870	1665	183

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO NGHỀ BẮT BUỘC:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

1.1. Danh mục và phân bố thời gian cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

MÃ MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 33	Bảo dưỡng và vận hành máy đóng cọc cát	120	30	82	8
MĐ 34	Bảo dưỡng và vận hành máy bơm cát	80	23	53	4
MĐ 35	Bảo dưỡng và vận hành máy trộn bê tông	80	23	53	4
MĐ 36	Bảo dưỡng và vận hành máy đóng bấc thấm	88	21	63	4
MĐ 37	Bảo dưỡng và vận hành máy đục đá	72	16	53	3

MĐ 38	Sửa chữa những hư hỏng thông thường trên máy thi công nền	180	52	120	8
MĐ 39	Xử lý tình huống khi thi công	80	24	52	4

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Căn cứ vào Quyết định số 58/2008/QĐ - BLĐT BXH ngày 09 tháng 06 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, việc phân bổ thời gian cho các môn học và các mô đun đào tạo nghề được quy định như sau:

+ Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc chiếm từ 70% đến 80%. Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn chiếm từ 20% đến 30%;

+ Thời gian giữa lý thuyết và thực hành: lý thuyết chiếm từ 25% đến 35%, thực hành chiếm từ 65% đến 75%.

- Ngoài các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc nêu trong mục III, các Trường có thể tự xây dựng các môn học, mô đun đào tạo tự chọn hoặc lựa chọn trong số các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được đề nghị trong chương trình khung tại mục V, tiểu mục 1.1;

- Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định nhưng không được quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khoá học;

- Thời gian, nội dung của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn do trường tự xây dựng, được xác định căn cứ vào mục tiêu đào tạo và yêu cầu đặc thù ngành, nghề hoặc vùng, miền. Trên cơ sở quy định về chương trình khung, Hiệu trưởng nhà trường tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình chi tiết của các môn học, mô đun tự chọn cho Trường mình;

- Ví dụ: có thể lựa chọn 5 trong số 7 môn học, mô đun có trong danh mục môn học, mô đun tự chọn ở trên để áp dụng và xây dựng đề cương chi tiết chương trình đào tạo, cụ thể như sau:

MÃ MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 33	Bảo dưỡng và vận hành máy đóng cọc cát	120	30	82	8
MĐ 34	Bảo dưỡng và vận hành máy bơm cát	80	23	53	4
MĐ 37	Bảo dưỡng và vận hành máy đục đá	72	16	53	3
MĐ 38	Sửa chữa những hư hỏng thông thường trên máy thi công nền	180	52	120	8

MĐ 39	Xử lý tình huống khi thi công	80	24	52	4
Tổng cộng		532	145	360	27

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết Trắc nghiệm	Không quá 120 phút Không quá 90 phút
2	Kiến thức, kỹ năng nghề - Lý thuyết nghề - Thực hành nghề *Mô đun tốt nghiệp (tích hợp giữa lý thuyết với thực hành)	Viết Vấn đáp Trắc nghiệm Bài thi thực hành Bài thi tích hợp giữa lý thuyết và thực hành	Không quá 180 phút Không quá 60 phút (làm bài 40 phút, trả lời 20 phút/ sinh viên) Không quá 90 phút Không quá 12 giờ Không quá 12 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

- Học tập nội quy quy chế và giới thiệu nghề nghiệp cho sinh viên khi mới nhập trường;

- Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, cơ sở dạy nghề có thể bố trí cho sinh viên tham quan, học tập tại một số nhà máy, cơ sở sản xuất, công trường thi công xây dựng, ...

- Để giáo dục truyền thống, mở rộng nhận thức và văn hóa xã hội có thể bố trí cho sinh viên tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương;

- Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa như sau:

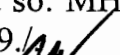
Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao:	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)

3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

4. Các chú ý khác:

- Sau khi lựa chọn các môn học, mô đun tự chọn Trường sẽ sắp xếp lại thứ tự các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo để thuận lợi cho việc quản lý;

- Có thể sử dụng một số môn học, mô đun đào tạo trong chương trình khung nêu trên để xây dựng chương trình dạy nghề trình độ sơ cấp nghề (tùy theo nhu cầu của người học) nhưng phải tạo điều kiện thuận lợi cho người học có thể học liên thông lên trình độ trung cấp nghề và cao đẳng nghề;

- Dựa theo chương trình này, khi đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp nghề lên cao đẳng nghề trường cần giảng dạy bổ sung những môn học, mô đun có mã số: MH 15, MH 16, MH 17, MH 18, NH 19, MĐ 26, MĐ 31, MĐ 33, MĐ 39. 



OK

Phụ lục 8:

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “Công nghệ sinh học”

Đan hành kèm theo Thông tư số /2012/TT - BLĐT BXH

ngày tháng năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Phụ lục 8A:

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề

Tên nghề: Công nghệ sinh học

Mã nghề: 40420201

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

(Tốt nghiệp Trung học cơ sở thì học thêm phần văn hoá phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo);

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 42

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Trung cấp nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

+ Trình bày được kiến thức các môn khoa học cơ bản như: toán học, vật lý, sinh học, đặc biệt là hai môn tin học và ngoại ngữ nhằm phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu tài liệu tham khảo;

+ Trình bày được những định nghĩa, cấu trúc, chức năng và thành phần cấu tạo của tế bào thực vật;

+ Giải thích được nguyên lý của các quá trình sinh học;

+ Hiểu được lý thuyết cơ sở về sinh học thực nghiệm để ứng dụng vào các vấn đề công nghệ sinh học;

+ Hiểu được cơ sở khoa học của kỹ thuật nuôi cấy mô tế bào thực vật và kỹ thuật nhân nhanh in vitro giống cây trồng;

+ Trình bày được những kiến thức cơ bản về tài nguyên đất, nước, khí hậu...đáp ứng cho việc trồng cây nông - lâm nghiệp;

+ Đánh giá được những thành tựu về công nghệ sinh học trên thế giới và ở Việt Nam;

+ Xác định được vai trò, ý nghĩa của ngành công nghệ sinh học trong nền nông nghiệp hiện đại.

- Kỹ năng:

+ Sử dụng tốt các trang thiết bị, dụng cụ máy móc trong phòng thí nghiệm

công nghệ sinh học;

- + Thực hành tốt các kỹ thuật nuôi cấy mô tế bào thực vật;
- + Thành thạo những thao tác cơ bản của kỹ thuật nhân nhanh cây in vitro (Chuẩn bị hoá chất, dụng cụ, môi trường nuôi cấy, mẫu cấy và ra cây);
- + Biết cách lựa chọn mẫu nuôi cấy mô....sao cho hệ số nhân là cao nhất;
- + Có khả năng tham khảo và nghiên cứu tài liệu liên quan đến lĩnh vực công nghệ sinh học;
- + Bố trí và thiết kế thí nghiệm khoa học trong lĩnh vực công nghệ sinh học;
- + Thu thập và phân tích, xử lý số liệu khoa học bằng những phần mềm chuyên dụng;
- + Thực hiện quy trình trồng cây nông nghiệp, cây hoa và cây lâm nghiệp;
- + Thực hiện quy trình: Làm đất, trồng cây, chăm sóc, phát hiện, phòng và trừ sâu bệnh hại đúng kỹ thuật;
- + Sử dụng và bảo trì được các dụng cụ, trang thiết bị, máy móc phòng thí nghiệm công nghệ sinh học.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Vận dụng những hiểu biết cơ bản về chủ nghĩa Mác- Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, truyền thống của dân tộc, giai cấp công nhân Việt Nam vào quá trình rèn luyện bản thân để trở thành người lao động mới có phẩm chất chính trị, có đạo đức và năng lực hoàn thành nhiệm vụ, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

+ Có ý thức tiết kiệm, bảo vệ dụng cụ, máy móc, thiết bị; bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ;

+ Có đạo đức và lương tâm nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp, sức khỏe nhằm giúp học sinh sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm việc làm;

+ Có tinh thần tự học để nâng cao trình độ chuyên môn.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Vận dụng được một số kiến thức cơ bản về phương pháp tập luyện một số môn thể thao phổ biến vào quá trình tự luyện tập thành thói quen bảo vệ sức khỏe, phát triển thể lực chung và thể lực chuyên môn nghề nghiệp;

+ Trình bày được những nội dung chính về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng vũ trang;

+ Thành thạo một số kỹ năng quân sự cần thiết và tham gia bảo vệ an toàn đơn vị, cơ sở.

3. Cơ hội việc làm:

Người có bằng tốt nghiệp Trung cấp nghề Công nghệ sinh học sẽ:

+ Làm việc tại các Viện nghiên cứu, Trung tâm nghiên cứu thuộc ngành Công nghệ sinh học;

+ Làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước, trang trại nông, lâm nghiệp;

+ Làm việc cho các chương trình và dự án liên quan đến lĩnh vực Công nghệ sinh học.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian khóa học: 2 năm

- Thời gian học tập: 90 tuần

- Thời gian thực học tối thiểu: 2490 giờ

- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 300 giờ (Trong đó thi tốt nghiệp: 60 giờ)

2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 210 giờ

- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 2280 giờ

+ Thời gian học bắt buộc: 1544 giờ; Thời gian học tự chọn: 736 giờ

+ Thời gian học lý thuyết: 639 giờ; Thời gian học thực hành: 1641 giờ

3. Thời gian học văn hóa Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở:

(Danh mục các môn học văn hóa trung học phổ thông và phân bổ thời gian cho từng môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo trong Chương trình khung giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Việc bố trí trình tự học tập các môn học phải theo logic sư phạm nhằm đảm bảo học sinh có thể tiếp thu được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề có hiệu quả).

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	Các môn học chung	210	106	87	17

MH 01	Chính trị	30	22	6	2
MH 02	Pháp luật	15	10	4	1
MH 03	Giáo dục thể chất	30	3	24	3
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	45	28	13	4
MH 05	Tin học	30	13	15	2
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	60	30	25	5
II	Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc	1544	461	985	98
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	270	170	82	18
MH 07	Phân loại thực vật	45	30	12	3
MH 08	Sinh học tế bào	45	30	12	3
MH 09	Sinh lý thực vật	45	25	17	3
MH 10	Di truyền thực vật	45	25	17	3
MH 11	Hoá sinh thực vật	45	25	17	3
MH 12	Cơ sở của nuôi cấy mô tế bào thực vật	45	35	7	3
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	1274	291	903	80
MĐ 13	Công tác phòng thí nghiệm	40	15	21	4
MĐ 14	Nhà kính, nhà lưới	40	12	25	3
MĐ 15	Vườn ươm	42	15	23	4
MĐ 16	Trồng rừng	56	15	37	4
MĐ 17	Nhân giống cây lâm nghiệp (Keo, Bạch đàn)	96	24	66	6
MĐ 18	Nhân giống giống hoa lan (Hồ điệp, Đại châu)	120	24	90	6
MĐ 19	Nhân giống cây chuối	88	16	68	4
MĐ 20	Nhân giống hoa đồng tiền	80	16	60	4
MĐ 21	Nhân giống cây dược liệu (Ba kích, Lô hội...)	96	16	76	4

MĐ 22	Nhân giống cây lấy củ (Khoai tây, khoai sọ, khoai lang)	160	24	130	6
MĐ 23	Nông nghiệp hữu cơ	56	12	41	3
MĐ 24	Phân vi sinh	40	15	22	3
MĐ 25	An toàn lao động và vệ sinh nông nghiệp	40	12	25	3
MĐ 26	Sinh thái nông nghiệp	40	15	23	2
MĐ 27	Quản trị sản xuất trong nông nghiệp	40	21	14	5
MĐ 28	Khảo sát thị trường cây giống	40	12	24	4
MĐ 29	Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh	40	12	25	3
MĐ 31	Thực tập sản xuất	160	15	133	12
	Tổng cộng	1754	567	1072	115

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bố thời gian môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

Mã MH, MD	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 32	Hệ thống nông nghiệp	56	30	22	4
MĐ 33	Quản lý dịch hại tổng hợp	40	21	15	4
MĐ 34	Sinh thái môi trường	56	15	38	3
MĐ 35	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	48	15	30	3
MĐ 36	Côn trùng nông nghiệp	56	15	38	3
MĐ 37	Bệnh cây nông nghiệp	56	15	38	3
MĐ 38	Chọn tạo giống cây trồng	72	30	37	5
MĐ 39	Cây lương thực	64	25	35	4
MĐ 40	Cây công nghiệp dài ngày	64	25	35	4

MĐ 41	Trồng rau thủy canh	64	25	35	4
MĐ 42	Trồng rau địa canh	64	25	35	4
MĐ 43	Nhân giống cây hoa cúc	64	12	48	4
MĐ 44	Nhân giống cây hoa ly	80	20	54	6
MĐ 45	Nuôi trồng nấm rơm	72	20	46	6
MĐ 46	Nuôi trồng nấm sò	80	12	64	4
MĐ 47	Nuôi trồng nấm linh chi	64	12	48	4
MĐ 48	Nuôi trồng nấm mộc nhĩ	64	12	48	4
MĐ 49	Nuôi trồng nấm kim châm	64	12	48	4
MĐ 50	Nhân giống cây hoa tulip	64	12	48	4
MĐ 51	Nhân giống lan Hoàng Hậu	56	12	40	4
MĐ 52	Nhân giống sâm Ngọc Linh	48	12	32	4
MĐ 55	Sinh thái nông nghiệp	48	12	32	4
MĐ 56	Ngoại khoá chuyên môn	56	12	40	4

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Căn cứ vào Quyết định số 58/2008/QĐ - BLĐT BXH, ngày 09 tháng 06 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, việc phân bổ thời gian cho các môn học và các mô đun đào tạo nghề được quy định như sau:

+ Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc chiếm từ 70% đến 80%. Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn chiếm từ 20% đến 30% tổng số thời gian thực học tối thiểu của các môn học, mô đun đào tạo nghề;

+ Thời gian giữa lý thuyết và thực hành trong các môn học, mô đun đào tạo nghề: lý thuyết chiếm từ 15% đến 30%, thực hành chiếm từ 70% đến 85%.

- Ngoài các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc nêu trong mục III, các Cơ sở dạy nghề (sau đây gọi chung là Trường) có thể tự xây dựng các môn học, mô đun đào tạo tự chọn hoặc lựa chọn trong số các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được đề nghị trong chương trình khung tại mục V, tiểu mục 1.1;

- Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định nhưng không được quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khoá học;

- Thời gian, nội dung của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn do trường tự xây dựng, được xác định căn cứ vào mục tiêu đào tạo và yêu cầu đặc thù ngành, nghề hoặc vùng, miền. Trên cơ sở quy định về chương trình khung, Hiệu trưởng nhà Trường tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình chi tiết của các môn học, mô đun tự chọn cho Trường mình.

- Ví dụ có thể chọn các môn học, mô đun tự chọn như sau:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 33	Quản lý dịch hại tổng hợp	40	21	15	4
MĐ 35	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	48	15	30	3
MĐ 36	Côn trùng nông nghiệp	56	15	38	3
MĐ 37	Bệnh cây nông nghiệp	56	15	38	3
MĐ 44	Nhân giống cây hoa ly	80	20	54	6
MĐ 45	Nuôi trồng nấm rơm	72	20	46	6
MĐ 46	Nuôi trồng nấm sò	80	12	64	4
MĐ 47	Nuôi trồng nấm linh chi	64	12	48	4
MĐ 48	Nuôi trồng nấm mộc nhĩ	64	12	48	4
MĐ 49	Nuôi trồng nấm kim châm	64	12	48	4
MĐ 43	Nhân giống cây hoa cúc	64	12	48	4
MĐ 55	Sinh thái nông nghiệp	48	12	32	4
	Tổng cộng	736	178	509	49

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết Vấn đáp	Không quá 180 phút Không quá 60 phút (chuẩn bị 40 phút và 20 phút trả lời/ học sinh)
2	Văn hóa Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh Trung học cơ sở	Viết, trắc nghiệm	Theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo
3	Kiến thức, kỹ năng nghề: - Lý thuyết nghề - Thực hành nghề	Viết Trắc nghiệm Vấn đáp Bài tập kỹ năng tổng hợp nghề	Không quá 180 phút Không quá 60 phút Không quá 60 phút (chuẩn bị 40 phút và 20 phút trả lời/ học sinh) Không quá 8 giờ

	* Mô đun tốt nghiệp (tích hợp giữa lý thuyết và thực hành)	Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 12 giờ
--	---	---	------------------

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

- Để đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện, ngoài giờ học chính khóa cần tổ chức cho học sinh tham gia các hoạt động ngoại khóa như: thể dục thể thao; văn hóa văn nghệ; các sinh hoạt giao lưu giữa các tập thể lớp với nhau hoặc giao lưu với các đơn vị ngoài trường, giao lưu với các doanh nghiệp. Ngoài ra học sinh có thể đọc thêm sách báo, tài liệu tham khảo tại thư viện, tham gia các đợt tham quan dã ngoại do trường hoặc lớp tự tổ chức;

- Nội dung và thời gian tổ chức các hoạt động ngoại khóa tham khảo bảng sau:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ - Các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	- Vào ngoài giờ học hàng ngày - 19 giờ đến 21 giờ vào một buổi trong tuần
3	Hoạt động tại thư viện Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	- Vào tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Học sinh tới tham quan, học hỏi kinh nghiệm nghiên cứu khoa học, thực hành thực nghiệm của một số Trường Đại học (Trường ĐH Nông Lâm Thái Nguyên, ĐH Nông nghiệp Hà Nội), Viện nghiên cứu và Trung tâm nghiên cứu về lĩnh vực Công nghệ sinh học và một số cơ sở kinh doanh sản xuất điển hình	- Triển khai kể từ năm học thứ 2 cho học sinh đi thăm quan, học tập và tìm hiểu để mở rộng kiến thức - Kỳ 1 năm thứ 2 thăm cơ sở nghiên cứu của Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên - Kỳ 2 năm thứ 2 thăm cơ sở nghiên cứu của Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội - Kỳ 1 năm thứ 3 tới thăm Viện di truyền Nông nghiệp
5	Tham quan, dã ngoại, vui chơi, giải trí	Tổ chức 1 lần vào năm học thứ 2
6	Tự tổ chức các cuộc thi liên quan đến chuyên môn	Mỗi học kỳ tổ chức 1 lần

4. Các chú ý khác:

Khi các Trường thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học, mô đun tự chọn có thể sắp xếp lại mã môn học, mô đun trong chương trình đào tạo của cơ sở mình để dễ theo dõi, quản lý. /

Phụ lục 7B:
Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề

Tên nghề: Công nghệ sinh học

Mã nghề: 50420201

Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 45

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Cao đẳng nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

+ Trình bày được kiến thức các môn khoa học cơ bản như: toán học, vật lý, sinh học, đặc biệt là hai môn tin học và ngoại ngữ nhằm phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu tài liệu tham khảo;

+ Trình bày được những định nghĩa, cấu trúc, chức năng và thành phần cấu tạo của tế bào thực vật;

+ Hiểu được nguyên lý của các quá trình sinh học;

+ Hiểu được lý thuyết cơ sở về sinh học thực nghiệm để ứng dụng vào các vấn đề công nghệ sinh học;

+ Trình bày được cơ sở khoa học nuôi cấy mô tế bào thực vật và kỹ thuật nhân nhanh in vitro giống cây trồng;

+ Trình bày được những kiến thức cơ bản về tài nguyên đất, nước, khí hậu...đáp ứng cho việc trồng cây nông - lâm nghiệp;

+ Bố trí và thiết kế thí nghiệm khoa học trong lĩnh vực công nghệ sinh học;

+ Thu thập và phân tích, xử lý số liệu khoa học bằng những phần mềm chuyên dụng;

+ Sản xuất được giống cây trồng, giống hoa, cây lâm nghiệp;

+ Thực hiện quy trình: Làm đất, trồng cây, chăm sóc, phát hiện, phòng và trừ sâu bệnh hại đúng kỹ thuật.

- Kỹ năng:

+ Sử dụng tốt các trang thiết bị, dụng cụ máy móc trong phòng thí nghiệm công nghệ sinh học;

+ Thực hành tốt các kỹ thuật nuôi cấy mô tế bào thực vật;

+ Thành thạo những thao tác cơ bản của kỹ thuật nhân nhanh cây in vitro

(Chuẩn bị hoá chất, dụng cụ, môi trường nuôi cấy, mẫu cấy và ra cấy);

- + Biết cách lựa chọn mẫu nuôi cấy mô....sao cho hệ số nhân là cao nhất;
- + Vận dụng sáng tạo kiến thức lý thuyết trong thực nghiệm;
- + Có khả năng tham khảo và nghiên cứu tài liệu liên quan đến lĩnh vực công nghệ sinh học;
- + Bảo trì được các dụng cụ, trang thiết bị, máy móc phòng thí nghiệm công nghệ sinh học.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Vận dụng những hiểu biết cơ bản về chủ nghĩa Mác- Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, truyền thống của dân tộc, giai cấp công nhân Việt Nam vào quá trình rèn luyện bản thân để trở thành người lao động mới có phẩm chất chính trị, có đạo đức và năng lực hoàn thành nhiệm vụ, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

+ Có ý thức tiết kiệm, bảo vệ dụng cụ, máy móc, thiết bị; bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ;

+ Có đạo đức và lương tâm nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe tốt để sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm được việc làm.

+ Có tinh thần tự học để nâng cao trình độ chuyên môn.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Vận dụng được một số kiến thức cơ bản về phương pháp tập luyện một số môn thể dục thể thao phổ biến vào quá trình tự luyện tập thành thói quen bảo vệ sức khỏe, phát triển thể lực chung và thể lực chuyên môn nghề nghiệp;

+ Trình bày được những nội dung chính về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng vũ trang;

+ Thành thạo một số kỹ năng quân sự cần thiết và tham gia bảo vệ an toàn đơn vị, cơ sở.

3. Cơ hội việc làm:

Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề công nghệ sinh học sẽ:

+ Làm việc tại các Viện nghiên cứu, Trung tâm nghiên cứu thuộc ngành Công nghệ sinh học;

+ Làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước, trang trại nông, lâm nghiệp;

+ Làm việc tại các chương trình và dự án liên quan đến lĩnh vực công nghệ sinh học.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian khóa học: 3 năm
- Thời gian học tập: 131 tuần
- Thời gian thực học tối thiểu: 3754 giờ
- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 400 giờ (Trong đó thi tốt nghiệp: 80 giờ)

2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 450 giờ
- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 3304 giờ
- + Thời gian học bắt buộc: 2384 giờ; Thời gian học tự chọn: 920 giờ
- + Thời gian học lý thuyết: 726 giờ; Thời gian học thực hành: 2578 giờ

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
<i>I</i>	<i>Các môn chung</i>	450	220	200	30
MH 01	Chính trị	90	60	24	6
MH 02	Pháp luật	30	21	7	2
MH 03	Giáo dục thể chất	60	4	52	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	75	58	13	4
MH 05	Tin học	75	17	54	4
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	120	60	50	10
<i>II</i>	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	2384	514	1733	127
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	326	206	99	21
MH 07	Phân loại thực vật	45	30	12	3
MH 08	Sinh học tế bào	45	30	12	3
MH 09	Sinh lý thực vật	56	36	17	3
MH 10	Di truyền thực vật	45	25	17	3
MH 11	Hoá sinh thực vật	45	25	17	3

MH 12	Cơ sở của nuôi cấy mô tế bào thực vật	45	35	7	3
MH 13	Bệnh cây đại cương	45	25	17	3
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	2058	308	1634	106
MĐ 14	Công tác phòng thí nghiệm	88	15	69	4
MĐ 15	Nhà kính, nhà lưới	48	12	33	3
MĐ 16	Vườn ươm	64	15	45	4
MĐ 17	Trồng rừng	120	15	101	4
MĐ 18	Nhân giống cây lâm nghiệp (Cây Keo, Bạch đàn...)	160	24	130	6
MĐ 19	Nhân giống hoa lan (Lan Hồ điệp, Lan Đại châu...)	192	24	162	6
MĐ 20	Nhân giống cây chuối	128	16	106	6
MĐ 21	Nhân giống hoa đồng tiền	128	16	106	6
MĐ 22	Nhân giống cây dược liệu (Ba kích, Lô hội...)	120	16	98	6
MĐ 23	Nhân giống cây lấy củ (Cây khoai tây, khoai sọ, khoai lang...)	160	24	130	6
MĐ 24	Nông nghiệp hữu cơ	64	12	49	3
MĐ 25	Phân vi sinh	48	15	29	4
MĐ 26	An toàn lao động và vệ sinh Nông nghiệp	48	12	33	3
MĐ 27	Sinh thái nông nghiệp	56	16	37	3
MĐ 28	Quản trị sản xuất trong nông nghiệp	64	20	41	3
MĐ 29	Khảo sát thị trường cây giống	56	12	40	4
MĐ 30	Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh	56	12	41	3
MĐ 31	Nhân giống cây cam quýt	88	20	62	6
MĐ 32	Kỹ năng giao tiếp và đàm phán	56	12	40	4
MĐ 33	Thực tập sản xuất	392	15	351	26
	Tổng cộng	2824	734	1933	157

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:
(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bố thời gian cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 34	Hệ thống nông nghiệp	50	30	16	4
MĐ 35	Quản lý dịch hại tổng hợp	64	25	35	4
MĐ 36	Sinh thái môi trường	56	15	38	3
MĐ 37	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	56	15	38	3
MĐ 38	Côn trùng nông nghiệp	64	25	35	4
MĐ 39	Bệnh cây nông nghiệp	64	25	35	4
MĐ 40	Chọn tạo giống cây trồng	72	30	37	5
MĐ 41	Cây lương thực	64	25	35	4
MĐ 42	Cây công nghiệp dài ngày	64	25	35	4
MĐ 43	Trồng rau thủy canh	64	25	35	4
MĐ 44	Trồng rau địa canh	64	25	35	4
MĐ 45	Nhân giống cây hoa cúc	64	25	35	4
MĐ 46	Nhân giống cây hoa ly	104	20	78	6
MĐ 47	Nuôi trồng nấm rơm	96	20	70	6
MĐ 48	Nuôi trồng nấm sò	96	12	80	4
MĐ 49	Nuôi trồng nấm linh chi	96	12	80	4
MĐ 50	Nuôi trồng nấm mộc nhĩ	96	20	70	6
MĐ 51	Nuôi trồng nấm kim châm	96	20	70	6
MĐ 52	Nhân giống cây hoa tulip	56	12	40	4
MĐ 53	Nhân giống lan Hoàng Hậu	56	12	40	4
MĐ 54	Nhân giống sâm Ngọc Linh	64	12	48	4

MĐ 55	Sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn VIETGAP	56	12	40	4
MĐ 56	Ngoại khoá chuyên môn	56	12	40	4

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Căn cứ vào Quyết định số 58/2008/QĐ - BLĐT BXH, ngày 09 tháng 06 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, việc phân bổ thời gian cho các môn học và các mô đun đào tạo nghề được quy định như sau:

+ Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc chiếm từ 70% đến 80%. Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn chiếm từ 20% đến 30%;

+ Thời gian giữa lý thuyết và thực hành: lý thuyết chiếm từ 25% đến 35%, thực hành chiếm từ 65% đến 75%.

- Ngoài các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc nêu trong mục III, các Trường có thể tự xây dựng các môn học, mô đun đào tạo tự chọn hoặc lựa chọn trong số các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được đề nghị trong chương trình khung tại mục V, tiêu mục 1.1;

- Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định nhưng không được quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khoá học;

- Thời gian, nội dung của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn do trường tự xây dựng, được xác định căn cứ vào mục tiêu đào tạo và yêu cầu đặc thù ngành, nghề hoặc vùng, miền. Trên cơ sở quy định về chương trình khung, Hiệu trưởng nhà trường tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình chi tiết của các môn học, mô đun tự chọn cho Trường mình;

- Ví dụ có thể chọn các môn học, mô đun tự chọn sau:

Mã MH, MD	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 34	Hệ thống nông nghiệp	50	30	16	4
MĐ 35	Quản lý dịch hại tổng hợp	48	15	30	3
MĐ 37	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	64	25	35	4
MĐ 38	Côn trùng nông nghiệp	64	25	35	4

MĐ 39	Bệnh cây nông nghiệp	64	25	35	4
MĐ 46	Nhân giống cây hoa ly	104	20	78	6
MĐ 47	Nuôi trồng nấm rơm	96	20	70	6
MĐ 48	Nuôi trồng nấm sò	96	12	80	4
MĐ 49	Nuôi trồng nấm linh chi	96	12	80	4
MĐ 50	Nuôi trồng nấm mộc nhĩ	96	20	70	6
MĐ 51	Nuôi trồng nấm kim châm	96	20	70	6
MĐ 56	Ngoại khoá chuyên môn	56	12	40	4
	Tổng cộng	920	212	671	47

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết Vấn đáp	Không quá 180 phút Không quá 60 phút (chuẩn bị 40 phút và 20 phút trả lời/sinh viên)
2	Kiến thức, kỹ năng nghề: - Lý thuyết nghề - Thực hành nghề * Mô đun tốt nghiệp (tích hợp giữa lý thuyết và thực hành)	Viết Trắc nghiệm Vấn đáp Thực hành bài tập kỹ năng tổng hợp nghề Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 180 phút Không quá 60 phút Không quá 60 phút (chuẩn bị 40 phút và 20 phút trả lời/sinh viên) Không quá 8 giờ Không quá 12 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

- Để đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện, ngoài giờ học chính khóa cần tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động ngoại khóa như: thể dục thể thao; văn hóa văn nghệ; các sinh hoạt giao lưu giữa các tập thể lớp với nhau hoặc giao lưu với các đơn vị ngoài trường, giao lưu với các doanh nghiệp. Ngoài ra sinh viên có thể đọc thêm sách báo, tài liệu tham khảo tại thư viện, tham gia các đợt tham quan dã ngoại do trường hoặc lớp tự tổ chức;

- Nội dung và thời gian tổ chức các hoạt động ngoại khóa có thể tham khảo bảng sau:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	- Vào ngoài giờ học hàng ngày - 19 giờ đến 21 giờ vào một buổi trong tuần
3	Hoạt động tại thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	- Vào tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Sinh viên tới tham quan, học hỏi kinh nghiệm nghiên cứu khoa học, thực hành thực nghiệm của một số Trường Đại học (Trường ĐH Nông Lâm Thái Nguyên, ĐH Nông nghiệp Hà Nội), Viện nghiên cứu và Trung tâm nghiên cứu về lĩnh vực Công nghệ sinh học, và một số cơ sở kinh doanh sản xuất điển hình	- Triển khai kể từ năm học thứ 2 cho sinh viên đi thăm quan, học tập và tìm hiểu để mở rộng kiến thức - Kỳ 1 năm thứ 2 thăm cơ sở nghiên cứu của Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên - Kỳ 2 năm thứ 2 thăm cơ sở nghiên cứu của Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội - Kỳ 1 năm thứ 3 tới thăm Viện di truyền Nông nghiệp
5	Tham quan, dã ngoại, vui chơi, giải trí	Tổ chức 1 lần vào năm học thứ 2
6	Tự tổ chức các cuộc thi liên quan đến chuyên môn	Mỗi học kỳ tổ chức 1 lần

4. Các chú ý khác:

Khi các Trường thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học, mô đun tự chọn có thể sắp xếp lại mã môn học, mô đun trong chương trình đào tạo của cơ sở mình để dễ theo dõi, quản lý.



Phụ lục 9:

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas”
Ban hành kèm theo Thông tư số **16** /2012/TT - BLĐT BXH
ngày 26 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Phụ lục 9A:

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề

Tên nghề: Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas

Mã nghề: 40340112

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

(Tốt nghiệp Trung học cơ sở thì học thêm phần văn hóa phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo);

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 34

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Trung cấp nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

+ Nắm được đường lối, chủ trương, chính sách phát triển kinh tế, đào tạo nghề của Đảng và Nhà nước trong nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa;

+ Nắm được các kiến thức chuyên môn cơ bản về quản lý kinh tế, quản trị kinh doanh, những nhân tố chi phối đến các hoạt động quản trị kinh doanh của doanh nghiệp;

+ Nắm được một số kiến thức cơ bản về hoạch định, tổ chức điều hành, kiểm tra, kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp, cửa hàng, đại lý kinh doanh xăng dầu và gas;

+ Hiểu được cấu trúc, thành phần hóa học cùng các tính chất lý, hóa, nhiệt cơ bản của xăng dầu và gas;

+ Trình bày được các quy trình bảo quản từng loại xăng dầu và gas trong quá trình tồn chứa, vận chuyển, giao nhận tại các kho, cửa hàng, đại lý kinh doanh;

+ Hiểu được quy trình vận hành, bảo dưỡng thiết bị, hệ thống công nghệ tại các kho, cửa hàng xăng dầu, gas như : Máy bơm, cột bơm, van, ống, bể, xitec, bình gas, chai gas;

+ Nắm chắc các kiến thức về vệ sinh môi trường, an toàn lao động và phòng cháy, chữa cháy.

- Kỹ năng:

+ Tham gia nghiên cứu thị trường doanh nghiệp, biết cách lập được kế hoạch lao động, phân công lao động tại các bộ phận kinh doanh và tổ chức lao động tác nghiệp phù hợp với thực tế;

+ Thực hiện được các nghiệp vụ theo quy trình bán hàng văn minh; các nghiệp vụ theo quy trình giao nhận xăng dầu; biết cách đo tính xác định được khối lượng giao nhận và mức độ hao hụt xăng dầu, gas trong quá trình tồn chứa, giao nhận, vận chuyển;

+ Thực hiện được các biện pháp kiểm tra, kiểm soát, bảo đảm an ninh nhằm không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ kinh doanh xăng dầu và gas, đảm bảo an toàn tài sản, hàng, tiền cho doanh nghiệp, cửa hàng, đại lý kinh doanh;

+ Quản lý và sử dụng có hiệu quả các loại vốn hàng, tiền được giao;

+ Có khả năng ứng dụng kỹ thuật, công nghệ mới vào công việc; tác phong công nghiệp cao; có khả năng tiếp tục học lên trình độ cao hơn;

+ Có kỹ năng quản trị các nghiệp vụ kinh doanh tại nơi làm việc. Có khả năng tham gia truyền nghề, bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ cho nhân viên mới.

2. Chính trị, đạo đức; Thái chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Có hiểu biết những kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lê nin; tư tưởng Hồ Chí Minh và pháp luật của Nhà nước;

+ Nắm vững quyền và nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

+ Có hiểu biết về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển của ngành xăng dầu, khí Việt Nam;

+ Có hiểu biết về truyền thống tốt đẹp của giai cấp công nhân Việt Nam và công nhân ngành xăng dầu, khí;

+ Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân; sống và làm việc theo Pháp luật;

+ Yêu nghề, có ý thức kỷ luật tự giác, tác phong công nghiệp cao, phong cách làm việc phù hợp nền kinh tế hội nhập, có lối sống lành mạnh vừa hiện đại vừa phù hợp truyền thống văn hoá dân tộc;

+ Luôn có ý thức cầu thị, tự giác rèn luyện nâng cao trình độ hiểu biết, kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

- Thái chất và quốc phòng:

+ Có đủ sức khoẻ để làm việc theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế;

- + Có hiểu biết về các phương pháp rèn luyện thể chất;
- + Hiểu biết những kiến thức, kỹ năng cơ bản theo chương trình Giáo dục quốc phòng - An ninh trình độ trung cấp nghề;
- + Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

Tốt nghiệp Trung cấp nghề "Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas" người lao động có đủ điều kiện để làm việc trong các doanh nghiệp, kho, cửa hàng, đại lý kinh doanh xăng dầu và gas tại các vị trí công tác:

- Quản lý kho, cửa hàng, đại lý xăng dầu, gas như phó kho, cửa hàng quy mô nhỏ, trưởng, phó đại lý kinh doanh, ca, tổ;
- Nhân viên làm việc tại phòng kinh doanh, phòng hàng hóa, phòng hóa nghiệm, phòng kho vận;
- Nhân viên làm việc tại các tổ, đội trong kho xăng dầu và gas;
- Nhân viên bán lẻ xăng dầu, nhân viên kinh doanh gas;
- Đủ điều kiện tiếp tục học liên thông lên trình độ Cao đẳng nghề chuyên ngành Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

2.1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian khóa học: 1,5 năm
- Thời gian học tập: 68 tuần
- Thời gian thực học tối thiểu: 1980 giờ
- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 150 giờ; (Trong đó thi tốt nghiệp: 80 giờ)

2.2. Phân bố thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 210 giờ
- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 1770 giờ
- + Thời gian học bắt buộc: 1230 giờ; Thời gian học tự chọn: 540 giờ
- + Thời gian học lý thuyết: 500 giờ; Thời gian học thực hành: 1270 giờ

2.3. Thời gian học văn hoá Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở:

(Danh mục các môn học văn hoá Trung học phổ thông và phân bố thời gian cho từng môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo trong Chương trình khung giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Việc bố trí trình tự học tập các môn học phải theo logic sư phạm đảm bảo học sinh có thể tiếp thu được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề có hiệu quả).

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
<i>I</i>	<i>Các môn học chung</i>	210	108	85	17
MH 01	Chính trị	30	22	6	2
MH 02	Pháp luật	15	10	4	1
MH 03	Giáo dục thể chất	30	3	24	3
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	45	28	13	4
MH 05	Tin học	30	15	13	2
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	60	30	25	5
<i>II</i>	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	1240	434	721	85
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	280	170	92	18
MH 07	Kinh tế vi mô	45	30	12	3
MH 08	Quản trị học	60	35	22	3
MH 09	Marketing căn bản	45	30	12	3
MH 10	Tâm lý khách hàng	45	30	12	3
MH 11	Nguyên lý kế toán	45	30	12	3
MĐ 12	Nghiệp vụ hành chính văn phòng	40	15	22	3
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	960	264	629	67
MH 13	Thương phẩm xăng dầu và gas	90	45	41	4
MĐ 14	Giao nhận, đo tính xăng dầu và gas	80	30	46	4
MĐ 15	Bảo quản xăng dầu và gas	60	20	38	2
MĐ 16	Kỹ thuật chiết nạp gas	40	10	29	1
MĐ 17	Nghiệp vụ bán hàng xăng dầu và gas	90	30	57	3
MĐ 18	An toàn lao động và bảo vệ môi trường	40	14	24	2
MĐ 19	Phòng cháy, chữa cháy xăng dầu và gas	40	15	24	1
MĐ 20	Quản trị Marketing	40	15	24	1
MĐ 21	Kế toán doanh nghiệp	60	20	38	2
MĐ 22	Quản trị nhân lực	60	20	38	2
MĐ 23	Quản trị chất lượng xăng dầu và gas	60	20	38	2

MĐ 24	Vận hành, bảo dưỡng thiết bị, hệ thống công nghệ kho và cửa hàng xăng dầu	60	15	43	2
MĐ 25	Lắp đặt hệ thống cấp LPG dân dụng và công nghiệp	40	10	29	1
MĐ 26	Thực tập tốt nghiệp	200	0	160	40
	Cộng	1450	542	806	102

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bố thời gian cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 27	Kinh tế vĩ mô	45	30	12	3
MH 28	Pháp luật kinh tế	45	30	12	3
MH 29	Nguyên lý thống kê	45	30	12	3
MH 30	Lý thuyết tài chính	45	30	12	3
MĐ 31	Thực tập nhận thức ngành nghề	160	0	140	20
MĐ 32	Tin học ứng dụng trong kinh doanh xăng dầu và gas	60	15	43	2
MĐ 33	Kỹ thuật phòng thí nghiệm	90	22	65	3
MĐ 34	Kỹ thuật chống ăn mòn thiết bị công trình xăng dầu	45	15	28	2
MH 35	Thương mại điện tử	50	30	18	2
MĐ 36	Định mức kinh tế kỹ thuật	60	20	37	3
MH 37	Quản trị lao động - tiền lương	60	30	26	4
MH 38	Lý thuyết tiền tệ - tín dụng	60	30	26	4
MĐ 39	Quản trị tài chính doanh nghiệp	60	20	36	4

- Căn cứ vào Quyết định số 58/2008/QĐ - BLĐT BXH, ngày 09 tháng 06 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, việc phân bổ thời gian cho các môn học và các mô đun đào tạo nghề được quy định như sau:

+ Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc chiếm từ 70% đến 80%. Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn chiếm từ 20% đến 30% tổng số thời gian thực học tối thiểu của các môn học, mô đun đào tạo nghề;

+ Thời gian giữa lý thuyết và thực hành trong các môn học, mô đun đào tạo nghề: lý thuyết chiếm từ 15% đến 30%, thực hành chiếm từ 70% đến 85%.

- Ngoài các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc nêu trong mục III, các Cơ sở dạy nghề (sau đây gọi chung là Trường) có thể tự xây dựng các môn học, mô đun đào tạo tự chọn hoặc lựa chọn trong số các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được đề nghị trong chương trình khung tại mục V, tiểu mục 1.1;

- Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định nhưng không được quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khoá học;

- Thời gian, nội dung của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn do trường tự xây dựng, được xác định căn cứ vào mục tiêu đào tạo và yêu cầu đặc thù ngành, nghề hoặc vùng, miền. Trên cơ sở quy định về chương trình khung, Hiệu trưởng nhà Trường tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình chi tiết của các môn học, mô đun tự chọn cho Trường mình.

- Ví dụ: có thể chọn các môn học, mô đun tự chọn như sau:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 27	Kinh tế vĩ mô	45	30	12	3
MH 30	Lý thuyết tài chính	45	30	12	3
MĐ 31	Thực tập nhận thức ngành nghề	160	-	140	20
MĐ 32	Tin học ứng dụng trong kinh doanh xăng dầu và gas	60	15	43	2
MĐ 36	Định mức kinh tế kỹ thuật	60	20	37	3
MH 37	Quản trị lao động - tiền lương	60	30	26	4
MH 38	Lý thuyết tiền tệ - tín dụng	60	30	26	4
MĐ 39	Quản trị tài chính doanh nghiệp	60	20	36	4
	Cộng	540	175	132	43

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết Vấn đáp	Không quá 180 phút Không quá 60 phút (Chuẩn bị 40 phút, vấn đáp 20 phút/học sinh)
2	Văn hoá Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh Trung học cơ sở	Viết, trắc nghiệm	Theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo
3	Kiến thức, kỹ năng nghề: - Lý thuyết nghề - Thực hành nghề; - Mô đun tốt nghiệp (tích hợp lý thuyết với thực hành).	Viết, trắc nghiệm Vấn đáp Bài thi thực hành Bài thi lý thuyết và thực hành	Không quá 120 phút Không quá 60 phút (Chuẩn bị 40 phút, vấn đáp 20 phút cho một thí sinh) Không quá 12 giờ. Không quá 12 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (Được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:


- Trong thời gian nghỉ hè trường tổ chức các hoạt động đi thực tế, dã ngoại và tham gia các hoạt động xã hội để bổ trợ kỹ năng và kiến thức thực tế nghề nghiệp;

- Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)

	Sinh hoạt tập thể	buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn Thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Tham quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần
6	Giáo dục định hướng nghề "Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas"	Trước, trong và sau đào tạo nghề

4. Các chú ý khác:

Khi các Trường thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học, mô đun tự chọn có thể xếp sắp lại mã môn học, mô đun trong chương đào tạo của cơ sở mình để dễ theo dõi quản lý. 

Phụ lục 9B:
Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề

Tên nghề: Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas

Mã nghề: 50340112

Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông và tương đương;

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 47

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Cao đẳng nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

+ Nắm vững đường lối, chủ trương, chính sách phát triển kinh tế, đào tạo nghề của Đảng và Nhà nước trong nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa;

+ Nắm vững các kiến thức chuyên môn nghề nghiệp về quản lý kinh tế, quản trị kinh doanh, những nhân tố chi phối đến các hoạt động quản trị kinh doanh của doanh nghiệp;

+ Nắm vững những kiến thức cơ bản về hoạch định, tổ chức điều hành, kiểm tra, kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp, cửa hàng, đại lý kinh doanh xăng dầu và gas;

+ Hiểu rõ cấu trúc, thành phần hóa học cùng các tính chất lý, hóa, nhiệt cơ bản của xăng dầu và gas;

+ Nắm vững quy trình bảo quản từng loại xăng dầu và gas trong quá trình tồn chứa, vận chuyển, giao nhận tại các kho, cửa hàng, đại lý kinh doanh;

+ Nắm vững quy trình vận hành, bảo dưỡng thiết bị, hệ thống công nghệ tại các kho, cửa hàng xăng dầu, gas như: Máy bơm, cột bơm, van, ống, bể, xitec, bình gas, chai gas;

+ Nắm vững các kiến thức về vệ sinh môi trường, an toàn lao động và phòng cháy, chữa cháy.

- Kỹ năng:

+ Tham gia nghiên cứu thị trường doanh nghiệp, xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch, phương án kinh doanh; đề xuất các biện pháp khai thác sử dụng có hiệu quả phương tiện, cơ sở vật chất phục vụ kinh doanh xăng dầu và gas;

+ Tổ chức thu thập, xử lý tốt các nguồn thông tin kinh tế phục vụ quản lý kinh doanh xăng dầu và gas; lập được kế hoạch nhân sự trung hạn, tham mưu bố

trí nhân sự tại các bộ phận sản xuất kinh doanh và tổ chức lao động tác nghiệp phù hợp với thực tế;

+ Thực hiện được các nghiệp vụ theo quy trình bán hàng văn minh tại các cửa hàng xăng dầu và gas; các nghiệp vụ theo quy trình giao nhận xăng dầu tại kho và trên các phương tiện đường bộ, đường sắt, đường thuỷ, đường ống; đo tính xác định được khối lượng giao nhận và mức độ hao hụt xăng dầu, gas trong quá trình tồn chứa, giao nhận, vận chuyển;

+ Đề xuất và tổ chức thực hiện các biện pháp kiểm tra, kiểm soát, bảo đảm an ninh nhằm không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ kinh doanh xăng dầu và gas, đảm bảo an toàn tài sản, hàng, tiền cho doanh nghiệp, cửa hàng, đại lý kinh doanh;

+ Quản lý và sử dụng có hiệu quả các loại vốn hàng, tiền được giao; tham mưu hoạch định kế hoạch tài chính trung hạn, ngắn hạn cho đơn vị, bộ phận cùng các phương án phân phối kết quả, lợi nhuận kinh doanh hợp lý;

+ Có khả năng ứng dụng kỹ thuật, công nghệ mới vào công việc; tác phong công nghiệp cao; có khả năng tiếp tục học lên trình độ cao hơn;

+ Có kỹ năng quản trị các nghiệp vụ kinh doanh tại nơi làm việc. Có khả năng tham gia đào tạo, truyền nghề, bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ cho nhân viên mới.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Có hiểu biết những kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lê nin; tư tưởng Hồ Chí Minh và Pháp luật của Nhà nước;

+ Nắm vững quyền và nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

+ Có hiểu biết về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển của ngành xăng dầu, khí Việt Nam;

+ Có hiểu biết về truyền thống tốt đẹp của giai cấp công nhân Việt Nam nói chung và công nhân ngành xăng dầu, khí nói riêng;

+ Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân; sống và làm việc theo Pháp luật;

+ Yêu nghề, có ý thức kỷ luật tự giác, tác phong công nghiệp cao, phong cách làm việc phù hợp nền kinh tế hội nhập, có lối sống lành mạnh vừa hiện đại vừa phù hợp truyền thống văn hoá dân tộc;

+ Luôn có ý thức cầu thị, tự giác rèn luyện nâng cao trình độ hiểu biết, kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

- Thể chất và quốc phòng:

+ Có đủ sức khoẻ để làm việc theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế;

- + Có hiểu biết về các phương pháp rèn luyện thể chất;
- + Hiểu biết những kiến thức, kỹ năng cơ bản theo chương trình Giáo dục quốc phòng - An ninh;
- + Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

Tốt nghiệp Cao đẳng nghề "Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas" người lao động có đủ điều kiện để làm việc trong các doanh nghiệp, kho, cửa hàng, đại lý kinh doanh xăng dầu và gas tại các vị trí công tác:

- Quản lý kho, cửa hàng, đại lý xăng dầu, gas như trưởng, phó kho, cửa hàng, đại lý; trưởng, phó ca, tổ;
- Nhân viên làm việc tại phòng kinh doanh, phòng hàng hóa, phòng hóa nghiệm, phòng kho vận;
- Nhân viên làm việc tại các tổ, đội trong kho xăng dầu và gas;
- Nhân viên bán lẻ xăng dầu, nhân viên kinh doanh gas.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian khóa học: 2,5 năm
- Thời gian học tập: 110 tuần
- Thời gian thực học tối thiểu: 3200 giờ
- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 270 giờ (trong đó thi tốt nghiệp: 80 giờ)

2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 450 giờ
- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 2750 giờ
- + Thời gian học bắt buộc: 1920 giờ; Thời gian học tự chọn: 830 giờ
- + Thời gian học lý thuyết: 800 giờ; Thời gian học thực hành: 1950 giờ

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MD	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	Các môn học chung	450	220	200	30
MH 01	Chính trị	90	60	24	6
MH 02	Pháp luật	30	21	7	2

MH 03	Giáo dục thể chất	60	4	52	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	75	58	13	4
MH 05	Tin học	75	17	54	4
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	120	60	50	10
II	Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc	1920	569	1192	159
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	620	290	280	50
MH 07	Kinh tế vi mô	45	30	12	3
MH 08	Kinh tế vĩ mô	45	30	12	3
MH 09	Quản trị học	60	35	22	3
MH 10	Pháp luật kinh tế	45	30	12	3
MH 11	Marketing căn bản	45	30	12	3
MH 12	Tâm lý khách hàng	45	30	12	3
MH 13	Nguyên lý thống kê	45	30	12	3
MH 14	Lý thuyết tài chính	45	30	12	3
MH 15	Nguyên lý kế toán	45	30	12	3
MĐ 16	Nghiệp vụ hành chính văn phòng	40	15	22	3
MĐ 17	Thực tập nhận thức ngành nghề	160	0	140	20
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	1300	279	912	109
MH 18	Thương phẩm xăng dầu và gas	90	45	41	4
MĐ 19	Giao nhận, đo tính xăng dầu và gas	80	30	46	4
MĐ 20	Bảo quản xăng dầu và gas	60	20	38	2
MĐ 21	Kỹ thuật chiết nạp gas	40	10	29	1
MĐ 22	Nghiệp vụ bán hàng xăng dầu và gas	90	30	57	3
MĐ 23	An toàn lao động và bảo vệ môi trường	40	14	24	2
MĐ 24	Phòng cháy, chữa cháy xăng dầu và gas	40	15	24	1
MĐ 25	Tin học ứng dụng trong kinh doanh xăng dầu và gas	60	15	43	2
MĐ 26	Quản trị Marketing	40	15	24	1
MĐ 27	Kế toán doanh nghiệp	60	20	38	2
MĐ 28	Quản trị nhân lực	60	20	38	2
MĐ 29	Quản trị chất lượng xăng dầu và gas	60	20	38	2
MĐ 30	Vận hành, bảo dưỡng thiết bị, hệ thống công nghệ kho, cửa hàng xăng dầu	60	15	43	2

MĐ 31	Lắp đặt hệ thống cấp LPG dân dụng và công nghiệp	40	10	29	1
MĐ 32	Thực tập nghề nghiệp	280	0	240	40
MĐ 33	Thực tập tốt nghiệp	200	0	160	40
	Cộng	2370	789	1392	189

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bố thời gian cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 34	Nhiên liệu sạch	45	28	15	2
MĐ 35	Kỹ thuật phòng thí nghiệm	90	22	65	3
MH 36	Sử dụng tiết kiệm năng lượng	45	25	18	2
MĐ 37	Kỹ thuật chống ăn mòn thiết bị công trình xăng dầu	45	15	28	2
MH 38	Hệ thống thông tin quản lý	60	30	26	4
MH 39	Thương mại điện tử	50	30	18	2
MH 40	Kinh tế quốc tế	45	25	17	3
MH 41	Luật kinh tế	60	35	21	4
MH 42	Kinh tế chính trị	90	60	24	6
MĐ 43	Định mức kinh tế kỹ thuật	60	20	37	3
MH 44	Phân tích hoạt động kinh doanh	90	40	44	6
MH 45	Khởi tạo doanh nghiệp	40	25	18	2
MH 46	Chiến lược và kế hoạch phát triển doanh nghiệp	75	40	30	5
MH 47	Quản trị lao động - tiền lương	60	30	26	4
MH 48	Lý thuyết tiền tệ - tín dụng	60	30	26	4
MĐ 49	Thống kê doanh nghiệp	60	25	31	4
MĐ 50	Quản trị tài chính doanh nghiệp	60	20	36	4
MĐ 51	Quản trị sản xuất	90	40	44	6

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Căn cứ vào Quyết định số 58/2008/QĐ - BLĐT BXH, ngày 09 tháng 06 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, việc phân bổ thời gian cho các môn học và các mô đun đào tạo nghề được quy định như sau:

+ Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc chiếm từ 70% đến 80%. Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn chiếm từ 20% đến 30%;

+ Thời gian giữa lý thuyết và thực hành: lý thuyết chiếm từ 25% đến 35%, thực hành chiếm từ 65% đến 75%.

- Ngoài các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc nêu trong mục III, các Trường có thể tự xây dựng các môn học, mô đun đào tạo tự chọn hoặc lựa chọn trong số các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được đề nghị trong chương trình khung tại mục V, tiểu mục 1.1;

- Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định nhưng không được quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khoá học;

- Thời gian, nội dung của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn do trường tự xây dựng, được xác định căn cứ vào mục tiêu đào tạo và yêu cầu đặc thù ngành, nghề hoặc vùng, miền. Trên cơ sở quy định về chương trình khung, Hiệu trưởng nhà trường tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình chi tiết của các môn học, mô đun tự chọn cho Trường mình;

- Ví dụ: có thể chọn các môn học, mô đun tự chọn như sau:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 34	Nhiên liệu sạch	45	28	15	2
MĐ 35	Kỹ thuật phòng thí nghiệm	90	22	65	3
MH 36	Sử dụng tiết kiệm năng lượng	45	25	18	2
MĐ 37	Kỹ thuật chống ăn mòn thiết bị công trình xăng dầu	45	15	28	2
MH 38	Hệ thống thông tin quản lý	60	30	26	4
MH 39	Thương mại điện tử	50	30	18	2
MH 41	Luật kinh tế	60	35	21	4
MĐ 43	Định mức kinh tế kỹ thuật	60	20	37	3

MH 44	Phân tích hoạt động kinh doanh	90	40	44	6
MH 45	Khởi tạo doanh nghiệp	45	25	18	2
MH 47	Quản trị lao động - tiền lương	60	30	26	4
MH 48	Lý thuyết tiền tệ - tín dụng	60	30	26	4
MĐ 49	Thống kê doanh nghiệp	60	25	31	4
MĐ 50	Quản trị tài chính doanh nghiệp	60	20	36	4
	Tổng cộng	830	365	419	46

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết Vấn đáp	Không quá 120 phút Không quá 60 phút (Chuẩn bị 40 phút, trả lời 20 phút/sinh viên)
2	Kiến thức, kỹ năng nghề: - Lý thuyết nghề - Thực hành nghề * Mô đun tốt nghiệp (tích hợp giữa lý thuyết với thực hành)	Viết Trắc nghiệm Vấn đáp Bài thi thực hành Bài thi lý thuyết và thực hành	Không quá 180 phút Không quá 90 phút Không quá 60 phút (Chuẩn bị 40 phút, vấn đáp 20 phút/sinh viên) Không quá 12 giờ Không quá 12 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:


- Trong thời gian nghỉ hè trường tổ chức các hoạt động đi thực tế, dã ngoại và tham gia các hoạt động xã hội để bổ trợ kỹ năng và kiến thức thực tế nghề nghiệp;

- Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày

2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Tham quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần
6	Giáo dục định hướng nghề “Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas”	Trước, trong và sau đào tạo nghề

4. Các chú ý khác:

Khi các Trường thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học, mô đun tự chọn có thể xếp sắp lại mã môn học, mô đun trong chương đào tạo của cơ sở mình để dễ theo dõi quản lý. 



Phụ lục 10:
Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ
cao đẳng nghề cấp nghề "Trồng cây lương thực, thực phẩm"
(Ban hành kèm theo Thông tư số 16 /2012/TT - BLĐTBXH
ngày 26 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Phụ lục 10A:
Chương trình khung trình độ trung cấp nghề

Tên nghề: Trồng cây lương thực, thực phẩm

Mã nghề: 40620101

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông và tương đương;

(Tốt nghiệp Trung học cơ sở thi học thêm phần văn hoá phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo);

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 34

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Trung cấp nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

+ Xác định được ưu, nhược điểm của từng phương pháp chọn tạo giống cây lương thực, thực phẩm;

+ Lựa chọn được giống cây lương thực, thực phẩm, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảo quản phù hợp trong nghề trồng cây lương thực, thực phẩm;

+ Thực hiện đúng qui trình các biện pháp kỹ thuật: sản xuất cây giống, làm đất, bón phân, quản lý dịch hại, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản cây lương thực, thực phẩm;

+ Sản xuất được cây lương thực, thực phẩm;

- Kỹ năng:

+ Khảo sát tốt thị trường và lập được kế hoạch, tổ chức kinh doanh, sản xuất các sản phẩm cây lương thực, thực phẩm đạt hiệu quả;

+ Thiết kế và xây dựng được mô hình trồng cây lương thực, thực phẩm đạt yêu cầu kỹ thuật;

+ Thực hiện sản xuất cây giống, làm đất, bón phân, điều tiết sinh trưởng, phát triển, quản lý dịch hại, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm cây lương thực, thực phẩm một cách thành thạo đảm bảo hiệu quả, an toàn và bảo vệ môi trường;

+ Vận dụng sáng tạo kiến thức lý thuyết vào thực hành ngoài đồng ruộng;

+ Sử dụng và bảo trì được các dụng cụ, trang thiết bị, máy móc để sản xuất cây lương thực, thực phẩm đảm bảo hiệu quả và chất lượng cao;

+ Tổng hợp và xử lý các số liệu liên quan tới sản xuất, kinh doanh cây lương thực, thực phẩm;

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Nắm được những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, truyền thống của dân tộc, giai cấp công nhân Việt Nam vào quá trình rèn luyện bản thân để trở thành người lao động mới có phẩm chất chính trị, có đạo đức và năng lực hoàn thành nhiệm vụ, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

+ Có ý thức tiết kiệm, bảo vệ dụng cụ, máy móc, thiết bị; bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ;

+ Có đạo đức và lương tâm nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp, sức khỏe nhằm giúp học sinh sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm việc làm;

+ Có tinh thần tự học để nâng cao trình độ chuyên môn.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Vận dụng được một số kiến thức cơ bản về phương pháp tập luyện một số môn thể dục thể thao phổ biến vào quá trình tự luyện tập, bảo vệ sức khỏe, phát triển thể lực chung và thể lực chuyên môn nghề nghiệp;

+ Trình bày được những nội dung chính về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng vũ trang.

3. Cơ hội việc làm:

Người có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề trồng cây lương thực, thực phẩm có thể làm việc tại các doanh nghiệp, trang trại, hộ gia đình, các chương trình và dự án liên quan đến lĩnh vực sản xuất, kinh doanh cây lương thực, thực phẩm.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian khóa học: 2 năm

- Thời gian học tập: 90 tuần

- Thời gian thực học tối thiểu: 2550 giờ

- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 210 giờ (Trong đó thi tốt nghiệp: 60 giờ)

2. Phân bố thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 210 giờ

- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 2340 giờ

+ Thời gian học bắt buộc: 1620 giờ; Thời gian học tự chọn: 720 giờ

+ Thời gian học lý thuyết: 612 giờ; Thời gian học thực hành: 1728 giờ

3. Thời gian học văn hóa Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở:

(Danh mục các môn học văn hóa trung học phổ thông và phân bổ thời gian cho từng môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo trong Chương trình khung giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Việc bố trí trình tự học tập các môn học phải theo logic sư phạm nhằm đảm bảo học sinh có thể tiếp thu được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề có hiệu quả).

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	<i>Các môn học chung</i>	210	106	87	17
MH 01	Chính trị	30	22	6	2
MH 02	Pháp luật	15	10	4	1
MH 03	Giáo dục thể chất	30	3	24	3
MH 04	Giáo dục quốc phòng- An ninh	45	28	13	4
MH 05	Tin học	30	13	15	2
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	60	30	25	5
II	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	1618	418	1084	116
II.1	<i>Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở</i>	225	114	90	21
MH 07	Sinh lý thực vật	30	15	12	3
MH 08	Di truyền	30	15	13	2
MH 09	Giống cây trồng	30	15	11	4
MH 10	Nông hóa	45	24	18	3
MH 11	Côn trùng nông nghiệp	30	15	12	3
MH 12	Bệnh cây nông nghiệp	30	15	12	3
MH 13	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	30	15	12	3
II.2	<i>Các môn học, mô đun chuyên môn nghề</i>	1395	306	994	95

MĐ 14	Kỹ thuật trồng lúa	90	24	60	6
MĐ 15	Kỹ thuật trồng ngô	90	24	60	6
MĐ 16	Kỹ thuật trồng khoai lang	75	21	49	5
MĐ 17	Kỹ thuật trồng sắn	75	21	49	5
MĐ 18	Kỹ thuật trồng đỗ tương	75	21	49	5
MĐ 19	Kỹ thuật trồng lạc	75	21	49	5
MĐ 20	Kỹ thuật trồng rau họ cà	140	32	98	10
MĐ 21	Kỹ thuật trồng rau họ bầu bí	140	32	98	10
MĐ 22	Kỹ thuật trồng rau họ thập tự	180	32	136	12
MĐ 23	Kỹ thuật trồng nấm	60	15	42	3
MH 24	Thương hiệu và thị trường nông sản	45	31	11	3
MĐ 25	Bảo quản và chế biến nông sản	90	24	63	3
MĐ 26	Thực tập sản xuất	260	8	230	22
Tổng cộng		1830	526	1171	133

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bố thời gian cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 27	Kỹ thuật trồng đậu xanh	90	25	60	5
MĐ 28	Kỹ thuật trồng ngô bao tử	90	25	60	5
MĐ 29	Kỹ thuật trồng gừng	90	25	60	5
MĐ 30	Kỹ thuật trồng đỗ gièo	75	15	55	5
MĐ 31	Kỹ thuật trồng bí xanh	90	25	60	5
MĐ 32	Kỹ thuật trồng cây khoai sọ	75	15	55	5

MĐ 33	Kỹ thuật trồng ớt	90	25	60	5
MĐ 34	Kỹ thuật trồng mướp đắng	90	25	60	5
MĐ 35	Kỹ thuật trồng hành	75	18	52	5
MĐ 36	Kỹ thuật trồng cà rốt	90	25	60	5
MĐ 37	Kỹ thuật trồng su su	75	18	52	5
MĐ 38	Kỹ thuật trồng rau gia vị (cần tây)	90	24	60	6
MĐ 39	Kỹ thuật trồng cà chua bi	90	25	60	5

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Căn cứ vào Quyết định số 58/2008/QĐ - BLĐTBXH, ngày 09 tháng 06 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, việc phân bổ thời gian cho các môn học và các mô đun đào tạo nghề được quy định như sau:

+ Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc chiếm từ 70% đến 80%. Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn chiếm từ 20% đến 30% tổng số thời gian thực học tối thiểu của các môn học, mô đun đào tạo nghề;

+ Thời gian giữa lý thuyết và thực hành trong các môn học, mô đun đào tạo nghề: lý thuyết chiếm từ 15% đến 30%, thực hành chiếm từ 70% đến 85%.

- Ngoài các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc nêu trong mục III, các Cơ sở dạy nghề (sau đây gọi chung là Trường) có thể tự xây dựng các môn học, mô đun đào tạo tự chọn hoặc lựa chọn trong số các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được đề nghị trong chương trình khung tại mục V, tiểu mục 1.1;

- Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định nhưng không được quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khoá học;

- Thời gian, nội dung của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn do trường tự xây dựng, được xác định căn cứ vào mục tiêu đào tạo và yêu cầu đặc thù ngành, nghề hoặc vùng, miền. Trên cơ sở quy định về chương trình khung, Hiệu trưởng nhà Trường tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình chi tiết của các môn học, mô đun tự chọn cho Trường mình.

- Ví dụ có thể lựa chọn các môn học, mô đun tự chọn theo bảng sau:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 27	Kỹ thuật trồng đậu xanh	90	24	60	6
MĐ 28	Kỹ thuật trồng ngô bao tử	90	24	60	6
MĐ 29	Kỹ thuật trồng gừng	90	24	60	6
MĐ 31	Kỹ thuật trồng bí xanh	90	24	60	6
MĐ 33	Kỹ thuật trồng ớt	90	24	60	6

MĐ 34	Kỹ thuật trồng mướp đắng	90	24	60	6
MĐ 36	Kỹ thuật trồng cà rốt	90	24	60	6
MĐ 39	Kỹ thuật trồng cà chua bi	90	24	60	6
Tổng cộng		720	192	480	48

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết Trắc nghiệm	Không quá 120 phút Không quá 90 phút
2	Văn hoá Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh Trung học cơ sở	Viết, trắc nghiệm	Theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo
3	Kiến thức, kỹ năng nghề: - Kiến thức nghề - Kỹ năng nghề * Mô đun tốt nghiệp (tích hợp lý thuyết với thực hành)	Viết Vấn đáp Trắc nghiệm Bài thi thực hành Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 180 phút Không quá 60 phút (Chuẩn bị 40 phút, trả lời 20 phút/học sinh) Không quá 90 phút Không quá 6 giờ Không quá 10 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

- Để đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện, ngoài giờ học chính khóa cần tổ chức cho học sinh tham gia các hoạt động ngoại khóa như: thể dục thể thao; văn hóa văn nghệ; các sinh hoạt giao lưu giữa các tập thể lớp với nhau hoặc giao lưu với các đơn vị ngoài trường, giao lưu với các doanh nghiệp. Ngoài ra học sinh có thể đọc thêm sách báo, tài liệu tham khảo tại thư viện, tham gia các đợt tham quan dã ngoại do trường hoặc lớp tự tổ chức;

- Nội dung và thời gian tổ chức các hoạt động ngoại khóa có thể tham khảo bảng sau:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày

2	Văn hóa , văn nghệ - Các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	- Vào ngoài giờ học hàng ngày - 19 giờ đến 21 giờ vào một buổi trong tuần
3	Hoạt động tại thư viện Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Vào tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Tham quan, dã ngoại, vui chơi, giải trí	Mỗi học kỳ tổ chức 1 lần.
6	Tự tổ chức các cuộc thi liên quan đến chuyên môn.	Mỗi học kỳ tổ chức 1 lần.

4. Các chú ý khác:

Khi các Trường thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học, mô đun tự chọn có thể xếp sắp lại mã môn học, mô đun trong chương đào tạo của cơ sở mình để dễ theo dõi quản lý.

Phụ lục 10 B:
Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề

Tên nghề: Trồng cây lương thực, thực phẩm

Mã nghề: 50620101

Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 45

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Cao đẳng nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

+ Phân tích được được ưu, nhược điểm của từng phương pháp chọn tạo giống cây lương thực, thực phẩm;

+ Trình bày được phương pháp lựa chọn được giống cây lương thực, thực phẩm, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảo quản phù hợp trong nghề trồng cây lương thực, thực phẩm;

+ Trình bày được qui trình các biện pháp kỹ thuật: sản xuất cây giống, làm đất, bón phân, quản lý dịch hại, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản cây lương thực, thực phẩm ;

+ Biết áp dụng kiến thức cơ bản về kinh tế, khảo sát thị trường để thực hiện tổ chức quản lý và sản xuất kinh doanh các sản phẩm cây lương thực – thực phẩm;

+ Nắm vững cách hoạch toán, tổ chức kinh doanh đạt hiệu quả nghề trồng cây lương thực, thực phẩm;

+ Trình bày được phương pháp xây dựng kế hoạch đối phó với rủi ro bất ngờ trong nghề trồng cây lương thực, thực phẩm;

+ Biết cách vận dụng linh hoạt kiến thức trồng cây lương thực, thực phẩm vào mỗi vùng sinh thái;

+ Trình bày được các qui trình vận hành, bảo dưỡng của một số máy móc, thiết bị, dụng cụ thường sử dụng trong nghề cây lương thực, thực phẩm;

- Kỹ năng:

+ Khảo sát tốt thị trường và lập được kế hoạch, tổ chức kinh doanh, sản xuất các sản phẩm cây lương thực, thực phẩm đạt hiệu quả;

+ Thiết kế và xây dựng được mô hình trồng cây lương thực, thực phẩm đạt yêu cầu kỹ thuật;

+ Thực hiện sản xuất cây giống, làm đất, bón phân, điều tiết sinh trưởng, phát

triển, quản lý dịch hại, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm cây lương thực, thực phẩm một cách thành thạo đảm bảo hiệu quả, an toàn và bảo vệ môi trường;

- + Vận dụng sáng tạo kiến thức lý thuyết vào thực hành ngoài đồng ruộng;
- + Sử dụng và bảo trì được các dụng cụ, trang thiết bị, máy móc để sản xuất cây lương thực, thực phẩm đảm bảo hiệu quả và chất lượng cao;
- + Tổng hợp và xử lý các số liệu liên quan tới sản xuất, kinh doanh cây lương thực, thực phẩm;
- + Đánh giá được hiệu quả sản xuất kinh doanh cây lương thực, thực phẩm;
- + Vận dụng linh hoạt kiến thức trồng cây lương thực, thực phẩm vào mỗi vùng sinh thái;
- + Sản xuất được cây lương thực, thực phẩm;
- + Đối phó được những rủi ro bất ngờ trong nghề trồng cây lương thực, thực phẩm.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Vận dụng những hiểu biết cơ bản về chủ nghĩa Mác- Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, truyền thống của dân tộc, giai cấp công nhân Việt Nam vào quá trình rèn luyện bản thân để trở thành người lao động mới có phẩm chất chính trị, có đạo đức và năng lực hoàn thành nhiệm vụ, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

- + Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của Nhà nước;
- + Có ý thức tiết kiệm, bảo vệ dụng cụ, máy móc, thiết bị; bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ;
- + Có đạo đức và lương tâm nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp, sức khỏe nhằm giúp sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm việc làm;
- + Nghiêm túc trong học tập, sáng tạo trong công việc và có tinh thần yêu nghề; thực hiện tốt nội quy, quy chế học tập;
- + Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, đặc biệt môi trường sinh thái nông nghiệp;
- + Có ý thức bảo tồn nguồn gen và đa dạng sinh học cây trồng nông lâm nghiệp;
- + Có tinh thần tự giác, ham học hỏi để nâng cao trình độ chuyên môn.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Vận dụng được một số kiến thức cơ bản về phương pháp tập luyện một số môn thể dục thể thao phổ biến vào quá trình tự luyện tập thành thói quen bảo

vệ sức khỏe, phát triển thể lực chung và thể lực chuyên môn nghề nghiệp;

+ Trình bày được những nội dung chính về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng vũ trang;

+ Thành thạo một số kỹ năng quân sự cần thiết và tham gia bảo vệ an toàn đơn vị, cơ sở;

3. Cơ hội việc làm:

Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề trồng cây lương thực, thực phẩm có khả năng làm việc tại:

+ Các doanh nghiệp trong và ngoài nước, trang trại, hộ gia đình;

+ Quản lý đội, tổ, nhóm sản xuất kinh doanh nông nghiệp;

+ Các trung tâm dạy nghề tương ứng;

+ Các chương trình và dự án liên quan đến lĩnh vực sản xuất, kinh doanh cây lương thực, thực phẩm.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian khóa học: 3 năm

- Thời gian học tập: 131 tuần

- Thời gian thực học tối thiểu: 3750 giờ

- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 400 giờ (Trong đó thi tốt nghiệp: 80 giờ)

2. Phân bố thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 450 giờ

- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 3300 giờ

+ Thời gian học bắt buộc: 2305 giờ; Thời gian học tự chọn: 995 giờ

+ Thời gian học lý thuyết: 934 giờ; Thời gian học thực hành: 2366 giờ

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	<i>Các môn học chung</i>	450	220	200	30
MH 01	Chính trị	90	60	24	6
MH 02	Pháp luật	30	21	7	2
MH 03	Giáo dục thể chất	60	4	52	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	75	58	13	4
MH 05	Tin học	75	17	54	4

MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	120	60	50	10
II	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	2305	639	1510	156
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	525	262	224	39
MH 07	Hóa sinh thực vật	45	27	15	3
MH 08	Sinh lý thực vật	45	30	12	3
MH 09	Di truyền	45	28	15	2
MH 10	Giống cây trồng	75	32	35	8
MH 11	Nông hóa	90	45	40	5
MH 12	Sinh thái nông nghiệp	45	30	12	3
MH 13	Khí tượng nông nghiệp	45	30	12	3
MĐ 14	Côn trùng nông nghiệp	45	15	25	5
MĐ 15	Bệnh cây nông nghiệp	45	15	28	2
MĐ 16	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	45	10	30	5
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	1780	377	1286	117
MĐ 17	Kỹ thuật trồng lúa	90	24	60	6
MĐ 18	Kỹ thuật trồng ngô	90	24	60	6
MĐ 19	Kỹ thuật trồng khoai lang	75	21	49	5
MĐ 20	Kỹ thuật trồng sắn	75	21	49	5
MĐ 21	Kỹ thuật trồng đỗ tương	75	21	49	5
MĐ 22	Kỹ thuật trồng lạc	75	21	49	5
MĐ 23	Kỹ thuật trồng rau họ cà	140	32	98	10
MĐ 24	Kỹ thuật trồng rau họ bầu bí	140	32	98	10
MĐ 25	Kỹ thuật trồng rau họ thập tự	180	32	136	12
MĐ 26	Kỹ thuật trồng đậu rau	90	24	60	6
MĐ 27	Kỹ thuật trồng nấm	90	24	63	3
MH 28	Thương hiệu và thị trường nông sản	45	31	11	3
MĐ 29	Quản trị sản xuất trong nông nghiệp	45	13	28	4
MĐ 30	Bảo quản và chế biến nông sản	90	24	63	3
MĐ 31	Sử dụng máy nông nghiệp	90	22	64	4
MĐ 32	Thực tập cơ sở	390	11	349	30
	Tổng cộng	2755	859	1710	186

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bổ thời gian và chương trình cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bổ thời gian cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 33	Kỹ thuật sản xuất ngô lai F ₁	90	25	60	5
MĐ 34	Kỹ thuật sản xuất lúa lai F ₁	90	25	60	5
MĐ 35	Kỹ thuật trồng đậu xanh	90	24	61	5
MĐ 36	Kỹ thuật trồng ngô bao tử	90	24	61	5
MĐ 37	Kỹ thuật trồng gừng	90	24	61	5
MĐ 38	Kỹ thuật trồng đỗ gièo	90	24	61	5
MĐ 39	Kỹ thuật trồng bí xanh	90	24	61	5
MĐ 40	Kỹ thuật trồng cây khoai sọ	75	15	55	5
MĐ 41	Kỹ thuật trồng ớt	90	24	61	5
MĐ 42	Kỹ thuật trồng mướp đắng	90	24	61	5
MĐ 43	Kỹ thuật trồng hành	75	18	52	5
MĐ 44	Kỹ thuật trồng cà rốt	90	25	60	5
MĐ 45	Kỹ thuật trồng su su	75	18	52	5
MĐ 46	Kỹ thuật trồng cà chua bi	90	24	61	5
MĐ 47	Kỹ thuật trồng rau cần tây	90	24	61	5
MH 48	Hệ thống nông nghiệp	60	45	12	3
MĐ 49	Khuyến nông	60	16	40	4
MĐ 50	Sản xuất cây lương thực, thực phẩm hữu cơ	60	16	40	4
MĐ 51	Phát triển nông thôn	60	16	40	4
MĐ 52	An toàn lao động	45	15	28	2
MĐ 53	Kỹ năng giao tiếp, đàm phán	60	18	40	2
MĐ 54	Ngoại khóa chuyên môn	65	16	45	4

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Căn cứ vào Quyết định số 58/2008/QĐ - BLĐT BXH, ngày 09 tháng 06 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, việc phân bổ thời gian cho các môn học và các mô đun đào tạo nghề được quy định như sau:

+ Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc chiếm từ 70% đến 80%. Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn chiếm từ 20% đến 30%;

+ Thời gian giữa lý thuyết và thực hành: lý thuyết chiếm từ 25% đến 35%, thực hành chiếm từ 65% đến 75%.

- Ngoài các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc nêu trong mục III, các Trường có thể tự xây dựng các môn học, mô đun đào tạo tự chọn hoặc lựa chọn trong số các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được đề nghị trong chương trình khung tại mục V, tiểu mục 1.1;

- Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định nhưng không được quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khoá học;

- Thời gian, nội dung của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn do trường tự xây dựng, được xác định căn cứ vào mục tiêu đào tạo và yêu cầu đặc thù ngành, nghề hoặc vùng, miền. Trên cơ sở quy định về chương trình khung, Hiệu trưởng nhà trường tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình chi tiết của các môn học, mô đun tự chọn cho Trường mình;

- Có thể lựa chọn các môn học, mô đun tự chọn với số giờ là 995 giờ như sau:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 35	Kỹ thuật trồng đậu xanh	90	24	61	5
MĐ 36	Kỹ thuật trồng ngô bao tử	90	24	61	5
MĐ 37	Kỹ thuật trồng gừng	90	24	61	5
MĐ 39	Kỹ thuật trồng bí xanh	90	24	61	5
MĐ 41	Kỹ thuật trồng ớt	90	24	61	5
MĐ 42	Kỹ thuật trồng mướp đắng	90	24	61	5
MĐ 44	Kỹ thuật trồng cà rốt	90	24	61	5
MĐ 46	Kỹ thuật trồng cà chua bi	90	24	61	5
MĐ 47	Kỹ thuật trồng rau cần tây	90	24	61	5
MH 48	Hệ thống nông nghiệp	60	45	12	3
MĐ 53	Kỹ năng giao tiếp, đàm phán	60	18	40	2
MĐ 54	Ngoại khóa chuyên môn	65	16	45	4
	Tổng cộng	995	295	646	54

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết Vấn đáp	Không quá 180 phút Không quá 90 phút (chuẩn bị 40 phút và 20 phút trả lời/sinh viên)

2	Kiến thức, kỹ năng nghề: - Lý thuyết nghề	Viết Trắc nghiệm Vấn đáp	Không quá 180 phút Không quá 90 phút Không quá 60 phút (chuẩn bị 40 phút và 20 phút trả lời/sinh viên)
	- Thực hành nghề * Mô đun tốt nghiệp (tích hợp giữa lý thuyết và thực hành)	Thực hành bài tập kỹ năng tổng hợp nghề Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 8 giờ Không quá 12 giờ


3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

- Để đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện, ngoài giờ học chính khóa cần tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động ngoại khóa như: thể dục thể thao; văn hóa văn nghệ; các sinh hoạt giao lưu giữa các tập thể lớp với nhau hoặc giao lưu với các đơn vị ngoài trường, giao lưu với các doanh nghiệp. Ngoài ra sinh viên có thể đọc thêm sách báo, tài liệu tham khảo tại thư viện, tham gia các đợt tham quan dã ngoại do trường hoặc lớp tự tổ chức;

- Nội dung và thời gian tổ chức các hoạt động ngoại khóa có thể tham khảo bảng sau:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ - Các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Vào ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ vào một buổi trong tuần
3	Hoạt động tại thư viện Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Vào tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Tham quan, dã ngoại, vui chơi, giải trí	Mỗi học kỳ tổ chức 1 lần.
6	Tự tổ chức các cuộc thi liên quan đến chuyên môn.	Mỗi học kỳ tổ chức 1 lần.

4. Các chú ý khác:

Khi các Trường thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học, mô đun tự chọn có thể xếp sắp lại mã môn học, mô đun trong chương đào tạo của cơ sở mình để dễ theo dõi quản lý. 



Phụ lục 11:
Chương trình khung trình độ trung cấp nghề "Nghệ vụ lễ tân", chương trình khung trình độ cao đẳng nghề "Quản trị lễ tân"
Ban hành kèm theo Thông tư số 16 /2012/TT - BLĐTBXH
ngày 26 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Phụ lục 11A:
Chương trình khung trình độ trung cấp nghề

Tên nghề: Nghệ vụ lễ tân

Mã nghề: 40810201

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

(Tốt nghiệp Trung học cơ sở thì học thêm phần văn hóa phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo);

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 37

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Trung cấp nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

+ Trình bày được vai trò, vị trí, nhiệm vụ của từng chức danh thuộc bộ phận lễ tân trong khách sạn, cơ cấu tổ chức của bộ phận lễ tân, mối quan hệ giữa bộ phận lễ tân với các bộ phận khác trong khách sạn, yêu cầu đối với nhân viên lễ tân khách sạn, hoạt động của bộ phận lễ tân qua các giai đoạn phục vụ khách;

+ Nêu được các quy định về đồng phục, trang phục và phương pháp trang điểm cá nhân trước khi vào ca làm việc;

+ Liệt kê và mô tả được cách sử dụng các trang thiết bị được trang bị tại bộ phận lễ tân;

+ Trình bày giải thích được những việc cần chuẩn bị trước ca làm việc;

+ Nêu và phân tích được quy trình nhận, bàn giao ca;

+ Trình bày được phương pháp giao tiếp qua điện thoại, trực tiếp, văn bản,...

+ Liệt kê được các phương pháp bán hàng;

+ Trình bày và phân tích được các quy trình nghiệp vụ: đăng ký giữ chỗ, đón tiếp và đăng ký khách, phục vụ khách trong thời gian lưu trú, trả buồng và thanh toán cho từng đối tượng khách khác nhau;

+ Trình bày được quy trình thanh toán đối với các hình thức thanh toán khác nhau. Nêu được và giải thích được các quy định về an toàn an ninh trong khách sạn.

+ Trình bày và phân tích được các loại báo cáo bán hàng.

- Kỹ năng:

+ Thực hiện được các quy định về đồng phục, trang phục và phương pháp trang điểm cá nhân trước khi vào ca làm việc;

+ Kiểm tra và sử dụng được cách sử dụng các trang thiết bị được trang bị tại bộ phận lễ tân;

+ Thực hiện được những việc cần chuẩn bị trước ca làm việc;

+ Thực hiện được quy trình nhận, bàn giao ca;

+ Giao tiếp được với khách trong nước và khách quốc tế;

+ Áp dụng được các phương pháp bán hàng cho những đối tượng khách khác nhau;

+ Thực hiện được các quy trình nghiệp vụ: đăng ký giữ chỗ, đón tiếp và đăng ký khách, phục vụ khách trong thời gian lưu trú, trả buồng và thanh toán;

+ Thực hiện được nghiệp vụ thanh toán;

+ Thực hiện được các quy định về an toàn an ninh trong khách sạn;

+ Lập được các loại báo cáo bán hàng.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Trình bày được một số kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh về truyền thống yêu nước của dân tộc, của giai cấp công nhân Việt Nam, về vai trò lãnh đạo, đường lối chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hoá – hiện đại hoá đất nước;

+ Nêu được quyền, nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

+ Thực hiện được quyền, nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

+ Có nhận thức và biết giữ gìn, phát huy truyền thống của giai cấp công nhân; biết kế thừa và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam;

+ Tự giác học tập để nâng cao trình độ, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; vận dụng được những kiến thức đã học để tu dưỡng, rèn luyện trở thành người lao động có lương tâm nghề nghiệp, chủ động, sáng tạo, có ý thức trách nhiệm cao; có lối sống khiêm tốn giản dị, trong sạch lành mạnh, có tác phong công nghiệp.

- Thể chất và quốc phòng:

+ Trình bày được kiến thức cơ bản và phương pháp tập luyện về thể dục thể thao nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe, nâng cao thể lực để học tập, lao động trong lĩnh vực nghề nghiệp;

+ Thực hiện được các kỹ năng cơ bản và phương pháp tập luyện về thể dục thể thao nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe, nâng cao thể lực để học tập, lao động trong lĩnh vực nghề nghiệp;

+ Trình bày được kiến thức cơ bản trong chương trình giáo dục quốc phòng - An ninh;

+ Thực hiện được các kỹ năng cơ bản trong chương trình Giáo dục quốc phòng – An ninh;

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật và tự giác trong thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

- Sau khi tốt nghiệp học sinh sẽ làm được tại các vị trí như: Lễ tân khách sạn từ 1 đến 3 sao, Lễ tân văn phòng trong công ty, và các vị trí khác... tùy theo khả năng cá nhân và yêu cầu của công việc.

II. THỜI GIAN CỦA KHOÁ HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

1. Thời gian của khoá học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian đào tạo: 2 năm

- Thời gian học tập: 90 tuần

- Thời gian thực học tối thiểu: 2550 giờ

- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 180 giờ (Trong đó thi tốt nghiệp: 30 giờ).

2. Phân bố thời gian thực học tối thiểu :

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 210 giờ

- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 2340 giờ

+ Thời gian học bắt buộc: 1755 giờ; Thời gian học tự chọn: 585 giờ

+ Thời gian học lý thuyết: 692 giờ; Thời gian học thực hành: 1648 giờ

3. Thời gian học văn hóa trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở:

(Danh mục các môn học văn hóa Trung học phổ thông và phân bố thời gian cho từng môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo trong Chương trình khung giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Việc bố trí trình tự học tập các môn học phải theo logic sư phạm, đảm bảo học sinh có thể tiếp thu được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề có hiệu quả).

III. DANH MỤC CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	<i>Các môn học chung</i>	210	106	87	17

MH 01	Chính trị	30	22	6	2
MH 02	Pháp luật	15	10	4	1
MH 03	Giáo dục thể chất	30	3	24	3
MH 04	Giáo dục quốc phòng – An ninh	45	28	13	4
MH 05	Tin học	30	13	15	2
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	60	30	25	5
II	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	1755	466	1225	64
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	255	168	74	13
MH 07	Tổng quan du lịch và khách sạn	45	35	8	2
MH 08	Tâm lý và giao tiếp trong du lịch	60	30	27	3
MH 09	Địa lý du lịch Việt Nam	30	20	8	2
MH 10	Marketing du lịch	45	30	13	2
MH 11	Kỹ năng bán hàng	30	18	10	2
MH 12	Tổ chức kinh doanh khách sạn	45	35	8	2
II.2.	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	1500	298	1051	51
MH 13	Kế toán khách sạn	45	25	18	2
MH 14	Nghiệp vụ thanh toán	30	18	10	2
MH 15	Nghiệp vụ văn phòng	45	25	18	2
MĐ 16	Nghiệp vụ buồng	60	25	33	2
MĐ 17	Nghiệp vụ nhà hàng	45	20	23	2
MĐ 18	An toàn an ninh khách sạn	60	20	37	3
MĐ 19	Đăng ký giữ chỗ	120	24	91	5
MĐ 20	Đón tiếp và đăng ký khách lưu trú	120	24	91	5
MĐ 21	Phục vụ khách lưu trú	150	28	115	7
MĐ 22	Trả buồng và thanh toán	120	24	91	5
MĐ 23	Báo cáo lễ tân	60	10	48	2
MĐ 24	Tin học Lễ tân	90	15	73	2
MĐ 25	Thực hành nghiệp vụ 1	150	0	150	0
MĐ 26	Thực hành nghiệp vụ 2	155	0	155	0
MĐ 27	Ngoại ngữ chuyên ngành (tiếng Anh)	250	40	198	12
	Tổng cộng	1965	572	1312	81

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bố thời gian môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 28	Lịch sử văn minh thế giới	45	40	3	2
MH 29	Địa lý du lịch thế giới	30	20	8	2
MH 30	Chăm sóc khách hàng	30	20	8	2
MĐ 31	Trang điểm cá nhân	30	5	23	2
MĐ 32	Tổ chức sự kiện	45	18	25	2
MĐ 33	Lễ tân ngoại giao	45	15	28	2
MĐ 34	Môi trường du lịch	45	15	28	2
MH 35	Nghiệp vụ lễ hành	30	15	13	2
MH 36	Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam	45	28	15	2
MH 37	Lịch sử văn hóa Việt Nam với du lịch	45	30	13	2
MH 38	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch	45	30	13	2
MĐ 39	Ngoại ngữ 2 (Tiếng Pháp, tiếng Hoa, tiếng Nga, tiếng Hàn, tiếng Nhật)	225	50	165	10

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Căn cứ vào Quyết định số 58/2008/QĐ - BLĐT BXH, ngày 09 tháng 06 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, việc phân bố thời gian cho các môn học và các mô đun đào tạo nghề được quy định như sau:

+ Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc chiếm từ 70% đến 80%, dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn chiếm từ 20% đến 30%;

+ Thời gian giữa lý thuyết và thực hành: Lý thuyết chiếm từ 15% đến 30%, thực hành chiếm từ 70% đến 85%;

- Ngoài các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc nêu trong mục III, các Cơ sở dạy nghề (sau đây gọi chung là Trường) có thể tự xây dựng các môn học, mô đun đào tạo tự chọn hoặc lựa chọn trong số các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được đề nghị trong chương trình khung tại mục V, tiểu mục 1.1;

- Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định nhưng không được quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khoá học;

- Thời gian, nội dung của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn do trường tự xây dựng, được xác định căn cứ vào mục tiêu đào tạo và yêu cầu đặc thù ngành, nghề hoặc vùng, miền. Trên cơ sở quy định về chương trình khung, Hiệu trưởng nhà Trường tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình chi tiết của các môn học, mô đun tự chọn cho Trường mình.

- Ví dụ: có thể lựa chọn 10 trong số 12 môn học, mô đun có trong danh mục môn học, mô đun tự chọn được đề xuất ở trên để áp dụng và xây dựng đề cương chi tiết chương trình đào tạo, cụ thể như sau:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 30	Chăm sóc khách hàng	30	20	8	2
MĐ 31	Trang điểm cá nhân	30	5	23	2
MĐ 32	Tổ chức sự kiện	45	18	25	2
MĐ 33	Lễ tân ngoại giao	45	15	28	2
MĐ 34	Môi trường du lịch	45	15	28	2
MH 35	Nghiệp vụ lễ hành	30	15	13	2
MH 36	Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam	45	28	15	2
MH 37	Lịch sử văn hóa Việt Nam với du lịch	45	30	13	2
MH 38	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch	45	30	13	2
MĐ 39	Ngoại ngữ 2 (Tiếng Pháp, tiếng Hoa, tiếng Nga, tiếng Hàn, tiếng Nhật)	225	50	165	10
Tổng cộng		585	226	331	28

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết	Không quá 120 phút
2	Văn hóa Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh Trung học cơ sở	Viết, trắc nghiệm	Theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo
3	Kiến thức, kỹ năng nghề - Lý thuyết nghề - Thực hành nghề *Mô đun tốt nghiệp (tích hợp giữa lý thuyết với thực hành)	Viết Trắc nghiệm Vấn đáp Bài thi thực hành Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 180 phút Không quá 90 phút Không quá 60 phút (chuẩn bị 40 phút, trả lời 20 phút/học sinh) Không quá 24 giờ Không quá 24 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

- Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, cơ sở dạy nghề có thể bố trí cho học sinh tham quan, học tập tại một số khách sạn...

- Để giáo dục truyền thống, mở rộng nhận thức và văn hóa xã hội có thể bố trí cho học sinh tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương;

- Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm phù hợp:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày.
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh

		hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Tham quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

4. Các chú ý khác:

Khi các Trường thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học, mô đun tự chọn có thể sắp xếp lại mã môn học, mô đun trong chương đào tạo của cơ sở mình để dễ theo dõi quản lý. /mm/

Phụ lục 11 B:
Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề

Tên nghề: Quản trị lễ tân

Mã nghề: 50810201

Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 47

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Cao đẳng nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

+ Trình bày và giải thích được vai trò, vị trí, nhiệm vụ của từng chức danh thuộc bộ phận lễ tân trong khách sạn, cơ cấu tổ chức của bộ phận lễ tân, mối quan hệ giữa bộ phận lễ tân với các bộ phận khác trong khách sạn, yêu cầu đối với nhân viên lễ tân khách sạn, hoạt động của bộ phận lễ tân qua các giai đoạn phục vụ khách;

+ Trình bày các quy định về đồng phục, trang phục và phương pháp trang điểm cá nhân trước khi vào ca làm việc;

+ Liệt kê và mô tả được cách sử dụng các trang thiết bị được trang bị tại bộ phận lễ tân;

+ Trình bày giải thích được những việc cần chuẩn bị trước ca làm việc;

+ Nêu và phân tích được quy trình nhận, bàn giao ca;

+ Trình bày được phương pháp giao tiếp qua điện thoại, trực tiếp, văn bản;

+ Liệt kê được các phương pháp bán hàng;

+ Trình bày và phân tích được các quy trình nghiệp vụ: đăng ký giữ chỗ, đón tiếp và đăng ký khách, phục vụ khách trong thời gian lưu trú, trả buồng và thanh toán;

+ Trình bày được quy trình thanh toán đối với các hình thức thanh toán khác nhau;

+ Nêu được và giải thích được các quy định về an toàn an ninh trong khách sạn;

+ Trình bày và phân tích được các loại báo cáo bán hàng;

+ Trình bày và phân tích ý nghĩa và tầm quan trọng và những công việc cần chuẩn bị khi trước khi tiến hành việc đào tạo tại bộ phận và việc giám sát sự phục vụ khách của nhân viên.

- Kỹ năng:

+ Thực hiện thành thạo các quy định về đồng phục, trang phục và phương pháp trang điểm cá nhân trước khi vào ca làm việc;

+ Kiểm tra và sử dụng thành thạo cách sử dụng các trang thiết bị được trang bị tại bộ phận lễ tân;

+ Thực hiện thành thạo những việc cần chuẩn bị trước ca làm việc;

+ Thực hiện thành thạo quy trình nhận, bàn giao ca;

+ Giao tiếp thành thạo với khách trong nước và khách quốc tế;

+ Áp dụng thành thạo các phương pháp bán hàng cho những đối tượng khách khác nhau;

+ Thực hiện thành thạo các quy trình nghiệp vụ: đăng ký giữ chỗ, đón tiếp và đăng ký khách, phục vụ khách trong thời gian lưu trú, trả buồng và thanh toán;

+ Thực hiện thành thạo nghiệp vụ thanh toán;

+ Thực hiện thành thạo các quy định về an toàn an ninh trong khách sạn;

+ Lập và sử lý thành thạo các loại báo cáo bán hàng;

+ Tham gia tuyển dụng và đào tạo được nhân viên tại bộ phận lễ tân;

+ Tổ chức giám sát sự phục vụ khách của nhân viên thuộc bộ phận lễ tân;

+ Có khả năng xử lý các tình huống phát sinh một cách linh hoạt, khoa học;

+ Tổ chức thực hiện công việc theo nhóm thành thạo.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Trình bày được một số kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh về truyền thống yêu nước của dân tộc, của giai cấp công nhân Việt Nam, về vai trò lãnh đạo, đường lối chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước;

+ Nêu được quyền, nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

+ Thực hiện được quyền, nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

+ Có nhận thức và biết giữ gìn, phát huy truyền thống của giai cấp công nhân; biết kế thừa và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam;

+ Tự giác học tập để nâng cao trình độ, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; vận dụng được những kiến thức đã học để tu dưỡng, rèn luyện trở thành người lao động có lương tâm nghề nghiệp, chủ động, sáng tạo, có ý thức trách

nhiệm cao; có lối sống khiêm tốn giản dị, trong sạch lành mạnh, có tác phong công nghiệp.

- Thể chất và quốc phòng:

+ Trình bày được kiến thức cơ bản và phương pháp tập luyện về thể dục thể thao nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe, nâng cao thể lực để học tập, lao động trong lĩnh vực nghề nghiệp;

+ Thực hiện được các kỹ năng cơ bản và phương pháp tập luyện về thể dục thể thao nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe, nâng cao thể lực để học tập, lao động trong lĩnh vực nghề nghiệp;

+ Trình bày được kiến thức cơ bản trong chương trình giáo dục quốc phòng - An ninh;

+ Thực hiện được các kỹ năng cơ bản trong chương trình Giáo dục quốc phòng - An ninh;

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật và tự giác trong thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

- Sau khi học xong sinh viên sẽ làm việc được tại các vị trí như: lễ tân khách sạn, lễ tân của các công ty hoặc người quản lý bộ phận lễ tân ở khách sạn 3 đến 5 sao và các vị trí khác trong khách sạn tùy theo khả năng cá nhân và yêu cầu của công việc, có thể chuyển đổi vị trí công việc: từ bộ phận lễ tân sang các bộ phận khác (phòng kinh doanh, phòng marketing, quản lý nhân sự,...);

- Có khả năng học lên cao hơn và khả năng liên thông (từ trung cấp lên cao đẳng và lên đại học);

- Làm giảng viên giảng dạy các lớp sơ cấp, trung cấp nghề lễ tân và là giảng viên dạy thực hành nghề cho các lớp Quản trị lễ tân trong các trường dạy nghề Khách sạn.

II. THỜI GIAN CỦA KHOÁ HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU:

1. Thời gian của khoá học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian đào tạo: 3 năm

- Thời gian học tập: 131 tuần

- Thời gian thực học tối thiểu: 3750 giờ

- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học, mô đun và thi tốt nghiệp: 240 giờ

(Trong đó thi tốt nghiệp: 60 giờ)

2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 450 giờ

- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 3300 giờ

+ Thời gian học bắt buộc: 2410 giờ; Thời gian học tự chọn: 890 giờ

+ Thời gian học lý thuyết: 891 giờ; Thời gian học thực hành: 2409 giờ

III. DANH MỤC CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	<i>Các môn học chung</i>	450	220	200	30
MH 01	Chính trị	90	60	24	6
MH 02	Pháp luật	30	21	7	2
MH 03	Giáo dục thể chất	60	4	52	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	75	58	13	4
MH 05	Tin học	75	17	54	4
MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	120	60	50	10
II	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	2410	662	1651	97
II.1	<i>Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở</i>	285	188	82	15
MH 07	Tổng quan du lịch và khách sạn	45	35	8	2
MH 08	Tâm lý và giao tiếp trong du lịch	60	30	27	3
MH 09	Địa lý du lịch Việt Nam	30	20	8	2
MH 10	Marketing du lịch	45	30	13	2
MH 11	Kỹ năng bán hàng	30	18	10	2
MH 12	Tổ chức kinh doanh khách sạn	45	35	8	2
MH 13	Chăm sóc khách hàng	30	20	8	2
II.2.	<i>Các môn học, mô đun chuyên môn nghề</i>	2125	474	1569	82
MH 14	Kế toán khách sạn	45	25	18	2
MH 15	Nghiệp vụ thanh toán	30	18	10	2
MH 16	Nghiệp vụ văn phòng	45	25	18	2
MĐ 17	Nghiệp vụ buồng	60	25	33	2
MĐ 18	Nghiệp vụ nhà hàng	45	20	23	2
MĐ 19	An toàn an ninh khách sạn	60	20	37	3
MĐ 20	Đăng ký giữ chỗ	120	24	91	5
MĐ 21	Đón tiếp và đăng ký khách lưu trú	120	24	91	5

MĐ 22	Phục vụ khách lưu trú	150	28	115	7
MĐ 23	Trả buồng và thanh toán	120	24	91	5
MĐ 24	Báo cáo lễ tân	60	10	48	2
MĐ 25	Tin học Lễ tân	90	15	73	2
MĐ 26	Cơ sở vật chất kỹ thuật khách sạn	30	12	16	2
MH 27	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch	45	30	13	2
MH 28	Quản trị nguồn nhân lực	45	30	13	2
MĐ 29	Tổ chức giám sát và đào tạo tại bộ phận Lễ tân	60	28	30	2
MĐ 30	Nghiệp vụ Lễ tân nâng cao	120	24	91	5
MĐ 31	Thực hành nghiệp vụ 1	150	0	150	0
MĐ 32	Thực hành nghiệp vụ 2	150	0	150	0
MĐ 33	Ngoại ngữ chuyên ngành cơ bản (tiếng Anh)	200	32	156	12
MĐ 34	Ngoại ngữ chuyên ngành (tiếng Anh)	380	60	302	18
	Tổng cộng	2860	882	1851	127

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ:

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

1.1. Danh mục và phân bố thời gian môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 35	Trang điểm cá nhân	30	5	23	2
MĐ 36	Lễ tân ngoại giao	45	15	28	2
MH 37	Lịch sử văn minh thế giới	45	40	3	2
MH 38	Kinh tế vi mô	45	23	20	2
MH 39	Địa lý du lịch thế giới	30	20	8	2

MH 40	Lịch sử văn hóa Việt Nam với du lịch	45	30	13	2
MH 41	Nghiệp vụ lễ hành	30	15	13	2
MH 42	Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam	45	28	15	2
MĐ 43	Môi trường du lịch	45	20	23	2
MĐ 44	Thông kê kinh doanh	45	15	28	2
MĐ 45	Quản trị học	45	20	23	2
MĐ 46	Quản trị tài chính DN DLKS	45	20	23	2
MĐ 47	Quản trị lưu trú	45	18	25	2
MĐ 48	Tổ chức sự kiện	45	18	25	2
MĐ 49	Ngoại ngữ nâng cao (tiếng Anh)	225	0	213	12
MĐ 50	Ngoại ngữ 2 (Tiếng Pháp, tiếng Hoa, tiếng Nga, tiếng Hàn, tiếng Nhật)	200	25	169	6

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

- Căn cứ vào Quyết định số 58/2008/QĐ - BLĐT BXH ngày 09 tháng 06 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, việc phân bổ thời gian cho các môn học và các mô đun đào tạo nghề được quy định như sau:

+ Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc chiếm từ 70% đến 80%, dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn chiếm từ 20% đến 30%;

+ Thời gian giữa lý thuyết và thực hành: Lý thuyết chiếm từ 25% đến 35%, thực hành chiếm từ 65% đến 75%.

- Ngoài các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc nêu trong mục III, các Trường có thể tự xây dựng các môn học, mô đun đào tạo tự chọn hoặc lựa chọn trong số các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được đề nghị trong chương trình khung tại mục V, tiểu mục 1.1;

- Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định nhưng không được quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khoá học;

- Thời gian, nội dung của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn do trường tự xây dựng, được xác định căn cứ vào mục tiêu đào tạo và yêu cầu đặc thù ngành, nghề hoặc vùng, miền. Trên cơ sở quy định về chương trình khung, Hiệu trưởng nhà trường tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình chi tiết của các môn học, mô đun tự chọn cho Trường mình;

- Ví dụ: có thể lựa chọn 16 trong số 19 môn học, mô đun có trong danh mục môn học, mô đun tự chọn ở trên để áp dụng và xây dựng đề cương chi tiết chương trình đào tạo, cụ thể như sau:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ 35	Trang điểm cá nhân	30	5	23	2
MĐ 36	Lễ tân ngoại giao	45	15	28	2
MH 40	Lịch sử văn hóa Việt Nam với du lịch	45	30	13	2
MH 41	Nghiệp vụ lễ hành	30	15	13	2
MH 42	Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam	45	28	15	2
MĐ 43	Môi trường du lịch	45	20	23	2
MĐ 44	Thống kê kinh doanh	45	15	28	2
MĐ 45	Quản trị học	45	20	23	2
MĐ 46	Quản trị tài chính DN DLKS	45	20	23	2
MĐ 47	Quản trị lưu trú	45	18	25	2
MĐ 48	Tổ chức sự kiện	45	18	25	2
MĐ 49	Ngoại ngữ nâng cao (tiếng Anh)	225	0	213	12
MĐ 50	Ngoại ngữ 2 (Tiếng Pháp, tiếng Hoa, tiếng Nga, tiếng Hàn, tiếng Nhật)	200	25	169	6
	Tổng cộng	890	229	621	40

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết	Không quá 180 phút
2	Kiến thức, kỹ năng nghề - Lý thuyết nghề - Thực hành nghề	Viết Trắc nghiệm Vấn đáp Bài thi thực hành	Không quá 180 phút Không quá 90 phút Không quá 60 phút chuẩn bị 40 phút, trả lời 20 phút/sinh viên) Không quá 24 giờ

* Mô đun tốt nghiệp (<i>tích hợp giữa lý thuyết với thực hành</i>)	Bài thi tích hợp lý thuyết và thực hành	Không quá 24 giờ
--	---	------------------

3. *Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:*

- Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, cơ sở dạy nghề có thể bố trí cho sinh viên tham quan, học tập tại một số khách sạn 4-5 sao;

- Để giáo dục truyền thống, mở rộng nhận thức và văn hóa xã hội có thể bố trí cho sinh viên tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương;

- Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm phù hợp.

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Tham quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

4. *Các chú ý khác:*

- Nếu sử dụng chương trình khung này để giảng dạy cho đối tượng tuyển sinh liên thông dọc từ Trung cấp nghề lên thì cần chỉnh lại kế hoạch tổng thể (2 học kỳ); học bổ sung những kiến thức, kỹ năng chưa học ở trình độ Trung cấp nghề. Nội dung thi tốt nghiệp cho đối tượng này chỉ cần kiểm tra các kiến thức và kỹ năng nâng cao ở giai đoạn đào tạo Cao đẳng nghề;

- Khi các Trường thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học, mô đun tự chọn có thể sắp xếp lại mã môn học, mô đun trong chương đào tạo của cơ sở mình để dễ theo dõi quản lý. /*Handwritten signature*

